

KẾT LUẬN THANH TRA

Công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch xây dựng; trách nhiệm thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện Krông Nô

Thực hiện Quyết định số 17/QĐ-TTr ngày 17/3/2020 của Chánh Thanh tra tỉnh Đắk Nông về thanh tra công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch xây dựng; trách nhiệm thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng trên địa bàn huyện Krông Nô, trong đó tập trung vào việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các công trình thuộc Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô và một số vụ việc trên địa bàn huyện dư luận có nhiều ý kiến;

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 29/10/2020 của Đoàn Thanh tra số 17; Biên bản công bố dự thảo Kết luận thanh tra ngày 05/11/2020; Báo cáo giải trình số 105/BC-KTHT ngày 10/11/2020 của Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Krông Nô; Báo cáo giải trình số 376/BC-TNMT ngày 10/11/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Nô; Báo cáo giải trình số 502/BC-CNVPĐKĐĐ ngày 09/11/2020, số 520/BC-CNVPĐKĐĐ ngày 02/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô;

Chánh Thanh tra tỉnh Đắk Nông kết luận thanh tra như sau:

A. KẾT QUẢ THANH TRA

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Việc ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn về quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương

Từ năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô đã quan tâm, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; hướng dẫn xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSDĐ; xử lý các trường hợp giao đất, thu hồi đất, phương án bồi thường; xử lý, giải quyết các vụ việc vi phạm trong lĩnh vực đất đai, các vụ việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện... (chi tiết các văn bản tại Biểu số 01).

2. Việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

UBND huyện Krông Nô đã thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015)¹. Trong giai đoạn 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô tiếp tục lập, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Krông Nô², trong đó có điều chỉnh kế hoạch chuyển

¹ Được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 30/6/2014

² Quyết định 123/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Nô.

mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm³. Đến năm 2019 UBND huyện Krông Nô hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, nên việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017, 2018, 2019 một số chỉ tiêu sử dụng đất còn chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Một số công trình, dự án quy hoạch khi triển khai thực hiện gặp vướng mắc trong thực tế nên thời gian thực hiện kéo dài⁴; một số chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch sử dụng đất hàng năm⁵.

3. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (giấy CNQSDĐ)

3.1. Về đo đạc, lập bản đồ địa chính:

Tính đến năm 2019, trên địa bàn toàn huyện Krông Nô đã thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính tại 12/12 xã, thị trấn với diện tích đất đã lập bản đồ địa chính là 28.279ha, chiếm 34,75 % tổng diện tích đất tự nhiên của huyện; riêng giai đoạn 2017 - 2019 đã đo đạc, lập bản đồ địa chính với diện tích 4.576,92ha. Tổng kinh phí thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai từ năm 2017 - 2019 theo số liệu báo cáo của UBND huyện Krông Nô là 15.542.429.263 đồng⁶.

3.2. Về đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy CNQSDĐ:

Tổng diện tích đất đã đo đạc, lập bản đồ địa chính cần cấp Giấy CNQSDĐ trên địa bàn huyện là 28.279ha; diện tích đã cấp giấy CNQSDĐ là 26.522ha, đạt 97,2%; riêng từ năm 2017 - 2019 đã cấp giấy CNQSDĐ với diện tích 4.493,22ha/ 3.395 lượt chủ sử dụng đất.

3.3. Về thống kê, kiểm kê đất đai:

Giai đoạn 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô đã ban hành các văn bản chỉ đạo Phòng Tài nguyên Môi trường, UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất⁷.

³ Quyết định số 36/QĐ-UBND, ngày 10/01/2017; Quyết định số 67/QĐ-UBND, ngày 15/01/2018 và Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 22/01/2019.

⁴ Công trình Quảng trường huyện, Đường giao thông nội thị (N5, N6) có khiếu kiện của người dân nên chậm giải tỏa, thu hồi đất; Chi cục Thuế huyện Krông Nô do sáp nhập nên không thực hiện; Dự án trồng cỏ phục vụ chăn nuôi Tập đoàn Đức Long Gia Lai, Dự án trồng trọt chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao xã Năm N'Đir, Dự án trồng rừng tại xã Buôn Choah do cấp tỉnh giao trên địa bàn huyện nhưng đất đã bị người dân lấn chiếm khi công ty lâm nghiệp đang quản lý...

⁵ Năm 2017: kế hoạch thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án là 15,67ha, thực hiện thu hồi 4,9ha đạt tỷ lệ 25,8% so kế hoạch; kế hoạch chuyển sang đất ở đầu giá quyền sử dụng 11,75ha, thực hiện 1,81ha, đạt 15,4% so kế hoạch; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng khác trong khu dân cư 12,6ha, thực hiện 1,41ha, đạt 11,2% so kế hoạch; Năm 2018: kế hoạch chuyển sang đất ở đầu giá quyền sử dụng 11,2ha, thực hiện 2,03ha, đạt 18,4% so kế hoạch; kế hoạch chuyển đổi đất ở cho các hộ có nhu cầu tại 11 xã 12,6ha, thực hiện 2,19ha, đạt 17% so kế hoạch; Năm 2019: kế hoạch chuyển sang đất ở đầu giá QSDĐ nông thôn 13,2ha, thực hiện 0,58 ha, đạt 0,42% so kế hoạch.

⁶ Năm 2017: 4.094.385.800 đồng; năm 2018: 10.807.054.463 đồng; năm 2019: 640.989.000 đồng.

⁷ Công văn 2082/UBND-TNMT ngày 18/12/2017 về việc thực hiện công tác Thống kê đất đai năm 2017; Công văn 1690/UBND-TNMT về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018.

Handwritten signature

Tuy nhiên, việc kiểm kê, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện còn chậm theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT⁸; công tác theo dõi thống kê đất đai năm 2018 còn chưa sát đúng với tình hình biến động từ hồ sơ địa chính nên số liệu còn sai lệch giữa hai lần báo cáo⁹.

3.4. Về chính lý biến động đất đai:

Từ 2017 - 2019, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô đã cập nhật, chỉnh lý 30.993 hồ sơ địa chính có biến động tiếp nhận do Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ của UBND huyện chuyển tới¹⁰.

4. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

4.1. Giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước:

Giai đoạn 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô giao đất 6,2ha (298 lô đất) cho các hộ, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất¹¹; giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 02 hộ¹² với diện tích 365,2m². Việc giao đất cho 02 hộ:

Hộ bà H' In là đối tượng có hộ khẩu thường trú tại thôn Phú Lợi, xã Quảng Phú không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở thuộc đối tượng được giao đất ở theo điểm g, khoản 2, Điều 118 Luật Đất đai 2013; hộ ông Đoàn Văn Minh là cán bộ điều động¹³ từ tỉnh xuống huyện Krông Nô công tác thuộc đối tượng được giao đất ở theo điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật Đất đai 2013. Tuy nhiên UBND huyện Krông Nô giao đất ở cho bà H' In tại thị trấn Đăk Mâm, giao đất ở cho 02 hộ tại khu vực đất phân lô bán đấu giá cánh đồng La Trao, thị trấn Đăk Mâm là không phù hợp.

Giá tiền sử dụng đất hộ bà H' In, hộ ông Đoàn Văn Minh phải nộp không tính theo bảng giá đất UBND tỉnh ban hành, mà tính theo giá khởi điểm bán đấu giá đã được UBND tỉnh phê duyệt (bà H' In là đối tượng được giảm 50% tiền sử dụng đất, đã nộp 50% vào ngân sách nhà nước 129.330.000 đồng¹⁴; hộ ông Đoàn Văn Minh đã nộp vào ngân sách nhà nước 485.169.520 đồng¹⁵).

4.2. Chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đối với diện tích chuyển mục đích đất ở, đất nuôi trồng thủy sản, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Giai đoạn 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 611 hồ sơ/ 611 lượt hộ với tổng diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là 16,67ha; trong đó: chuyển mục đích sử dụng trong nội

⁸ Báo cáo kết quả kiểm kê số 177a/BC-UBND ngày 28/4/2020 về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Nô.

⁹ Báo cáo số 41/BC-UBND ngày 15/02/2019 báo cáo thuyết minh thống kê đất đai năm 2018; Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 12/3/2019 về việc báo cáo thuyết minh thống kê đất đai năm 2018 (điều chỉnh).

¹⁰ Năm 2017: cập nhật chỉnh lý: 11.943 hồ sơ; 2018: cập nhật chỉnh: 9.779 hồ sơ; 2019: cập nhật chỉnh: 9.271 hồ sơ.

¹¹ Năm 2017: giao 96 lô, diện tích 1,99ha; 2018: giao 136 lô, diện tích 3,2ha; 2019: giao 66 lô, diện tích 1ha.

¹² Hộ Đoàn Văn Minh - diện tích giao 230,2 m²; Hộ H' In - diện tích giao 135m².

¹³ Quyết định số 1115-QĐ/TU ngày 12/6/2014 của Tỉnh ủy điều động ông Minh thôi giữ chức vụ Ủy viên UBKT, Trưởng phòng NV3 UBKT Tỉnh ủy đến giữ chức Chủ nhiệm UBKT Huyện ủy Krông Nô.

¹⁴ Giấy nộp tiền vào ngân sách ngày 12/6/2018.

¹⁵ Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 07/6/2018.

bộ đất nông nghiệp là 97.928m^2 , chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở là 68.793m^2 (chi tiết tại Biểu số 02, 03).

Từ năm 2017 - 2019, UBND huyện cho phép chuyển đổi 90.112m^2 lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm không có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm; năm 2018 chuyển đổi 5.000m^2 đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm không có trong kế hoạch sử dụng đất; năm 2018, 2019 chuyển đổi 2.816m^2 đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với đất kinh doanh, thương mại:

Từ năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô ban hành 04 quyết định cho phép chuyển mục đích từ đất ở, đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích đất thương mại tại xã Đăk Sôr, xã Đăk Drô¹⁶; tổng diện tích đã cho phép chuyển đổi là 1.612m^2 ; số tiền chuyển mục đích sử dụng đất đã thu là 208.018.720 đồng (chi tiết tại Biểu số 04).

Có 03 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ở, đất trồng cây lâu năm, hàng năm khác sang xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu¹⁷ với diện tích 1.220m^2 không đúng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Krông Nô và Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được UBND tỉnh phê duyệt¹⁸; 01 hồ sơ (ông Đinh Văn Long) với diện tích 392m^2 khi xem xét thì Phòng Kinh tế - Hạ tầng đã có ý kiến vị trí xây dựng cây xăng không đảm bảo khoảng cách theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 21 của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải¹⁹.

- Việc sử dụng đất của 12 cơ sở sản xuất gạch ngói trên địa bàn huyện:

Tại 04/12 cơ sở sản xuất gạch đang hoạt động, có 02 cơ sở nằm trên đất nông nghiệp, sử dụng đất sai mục đích (Công ty TNHH MTV Phương Hùng Phước, cơ sở của bà Nguyễn Thị Chính), 01 cơ sở diện tích sử dụng đất thực tế lớn hơn diện tích đất đã chuyển đổi mục đích sản xuất gạch (Công ty TNHH MTV Hương Giang) với tổng diện tích sử dụng không đúng mục đích là 12.109m^2 .

Đối với 08/12 cơ sở hiện không hoạt động, theo Báo cáo số 128/BC-UBND ngày 27/8/2020 của UBND xã Quảng Phú thì xác định có 06 cơ sở đã sử dụng đất sai mục đích với diện tích $44.309,4\text{m}^2$.

5. Công tác thu hồi đất thực hiện các công trình dự án, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

¹⁶ Quyết định 3365/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND huyện cho phép ông Đinh Văn Long chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại Thôn Đức Lập, xã Đăk Sôr sang đất TMDV, diện tích chuyển đổi $391,7\text{m}^2$; Quyết định 876/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 cho phép bà Nguyễn Thị Yến Thùy chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp tại thôn Đăk Thành, xã Đăk Sôr sang sử dụng vào mục đích TMDV, diện tích chuyển đổi 720m^2 ; Quyết định 388/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 cho phép ông Lại Xuân Huyền chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại Thôn Đăk Xuân, xã Đăk Drô sang sử dụng vào mục đích đất TMDV, diện tích chuyển đổi 100m^2 ; Quyết định 2953/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 cho phép ông Lại Xuân Huỳnh chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn, đất trồng cây hàng năm tại thôn Giang Cách, xã Đăk Drô sang sử dụng vào mục đích đất TMDV.

¹⁷ Hồ sơ của ông Lại Xuân Huyền, địa chỉ thửa đất: thôn Đăk Xuân, xã Đăk Drô; Hồ sơ của ông Đinh Văn Long, địa chỉ thửa đất: thôn Đức Lập, xã Đăk Sôr; Lại Xuân Huỳnh, địa chỉ thửa đất: thôn Đăk Xuân, xã Đăk Drô.

¹⁸ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 30/6/2014, Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh.

¹⁹ Theo quy định 12m, thực tế 6m.

Handwritten signature

Từ năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô đã thu hồi đất của 383 hộ gia đình, cá nhân, với diện tích đất thu hồi là 71,65ha để thực hiện 27 hạng mục công trình, dự án. Đến thời điểm thanh tra đã thu hồi 71,448ha, còn 0,206ha chưa thu hồi.

Theo báo cáo của UBND huyện Krông Nô, từ năm 2017 - 2019, UBND huyện đã ban hành 27 quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, với tổng kinh phí phê duyệt bồi thường, hỗ trợ là 80.507,8 triệu đồng; đến thời điểm thanh tra đã thực hiện chi trả là 79.872,2 triệu đồng, còn lại 635,6 triệu đồng chưa thực hiện chi trả, nguyên nhân chưa chi trả chủ yếu là do các hộ dân không thống nhất với đơn giá đền bù²⁰, có 02 hộ do chưa phê duyệt bổ sung đền bù phân phát sinh²¹; số lô bố trí tái định cư theo hình thức bồi thường bằng đất là 04 lô²², đến thời điểm 2020 đã bố trí tái định cư 04 lô (chi tiết tại Biểu số 05).

6. Công tác quản lý tài chính về đất đai

6.1. Kết quả phát triển quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất:

Từ năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô đã đưa vào khai thác 122.103,1m²/533 lô đất, trong đó đã bán đấu giá thành 62.021,9m²/298 lô đất, thu ngân sách 115.094 triệu đồng; còn lại 60.081,2m²/235 lô đất (chi tiết tại Biểu số 06, 07).

Thanh tra một số hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất cho thấy: trình tự, thủ tục, hồ sơ đấu giá đã được thực hiện cơ bản theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản, Luật Đấu giá tài sản 2016, Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản. Tuy nhiên còn một số tồn tại, hạn chế trong trình tự, thủ tục, hồ sơ bán đấu giá:

- Thông tin lựa chọn tổ chức đấu giá, người có tài sản đấu giá không đăng lên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản.

- Đa số các biên bản đấu giá không thể hiện số thứ tự của từng người tham gia bán đấu giá; không thể hiện mỗi người tham gia đấu giá trả giá cho từng tài sản, chỉ thể hiện người trúng đấu giá cuối cùng với giá cao hơn giá khởi điểm 01 bước giá; tỷ lệ tăng qua đấu giá thấp, cá biệt có một số trường hợp số người tham gia đấu giá nhiều nhưng tỷ lệ tăng < 1%²³.

Liên quan đến các hạn chế, khuyết điểm trong thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, UBND huyện Krông Nô đã có Công văn số 234/UBND-NV ngày 23/11/2018 yêu cầu xử lý kiểm điểm trách nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức tham gia đấu giá 28 thửa đất thuộc Khu vực cánh đồng La Trao (giai đoạn 2) ngày 30/8/2018, do chưa thực hiện hết trách nhiệm được giao, để việc đấu giá còn xảy ra tình trạng lộn

²⁰ Hộ Nguyễn Bình Minh; hộ Đinh Văn Vinh; hộ Thái Hữu Thành; hộ Phạm Tiến Giáp; hộ Phạm Văn Hồng.

²¹ Hộ ông Mai Văn Vĩnh (đã bán cho Ngô Quốc Triều); hộ ông Đinh Văn Hào.

²² 02 hộ có đất thu hồi tại Hội trường các thôn xã Năm Nung; 02 hộ có đất thu hồi tại Dự án sắp xếp, chỉnh trang khu dân cư đô thị; Hạng mục: Khu vực phía sau hộ ông Cát.

²³ Bán đấu giá QSD đất HTX kinh doanh điện và dịch vụ tổng hợp Krông Nô (cũ): (1) lô đất ký hiệu 892: diện tích 210,8m² giá khởi điểm 796.824.000đ, mỗi bước giá 10.000.000 đồng, 50 người tham gia đấu giá như chỉ có 02 người trả giá, người đầu tiên trả giá bằng giá khởi điểm, bà Phạm Thị Mỹ Hạnh trả thêm 1 bước giá, trúng đấu giá lô đất với giá 806.824.000đ; lô đất ký hiệu 893: diện tích 186,3m² giá khởi điểm 704.214.000đ, mỗi bước giá 10.000.000đ, có 51 người tham gia đấu giá nhưng có 03 người trả giá, người đầu tiên trả giá bằng giá khởi điểm, người thứ 2 trả giá là 714.214.000đ, bà Phạm Thị Mỹ Hạnh trả thêm 1 bước giá, trúng đấu giá lô đất với 724.214.000đ.

Handwritten signature

xộn, mất trật tự, việc trả giá một số lô đất không bình thường (nhiều lô chỉ trả 01 bước là kết thúc), nhưng không kịp thời phản ánh, kiến nghị tạm dừng việc đấu giá và cũng không có ý kiến gì khi ký biên bản đấu giá tài sản.

6.2. Số liệu các khoản thu tài chính từ đất đai:

Theo báo cáo của UBND huyện Krông Nô, tổng các khoản thu tài chính từ đất đai trên địa bàn huyện Krông Nô từ năm 2017 - 2019 là 178.637,7 triệu đồng, trong đó: tiền sử dụng đất: 143.908 triệu đồng; tiền cho thuê đất: 3.194 triệu đồng; thuế sử dụng đất: 10,27 triệu đồng; thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất: 14.846,9 triệu đồng; phí, lệ phí (trước bạ): 4.478,4 triệu đồng; phí đo đạc theo Kế hoạch 437: 10.353,8 triệu đồng; phí và lệ phí địa chính: 1.846,3 triệu đồng (*chi tiết tại Biểu số 08*).

Chi cục Thuế Khu vực Cư Jut - Krông Nô cung cấp thông tin: từ năm 2017 - 2019 trên địa bàn huyện Krông Nô có 68 hộ gia đình được ghi nợ tiền sử dụng đất với giá trị là 3.294.553.200 đồng²⁴; có 03 trường hợp được miễn giảm tiền sử dụng đất, với giá trị miễn giảm là 198.330.000 đồng²⁵.

7. Việc quản lý, sử dụng diện tích đất UBND tỉnh thu hồi từ các nông, lâm trường, công ty lâm nghiệp, đơn vị khác giao về cho UBND huyện quản lý, bố trí sử dụng

Giai đoạn 2017 - 2019, UBND tỉnh đã thu hồi của các Công ty lâm nghiệp bàn giao về cho UBND huyện Krông Nô quản lý với diện tích đất 14.190,83ha (diện tích có rừng 2.512,83ha; không có rừng 11.678ha): (1) Thu hồi của Công ty TNHH MTV NLN Đức Lập giao về địa phương quản lý 5.474,34ha²⁶; hiện trạng bàn giao: diện tích đất có rừng 779,06ha, diện tích đất không có rừng 4.695,28ha. (2) Thu hồi của Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức bàn giao về địa phương quản lý 8.716,49ha²⁷; hiện trạng bàn giao: diện tích đất có rừng: 1.733,77ha, đất không có rừng 6.982,72ha.

- Đối với diện tích đất có rừng 2.512,83ha sau khi nhận bàn giao, năm 2017 UBND huyện Krông Nô đã ban hành quyết định giao cho UBND các xã chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ diện tích đất có rừng²⁸. Đến thời điểm thanh tra, diện tích rừng tự nhiên nhận bàn giao quản lý giảm là 162,79ha/ 2.512,83ha (*chi tiết tại Biểu số 09a, 09b*); trong đó: diện tích giảm do các trường hợp phá rừng năm 2018 - 2019 đã được cơ quan chức năng huyện Krông Nô phát hiện, lập biên bản xử lý là 25,03ha; theo giải trình của UBND huyện Krông Nô tại Báo cáo số 492/BC-UBND ngày 30/9/2020, Báo cáo số 582/BC-UBND ngày 13/11/2020 thì trong diện tích rừng giảm 137,76ha có

²⁴ Năm 2017: 20 hộ, giá trị ghi nợ 895.524.000 đồng; Năm 2018: 24 hộ, giá trị ghi nợ 1.239.004.000 đồng; Năm 2019: 24 hộ, giá trị ghi nợ 1.160.025.200 đồng.

²⁵ Hộ bà H'In: 129.330.000 đồng; Hộ bà Lò Thị Yên: 5.000.000 đồng; Hộ ông Y Que: 64.000.000 đồng.

²⁶ Quyết định 2444/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh, diện tích đất thu hồi 5.237,38ha; Quyết định 1287/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh, diện tích đất thu hồi 216,285ha; Quyết định 1472/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh, diện tích đất thu hồi 20,67ha.

²⁷ Quyết định số 2443/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh, diện tích thu hồi 7,878ha; Quyết định số 1285/QĐ-UBND, ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh, diện tích thu hồi 8.707,73ha; Quyết định số 1499/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh, diện tích thu hồi 2,8ha.

²⁸ Quyết định 2994/QĐ-UBND; 2995/QĐ-UBND; 2996/QĐ-UBND; 2997/QĐ-UBND; 2998/QĐ-UBND; 2999/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Krông Nô giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và PCCCR cho UBND các xã Quảng Phú, Đắk Nang, Đức Xuyên, Đắk Drô, Buôn Choach, Nam Đà.

ukn

30,35ha giảm do thay đổi tiêu chí xác định thành rừng và diện tích rừng đã mất trước thời điểm bàn giao về địa phương.

Qua xem xét nội dung giải trình và kết quả xác minh với Chi cục Kiểm lâm, Trung tâm Quy hoạch Khảo sát Thiết kế nông lâm nghiệp, xác định trong diện tích rừng giảm 137,76ha, có 30,35ha giảm do thay đổi tiêu chí xác định thành rừng²⁹; giảm do tại thời điểm bàn giao thực địa hiện trạng là đất nông nghiệp, đất trống 8,52ha; còn lại 98,89ha rừng bị mất sau thời điểm bàn giao về cho địa phương quản lý, nhưng chủ rừng không theo dõi, báo cáo diễn biến rừng, không có biện pháp xử lý hành vi phá rừng, lấn chiếm đất rừng.

- Đối với diện tích đất không có rừng 6.982,72ha UBND huyện giao cho UBND các xã quản lý cùng với diện tích rừng. UBND tỉnh có Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 phê duyệt Phương án sử dụng đất tổng thể do các Công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về cho địa phương quản lý, đến năm 2020 Sở Tài nguyên và Môi trường chưa hoàn thành việc đo đạc nên UBND huyện Krông Nô chưa có cơ sở xây dựng phương án chi tiết để quản lý, bố trí sử dụng đối với diện tích đất không có rừng đã nhận bàn giao; UBND các xã chưa có các biện pháp quản lý, kiểm tra, rà soát các hành vi lấn chiếm, vi phạm pháp luật đất đai để xử lý.

Giai đoạn 2017 - 2019, UBND tỉnh đã thu hồi đất của 05 tổ chức với diện tích 1,508ha giao về cho UBND huyện Krông Nô quản lý, bố trí sử dụng³⁰; đến nay, UBND huyện đã phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 1,418ha³¹; còn lại 0,09ha đang trình UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý³².

8. Công tác kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Từ năm 2017 - 2019, các cơ quan thuộc UBND huyện Krông Nô đã kiểm tra, xử phạt hành chính theo thẩm quyền đối với 40 trường hợp vi phạm trong lĩnh vực đất đai (sử dụng đất không đúng mục đích; hủy hoại đất; lấn chiếm đất; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp...) với tổng số tiền đã xử phạt là 158.500.000 đồng; các trường hợp vi phạm đã chấp hành nộp 131.500.000 đồng (*chi tiết tại Biểu số 10*).

9. Việc quản lý, sử dụng phi giấy CNQSDĐ

²⁹ Nghị định 156/2018/NĐCP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

³⁰ Quyết định 732/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh thu hồi đất của Trường MN Sơn Ca và Trường TH Phan Chu Trinh, diện tích thu hồi 0,8ha; Quyết định 947/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh thu hồi đất của Trạm Y tế xã Nam Đà, diện tích thu hồi 0,058ha; Quyết định 1059/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh thu hồi đất của Trường TH Phan Bội Châu, diện tích thu hồi 0,56ha; Quyết định 1906/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 thu hồi đất của Trường MN Anh Đào, diện tích thu hồi 0,09ha.

³¹ Quyết định 2510/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất Trường MN Sơn Ca Phần hiệu thôn Nam Trung, xã Nam Đà; Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất Trạm Y tế (cũ) xã Nam Đà; Quyết định 2938/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 điều chỉnh nội dung Quyết định 352/QĐ-UBND; Quyết định 1523/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất Trường TH Phan Bội Châu (cũ) xã Nam N'Đir; Quyết định 2334/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất thuộc Trường TH Phan Chu Trinh, thôn Nam Hải, xã Nam Đà.

³² Công văn 1395/UBND-TCKH ngày 26/8/2020 của UBND huyện Krông Nô đề nghị điều chỉnh và phê duyệt Phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất bỏ sung theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP trên địa bàn huyện Krông Nô.

Trong ba năm 2017 - 2019, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô tiếp nhận từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh 14.900 phôi giấy CNQSDĐ để sử dụng đăng ký, cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn huyện; sau khi tiếp nhận đã điều chuyển sang huyện khác là 400 phôi³³, còn lại 14.500 phôi.

Theo Báo cáo số 457/BC- CNVPĐKĐĐ ngày 14/10/2020, Báo cáo số 502/BC- CNVPĐKĐĐ ngày 09/11/2020, Biên bản bàn giao phôi giấy CNQSDĐ ngày 11/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô, có 1.218 phôi hỏng đã bàn giao trả lại cho Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh; số phôi đã sử dụng là 13.256 phôi; còn 26 phôi giấy CNQSDĐ chưa xác định. Theo Báo cáo số 502/BC- CNVPĐKĐĐ ngày 09/11/2020, Biên bản bàn giao phôi giấy CNQSDĐ ngày 11/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô, sau khi rà soát, còn 13 phôi giấy CNQSDĐ thất lạc, chưa xác định được (*chi tiết tại Biểu số 11*).

10. Việc cấp giấy CNQSDĐ theo Kế hoạch 437/KH-UBND

Giai đoạn 2017 - 2019, tổng diện tích được giao cấp giấy theo Kế hoạch 437/KH-UBND trên địa bàn huyện Krông Nô là 2.936,26ha³⁴; tính đến ngày 31/12/2019 UBND huyện Krông Nô đã tổ chức đo đạc và cấp giấy CNQSDĐ theo Kế hoạch 437/KH-UBND cho 1.549 hộ/2.454 giấy/2.666,86ha.

Trong quá trình thực hiện cấp Giấy CNQSDĐ còn tồn tại, hạn chế:

- Tại 04 xã Đăk Drô, Năm Nung, Năm N'Dir, Tân Thành cấp giấy CNQSDĐ cho diện tích đất vượt ngoài diện tích giao theo Kế hoạch 437/KH-UBND với diện tích là 110,41ha³⁵.

- Có 150 hộ, cá nhân khi đăng ký cấp giấy CNQSDĐ kê khai hộ khẩu ở ngoài địa phương nhưng UBND cấp xã nơi đăng ký cấp giấy CNQSDĐ và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện không thực hiện thủ tục gửi văn bản đến UBND xã, phường, thị trấn nơi hộ gia đình, cá nhân đăng ký hộ khẩu thường trú để xác nhận là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp hoặc không trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp, xác định hộ gia đình, cá nhân được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc phải lựa chọn hình thức thuê đất (*chi tiết tại Biểu số 12*).

- Có 01 hộ ông Nguyễn Nhân Chinh tại thửa đất 63, tờ bản đồ số 03 trong hồ sơ không có đơn đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

- Có một số giấy sang nhượng đất (viết tay) thời gian không trùng khớp với đơn đăng ký để cấp giấy CNQSDĐ, một số giấy sang nhượng đất bị tẩy xóa, sửa lại thời gian sang nhượng (cho đúng vào khoảng 2004 - 2009)³⁶; có 33 trường hợp nguồn gốc

³³ Chuyển Chi nhánh VPĐKĐĐ Đăk Song 200 phôi (CN284801-CN285000); Chi nhánh VPĐKĐĐ Cư Jút 200 phôi (CN284601-CN284800).

³⁴ Kế hoạch 28/KH-UBND ngày 28/02/2017 của UBND huyện Krông Nô điều chỉnh Kế hoạch 97/KH-UBND ngày 18/5/2015 về quản lý, bố trí sử dụng 4.759,7ha đất có nguồn gốc lần chiếm đất rừng từ ngày 01/7/2004 đến ngày 01/01/2010 đã được UBND tỉnh thu hồi từ các nông, lâm trường giao về cho địa phương trên địa bàn huyện, trong đó tổng diện tích được giao cấp giấy là 2.936,26ha (xã Đăk Sôr 0,0ha, xã Đăk Drô 0,0ha, xã Tân Thành 750,0ha, xã Quảng Phú 1.282,0ha, xã Năm N'Dir 177,51ha, xã Đức Xuyên 69,0ha, xã Đăk Nang 249,75ha, xã Năm Nung 408,0ha).

³⁵ Xã Đăk Drô vượt 5,13ha, xã Năm Nung vượt 7,19ha, xã Năm N'Dir vượt 34,84ha, xã Tân Thành vượt 62,5ha.

³⁶ Hồ sơ cấp đất theo kế hoạch 437 tại xã Tân Thành và xã Quảng Phú.

nguy

đất kê khai nhận cho tặng, thừa kế, sang nhượng sau ngày 01/01/2008, không đủ điều kiện cấp cấp giấy CNQSDĐ với diện tích là 538.702m² (chi tiết tại Biểu số 13).

11. Đối với một số vụ việc về đất đai trên địa bàn huyện dư luận có nhiều ý kiến

* Vụ việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất thực hiện Hạng mục Thủy lợi Đắc Rồ giai đoạn 2, do Công an tỉnh Đắk Nông đã điều tra, khởi tố vụ án nên không thanh tra.

11.1. Việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Thao trường tổng hợp lực lượng vũ trang tỉnh có liên quan đến hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ dân tại khu vực đất thuộc Tờ bản đồ số 16, 17, 18 xã Đức Xuyên:

Tờ bản đồ số 16, 17, 18 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Krông Nô (cũ) đo đạc, trích đo, lập bản đồ năm 2008, được UBND xã Đức Xuyên, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện ký xác nhận, nhưng chưa được cấp có thẩm quyền (UBND huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt.

Trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, UBND huyện Krông Nô cấp Giấy CNQSDĐ cho 26 hộ với 33 thửa đất, 30 giấy CNQSDĐ với tổng diện tích 418.110m² đất chồng lấn lên diện tích đất của Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức quản lý, sử dụng (chi tiết tại Biểu số 14a).

Năm 2018 UBND huyện Krông Nô đã ban hành Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 thu hồi 09 giấy CNQSDĐ/10 thửa đất/10 hộ dân/1,5ha³⁷; đã thu hồi được 04 giấy³⁸.

Khi thực hiện Dự án Trường bắn Đức Xuyên, có 12 hộ trong số 26 hộ nói trên bị thu hồi đất để làm thao trường, với diện tích thu hồi 209.080m² (chi tiết tại Biểu số 14b). Đến 2020, UBND huyện Krông Nô đã có quyết định thu hồi giấy CNQSDĐ đã cấp cho các hộ, cá nhân tại khu vực đất thuộc Tờ bản đồ số 16, 17, 18 là 31 hộ/ 38 giấy; 01 trường hợp được hỗ trợ 100% giá trị đất với số tiền 95.971.000 đồng, 02 trường hợp được tính bồi thường 100% giá trị đất với số tiền 305.611.064 đồng cho diện tích đất đã cấp giấy CNQSDĐ chồng lấn trên đất của Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức là không đúng quy định tại khoản 5, Điều 16 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và khoản 5, Điều 1 Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 01/3/2011 của UBND tỉnh (chi tiết tại Biểu số 14c, 14d); có 03 hộ được UBND huyện cho tách thửa trên diện tích đất cấp giấy CNQSDĐ tại các tờ bản đồ số 16, 17, 18; 04 hộ đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất; 01 hộ được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở; 01 hộ đang thế chấp giấy CNQSDĐ tại ngân hàng³⁹.

³⁷ Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 24/10/2018.

³⁸ Trần Vi Vũ, Dương Quốc Hùng, Trần Văn Hưng, Trần Thị Thu Sa.

³⁹ Hộ ông Trần Văn Hùng tách thửa năm 2010 thành 03 thửa 36, 82, 83; Hộ Nguyễn Đức Ngọc tách thửa năm 2011 và 2013 thành 05 thửa 35, 84, 85, 86, 87; Lê Trung Anh tách thửa năm 2013 thành 03 thửa 71, 73, 76; có 04 trường hợp đã chuyển nhượng giấy CNQSDĐ (Trần Văn Hùng chuyển nhượng cho Trần Văn Hưng (thửa đất 83, tờ bản đồ số 16); Bùi Thanh Văn chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Hùng (thửa đất 17, tờ bản đồ số 16); Nguyễn Thị Lành chuyển nhượng cho Đặng Tụy (thửa đất 22, tờ bản đồ số 16); Lê Trung Anh chuyển nhượng cho Nguyễn Trung Hiệu (thửa đất 28, 37, tờ bản

nguy

11.2. Việc cấp đất tái định canh cho các hộ dân bị thu hồi đất xây dựng Dự án Thao trường tổng hợp lực lượng vũ trang tỉnh tại xã Đức Xuyên:

Việc giao đất tái định canh cho các hộ dân bị thu hồi đất tại xã Đức Xuyên thực hiện theo ý kiến tại Công văn số 2965/UBND-NN ngày 11/7/2013, Công văn số 3013/UBND-NN ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh. UBND huyện Krông Nô phê duyệt danh sách các hộ gia đình, cá nhân, đủ điều kiện giao đất tái định canh tại Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 28/02/2014. Diện tích đất thực hiện giao đất tái định canh được UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức giao cho UBND huyện quản lý, bố trí sử dụng⁴⁰. Trong năm 2014, 2015 đã giao đất tái canh cho 126 hộ với diện tích 1.912.000m²; đã cấp giấy CNQSDĐ cho 94 hộ/ 97 giấy CNQSDĐ với diện tích 1.523.274,4m².

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Krông Nô⁴¹, UBND huyện Krông Nô được phép chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải là rừng với diện tích 300,0ha tại xã Đức Xuyên (để cấp đất tái định canh), tuy nhiên UBND huyện Krông Nô chưa thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhưng đã cấp đất tái canh cho các hộ.

UBND xã Đức Xuyên xét, đề nghị UBND huyện cấp 297.978m² đất tái định canh cho 13 hộ dân không đủ điều kiện, đối tượng do đã có đủ diện tích đất sản xuất đã được cấp giấy CNQSDĐ (chi tiết tại Biểu số 15); 01 hộ cấp tái định canh 02 lần⁴².

Trong số các hộ được cấp đất tái canh, có 20 hộ/22 thửa đất đã chuyển nhượng, cho tặng (chi tiết tại Biểu số 16); có 02 hộ được cấp đất tái canh nhưng không có nhu cầu sử dụng đất đang cho người khác thuê đất, cho mượn để canh tác⁴³.

11.3. Việc cấp đất tái định canh cho các hộ đồng bào tại chỗ xã Nam N'Dir:

Việc giao đất tái định canh thực hiện theo Công văn số 628/UBND-TNMT ngày 07/5/2015 của UBND huyện Krông Nô đồng ý chủ trương lập Dự án cấp đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ thiếu đất sản xuất tại xã Nam N'Dir. Diện tích thực hiện giao đất tái định canh được UBND tỉnh thu hồi của các tổ chức trên địa bàn huyện giao cho UBND huyện quản lý, bố trí sử dụng⁴⁴. UBND xã Nam N'Dir thực hiện bố trí đất tái định canh, UBND huyện phê duyệt phương án phân lô⁴⁵, công nhận quyền sử dụng đất đồng thời cấp giấy CNQSDĐ⁴⁶. Trong năm 2016 đã giao đất tái canh cho 69 hộ với diện tích 27.412,7m², đã cấp cho 68 hộ/68 giấy CNQSDĐ với diện tích 717.227m².

đồ số 18); năm 2014 ông Nguyễn Trung Hiệu đã làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp thành đất ở 120 m² (Quyết định 1003/QĐ-UBND ngày 19/6/2014 của UBND huyện Krông Nô); hộ Lê Công Hòa, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 16 đang thế chấp tại Ngân hàng Phương Đông, Đắk Lắk năm 2016.

⁴⁰ Theo Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 14/6/2016.

⁴¹ Được phê duyệt theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh.

⁴² Hộ ông Nguyễn Văn Mai được cấp đất tái canh đã cấp giấy CNQSDĐ diện tích 11.034,3m²; tiếp tục cấp đất theo Quyết định số 755 diện tích 10.000m² nhưng chưa được giấy CNQSDĐ.

⁴³ Hộ ông Nguyễn Sơn cho thuê 2.000.000đ/năm; hộ ông Thái Văn Long cho mượn.

⁴⁴ Theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 22/4/2015.

⁴⁵ Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 21/4/2016.

⁴⁶ Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Nô⁴⁷, không có kế hoạch chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải là rừng đối với diện tích 127,89ha cấp đất tái canh tại xã Nam N'Dir; UBND huyện Krông Nô chưa thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp nhưng đã cấp đất tái canh cho các hộ.

UBND xã Nam N'Dir xét cấp đất tái canh cho 03 hộ trước đây đã được cấp đất sản xuất theo Quyết định số 132/QĐ-TTg nhưng đã sang nhượng: hộ Y'Grăng 10.032m², Y'Krang 10.003,9m², H'Ner 10.340,8m².

11.4. Các khoản thu phí, lệ phí dịch vụ liên quan đến đất đai theo Thông báo số 90/TB-TNMT ngày 01/8/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường:

Năm 2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Nô ban hành Thông báo số 90/TB-TNMT ngày 01/8/2014 về việc công khai bộ đơn giá các dịch vụ liên quan đến đất đai trên địa bàn huyện Krông Nô; trong đó, đơn giá các dịch vụ do Văn phòng Đăng ký đất đai tự xây dựng dựa trên Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chưa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong quá trình thu các khoản phí dịch vụ theo Thông báo số 90/TB-TNMT, người dân phản ánh việc thu các khoản phí của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Krông Nô (nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai) cao, không đúng quy định, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Nô đã ban hành Thông báo số 101/TB-TNMT ngày 13/10/2014 bãi bỏ Thông báo số 90/TB-TNMT. Qua rà soát, kiểm tra lại các khoản thu, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác định đơn giá thu thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất, thủ tục đính chính giấy CNQSDĐ có sai sót; số tiền đã thu liên quan đến 02 thủ tục trên là 159.881.845 đồng/341 hộ; số tiền chênh lệch phải trả lại cho các hộ đã nộp là 115.166.000 đồng/341 hộ; đã hoàn trả cho 311 hộ/104.726.000 đồng; số chưa hoàn trả: 30 hộ/10.440.000 đồng.

Năm 2019, UBND Huyện ủy Krông Nô kiểm tra và xác định thêm 05 lượt thu vượt với số tiền 1.705.000 đồng⁴⁸. Đến thời điểm thanh tra, theo báo cáo của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, còn 19 lượt hộ gia đình chưa hoàn trả với số tiền 6.717.000 đồng.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

1. Việc lập, thực hiện các đồ án quy hoạch xây dựng

Từ năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô đã tổ chức lập và phê duyệt 02 đồ án: Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm huyện Krông Nô đến 2020 tầm nhìn 2030⁴⁹; Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã và điểm dân cư dọc QL28 xã Đức Xuyên⁵⁰.

⁴⁷ Được phê duyệt theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh.

⁴⁸ UBND huyện ủy Krông Nô có Thông báo 861-TB/UBND ngày 22/4/2019 kết luận giải quyết tố cáo đối với ông Huỳnh Long Quốc, nguyên Bí thư Chi bộ, nguyên Trưởng phòng TNMT huyện, Bí thư Đảng ủy xã Nam Xuân.

⁴⁹ Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện.

⁵⁰ Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của UBND huyện.

alip

Quá trình tổ chức lập, phê duyệt, thực hiện các đồ án quy hoạch còn một số tồn tại, khuyết điểm: (1) Chưa tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch; (2) Chưa tổ chức cắm mốc ngoài thực địa; (3) Thẩm quyền phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 là của UBND huyện, tuy nhiên tại Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm đến năm 2020 tầm nhìn 2030 và Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm xã và điểm dân cư dọc Quốc lộ 28 xã Đức Xuyên được phê duyệt bằng các quyết định của Chủ tịch UBND huyện⁵¹; (4) Trong 02 đồ án quy hoạch chưa đề cập, phân tích, đánh giá triệt để các điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất đai, hiện trạng về xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, do đó một số đề xuất định hướng phát triển đô thị chưa phù hợp với nguồn lực của địa phương và mức độ phát triển theo từng giai đoạn của xã, của huyện.

2. Việc quản lý về trật tự xây dựng

Đối với nhà ở riêng lẻ trên địa bàn các xã không yêu cầu phải có giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2, Điều 89 Luật Xây dựng 2014, Điều 2 Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định về cấp phép trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Phòng Kinh tế - Hạ tầng tham mưu cho UBND huyện cấp phép xây dựng trên địa bàn thị trấn Đăk Mâm. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND huyện Krông Nô, Phòng Kinh tế - Hạ tầng đã chủ trì, cùng với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thị trấn Đăk Mâm, Chi cục Thuế huyện Krông Nô đã tổ chức họp vào ngày 25/01/2018 để phối hợp, phân công trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc kiểm tra chống thất thu thuế, xây dựng nhà không đúng mục đích sử dụng đất và sai giấy phép xây dựng của nhà ở tư nhân trên địa bàn thị trấn Đăk Mâm.

Qua xác minh tình hình chấp hành trật tự xây dựng của 25 hộ dân, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thị trấn Đăk Mâm với diện tích sử dụng đất là 7.748,84m², tổng diện tích xây dựng là 10.203,34m² cho thấy: xây dựng đúng giấy phép với diện tích là 6.297,16m²/ 10.203,34m² (61,7%); 14/25 cơ sở, hộ dân có vi phạm trong việc chấp hành trật tự xây dựng, sử dụng đất không đúng mục đích: 10 trường hợp xây dựng vượt giấy phép và 04 trường hợp xây dựng không giấy phép với diện tích xây dựng vi phạm là 2.902,54m²/ 10.203,34m², 05 trường hợp xây dựng trước 2005 với diện tích 1.003,64 m². Sử dụng đất đúng mục đích với diện tích 6.563,06m²/ 7.748,84m² (84,7%); 10 trường hợp sử dụng đất sai mục đích diện tích 1.185,78m²/ 7.748,84m² (chi tiết tại Biểu số 17).

III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG (PCTN)

1. Việc xây dựng chương trình, kế hoạch PCTN; quán triệt, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN

⁵¹ Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Krông Nô, Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Krông Nô.

Handwritten signature

Từ năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô đã xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện công tác PCTN hàng năm trên địa bàn huyện⁵²; ban hành các Kế hoạch để thực hiện Đề án, Kế hoạch của UBND tỉnh, Tỉnh ủy, Huyện ủy liên quan đến công tác PCTN⁵³; UBND huyện cũng đã triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương chỉ đạo công tác PCTN⁵⁴.

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 17/9/2019 thực hiện Đề án tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN giai đoạn 2019 - 2021 trên địa bàn huyện. Theo số liệu báo cáo, trong ba năm 2017 - 2019, UBND huyện, các phòng đã tổ chức 25 lớp tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật PCTN (lồng ghép với các văn bản pháp luật khác) cho 1.586 lượt cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC), người dân trên địa bàn huyện; UBND huyện cử 28 lượt CBCCVC tham gia các hội nghị tập huấn, hướng dẫn pháp luật về PCTN do UBND tỉnh tổ chức.

2. Việc thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng

2.1. Cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động giải quyết công việc:

- Đã niêm yết công khai 243 bộ thủ tục hành chính tại Tổ Tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ UBND huyện; đăng tải trên trang thông tin điện tử UBND huyện⁵⁵.

- Tổng số hồ sơ trong lĩnh vực đất đai, đăng ký kinh doanh, tư pháp, lao động TBXH, xây dựng, kinh tế, y tế... đã tiếp nhận trong ba năm 2017 - 2019 là 30.897 hồ sơ⁵⁶. Số đã giải quyết trong thời kỳ thanh tra là 24.965 hồ sơ; giải quyết hồ sơ đúng thời hạn là 24.480 hồ sơ (98,1%); số hồ sơ giải quyết quá thời hạn là 485 (1,9%) chủ yếu trong lĩnh vực đất đai 322 hồ sơ. Số hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết trả lại là 5.675. Số hồ sơ chưa giải quyết là 182, trong đó quá hạn là 101 hồ sơ (theo Tổ Tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ, nguyên nhân hồ sơ tồn đọng do bị lỗi trên phần mềm Một cửa điện tử; các hồ sơ này đã được giải quyết trong năm 2020).

2.2. Việc quán triệt và tổ chức thực hiện quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp:

Trong ba năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô đã ban hành 05 văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện kỷ luật, kỷ cương công vụ⁵⁷. Tuy nhiên, chưa có văn bản thể

⁵² Kế hoạch 34/KH-UBND ngày 08/3/2017 thực hiện công tác PCTN 2017; Kế hoạch 192/KH-UBND ngày 28/12/2017 thực hiện công tác PCTN 2018; Kế hoạch 206/BC-UBND ngày 20/12/2018 thực hiện công tác PCTN đến năm 2020.

⁵³ Kế hoạch 88/KH-UBND ngày 10/5/2017 thực hiện Kế hoạch 28-KH/HU ngày 31/3/2017 của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện Kế hoạch 36-KH/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận 10-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 3 khóa X tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí; Kế hoạch 186/KH-UBND ngày 30/8/2019 về chống "tham nhũng vặt" trong hệ thống chính trị huyện Krông Nô.

⁵⁴ Nghị quyết 126/NQ-CP ngày 29/11/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận 10-KL/TW; Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc...

⁵⁵ Công khai tại địa chỉ <http://KrongNo.daknong.gov.vn/cai-cach-hanh-chinh>; 243 bộ thủ tục các lĩnh vực: tài chính - kế hoạch: 25, tư pháp: 32, thanh tra: 10, nội vụ: 15, lao động - thương binh - xã hội: 29, văn hóa - thông tin: 21, kinh tế - hạ tầng: 24, nông nghiệp và PTNT: 11, y tế: 01, đất đai - tài nguyên môi trường: 31, giáo dục đào tạo: 40.

⁵⁶ Lĩnh vực đất đai là 22.337 hồ sơ; đăng ký kinh doanh 614 hồ sơ; tư pháp 6.882 hồ sơ; Lao động, Thương binh và Xã hội 939 hồ sơ; xây dựng 51 hồ sơ; công thương 40 hồ sơ; thanh tra, nội vụ, văn hóa, y tế, giáo dục, nông nghiệp 22 hồ sơ.

⁵⁷ Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 16/4/2018 ngày 31/12/2019 về chấn chỉnh đạo đức công vụ, văn hóa công sở trên địa bàn huyện; Quyết định 1258/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 ban hành quy định Chi tiết về Quy chế văn hóa công sở, thời gian làm việc và quy tắc ứng xử của CBCCVC tại các cơ quan hành chính, sự nghiệp trên địa bàn huyện; Kế hoạch 212/KH-UBND ngày 31/12/2018 về xây dựng ý thức tôn trọng Nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo đời sống Nhân dân theo tư

duyên

hiện việc tổ chức quán triệt, thực hiện “Quy tắc ứng xử của CBCCVC làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương” ban hành theo Quyết định số 03/2007/QĐ-BNV ngày 26/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; chưa tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy tắc này trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2.3. Việc chuyển đổi vị trí công tác của CBCCVC:

UBND huyện Krông Nô đã ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác năm 2018, năm 2019⁵⁸. Trong ba năm 2017 - 2019, Phòng Nội vụ huyện Krông Nô ban hành 02 văn bản thông báo⁵⁹ để thực hiện chuyển đổi vị trí công tác 52 người; kết quả đã thực hiện chuyển đổi vị trí công tác 46/52 người: năm 2017 chuyển đổi vị trí công tác 02 công chức địa chính xã; năm 2018 chuyển đổi 04 công chức kế toán xã; năm 2019 chuyển đổi 40 trường hợp⁶⁰; có 8 công chức kế toán xã đã ban hành quyết định chuyển đổi vị trí công tác nhưng dừng thực hiện quyết định do các trường hợp này chưa quyết toán xong kinh phí của Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên.

2.4. Việc thực hiện minh bạch tài sản, thu nhập:

UBND huyện Krông Nô đã xây dựng kế hoạch và giao trách nhiệm cho Thanh tra huyện tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2017, 2018 theo quy định⁶¹.

- Trong 02 năm 2017 - 2018, theo Quyết định của UBND huyện Krông Nô phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản trong năm 2017 và 2018 với tổng số người phải kê khai là 455 người⁶²; tổng số người đã kê khai là 455 người; còn có 136 đối tượng thuộc diện phải kê khai nhưng không thực hiện kê khai tài sản, thu nhập⁶³ (chi tiết tại Biểu số 18).

- Về thời gian kê khai: các bản kê khai đúng thời gian kê khai theo quy định.
- Việc giao nhận bản kê khai: Phòng Nội vụ, các cơ quan, đơn vị chưa mở sổ theo dõi việc giao, nhận bản kê khai; người nhận bản kê khai không ghi thời gian tiếp nhận.
- Về nội dung kê khai: có 96 bản kê khai, người nhận không ghi ngày tháng nộp bản kê khai, không ký nhận bản kê khai⁶⁴ (chi tiết tại Biểu số 19); có 58 bản kê khai không kê khai rõ giá trị tài sản là đất, nhà ở, tài sản khác, hoặc kê khai thiếu nhà ở, đất

tường, đạo đức Hồ Chí Minh; Kế hoạch 154/KH-UBND ngày 11/7/2019 về tổ chức phong trào thi đua thực hiện văn hóa công sở giai đoạn 2019-2025; Kế hoạch 186/KH-UBND ngày 30/8/2019 về phòng chống tham nhũng vật trong hệ thống chính trị huyện.

⁵⁸ Kế hoạch 01/KH-UBND ngày 09/01/2018 chuyển đổi vị trí công tác với CBCCVC theo Nghị định 158/2007/NĐ-CP trên địa bàn huyện Krông Nô trong năm 2018; Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 26/02/2019 chuyển đổi vị trí công tác với CBCCVC theo Nghị định 158/2007/NĐ-CP trên địa bàn huyện Krông Nô trong năm 2019.

⁵⁹ Thông báo số 01/TB-PNV ngày 20/01/2018 về một số chức danh đến kỳ hạn chuyển đổi vị trí công tác năm 2018 gồm 4 trường hợp; Thông báo số 02/TB-PNV ngày 11/3/2019 về một số chức danh đến kỳ hạn chuyển đổi vị trí công tác năm 2019 gồm 48 trường hợp.

⁶⁰ 14 công chức địa chính - xây dựng, nông nghiệp, môi trường; 26 công chức kế toán.

⁶¹ Thanh tra huyện tham mưu cho UBND huyện ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện kê khai TSTN trong năm 2017, 2018; năm 2019 chưa thực hiện kê khai TSTN theo Công văn số 1044/TTr-PI ngày 02/12/2019 của Thanh tra tỉnh (Luật PCTN 2018).

⁶² Năm 2017: 223 người; năm 2018: 232 người.

⁶³ Năm 2017: 96 đối tượng; Năm 2018: 40 đối tượng.

⁶⁴ Năm 2017: 08 bản kê khai; Năm 2018: 16 bản kê khai.

avp

ở, không kê khai địa chỉ thửa đất, không xác định giá trị tài sản trong bản kê khai⁶⁵ (chi tiết tại Biểu số 20).

- Về trình tự thủ tục công khai: UBND huyện Krông Nô và các đơn vị trực thuộc chưa xây dựng kế hoạch công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; hầu hết các cơ quan, đơn vị không công khai bằng hình thức niêm yết, thực hiện công khai tại cuộc họp của đơn vị, nhưng không có biên bản thể hiện việc công khai theo quy định.

- Tổng hợp báo cáo kết quả kê khai, thực hiện chế độ báo cáo kết quả thực hiện minh bạch tài sản, thu nhập đảm bảo thời gian theo quy định.

2.5. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về PCTN và chấp hành chế độ báo cáo công tác PCTN:

Hàng năm, UBND huyện Krông Nô đã chỉ đạo, phê duyệt Kế hoạch thanh tra trên địa bàn huyện⁶⁶. Từ năm 2017 - 2019, Thanh tra huyện đã tiến hành 03 Đoàn thanh tra trách nhiệm tại 03 đơn vị⁶⁷.

UBND huyện Krông Nô thực hiện chế độ báo cáo công tác PCTN định kỳ đúng thời hạn quy định.

2.6. Việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ:

Thực hiện trách nhiệm giải trình quy định tại Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; khoản 1, Điều 15 Luật PCTN 2018; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCTN, trong 03 năm 2017 - 2019 UBND huyện Krông Nô, các phòng, ban thuộc UBND huyện đã tiếp nhận, thực hiện giải trình 10 nội dung yêu cầu của 10 cá nhân⁶⁸; các nội dung yêu cầu giải trình chủ yếu liên quan đến tranh chấp đất đai, cấp GCNQSDĐ, việc giao đất, áp giá đền bù về đất, tính diện tích đất bồi thường hỗ trợ...

3. Việc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

3.1. Công khai, minh bạch về tài chính và ngân sách Nhà nước:

Trong ba năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô thực hiện phân bổ dự toán thu - chi ngân sách, thực hiện quyết toán thu chi ngân sách trình HĐND huyện thông qua, phê chuẩn dự toán⁶⁹, quyết toán NSNN⁷⁰; UBND huyện ban hành các quyết định

⁶⁵ Năm 2017: 28 bản kê khai; Năm 2018: 30 bản kê khai.

⁶⁶ Quyết định 2927/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 phê duyệt KH thanh tra năm 2017 (01 cuộc thanh tra PCTN tại UBND xã Đức Xuyên); Quyết định 2906/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 phê duyệt Chương trình công tác năm 2018 của Thanh tra huyện; Quyết định 01/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 phê duyệt Chương trình công tác năm 2019 của Thanh tra huyện.

⁶⁷ UBND xã Đức Xuyên; UBND xã Đắk Sôr; UBND xã Đắk Drô.

⁶⁸ (10) Lê Văn Đình - Nam Đà; (2) Lương Đình Khước - Gia Lai; (3) Đặng Thanh Quang - Đắk Mâm; (4) Nguyễn Văn Bình - Đắk Sôr; (5) Phạm Văn Phương - Nam Nung; (6) Lê Văn Trọng - Đắk Lắk; (7) Nguyễn Thị Chính - Đắk Mâm; (8) Đinh Văn Siễn - Đắk Sôr; (9) Lê Hùng Sơn - Đắk Mâm; (10) Trần Văn Khá - Đắk Drô.

⁶⁹ Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 21/12/2016 thông qua dự toán thu - chi NSNN 2017; Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 thông qua dự toán thu - chi NSNN 2018; Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 thông qua dự toán thu - chi NSNN 2019.

⁷⁰ Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 phê chuẩn quyết toán NSNN 2017; Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 phê chuẩn quyết toán NSNN 2018; Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 03/7/2020 phê chuẩn quyết toán NSNN 2019.

alep

công bố công khai dự toán⁷¹, quyết toán⁷², thực hiện công bố công khai dự toán thu - chi theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế công khai tài chính, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách; thời gian công khai đảm bảo theo quy định tại điểm 3.4, Mục 3 Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính; khoản 2, Điều 14 Thông tư số 343/2016/TT-BTC.

Năm 2018, 2019, nội dung công khai tại Biểu số 87/CK-NSNN còn chưa đủ số liệu chi tiết Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức (thông báo sau, có quyết định giao vốn riêng).

Năm 2017, UBND huyện ban hành 03 quyết định bổ sung, điều chỉnh vốn đầu tư phát triển⁷³ khi chưa có ý kiến của Thường trực HĐND huyện.

Tình hình phân bổ, bố trí vốn đầu tư phát triển: UBND huyện Krông Nô quyết định bố trí vốn đầu tư cho một số công trình nhóm C còn quá thời gian 3 năm⁷⁴; quyết định bố trí bổ sung vốn đầu tư cho 01 công trình⁷⁵ được phê duyệt quyết định đầu tư sau ngày 31/10 của năm trước năm kế hoạch.

Năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô không ban hành văn bản công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành; thực hiện báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển và triển khai nhiệm vụ kế hoạch vốn đầu tư của năm sau⁷⁶.

3.2. Công khai minh bạch trong mua sắm công:

UBND huyện đã ban hành các văn bản, báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định⁷⁷; thực hiện việc mua sắm công theo quy định mua sắm tập

⁷¹ Quyết định 320/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 công khai dự toán NSNN 2017; Quyết định 86/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 công khai dự toán NSNN 2018; Quyết định 29/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 công khai dự toán NSNN 2019.

⁷² Quyết định 2115/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 công bố công khai quyết toán NSNN 2017; Quyết định 1212/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 công bố công khai quyết toán NSNN 2018; Quyết định 1861/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 công bố công khai quyết toán NSNN 2019.

⁷³ Năm 2017: Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 bổ sung kinh phí 2017 bồi thường công trình Hạ tầng cụm công nghiệp huyện số tiền 2.000.084.000đ; Quyết định 545/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 bổ sung kế hoạch vốn ĐTPT 2017 cho công trình Trường Mầm non Anh Đào số tiền 200.000.000đ; Quyết định 1029/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSNN 2017 số tiền 2.134.000.000đ.

⁷⁴ Công trình Đường giao thông N4.1 nối tiếp, Công trình Nâng cấp sửa chữa cầu An Khê xã Nam Đà: bố trí trong Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017; Công trình Kênh tưới Đăk Rền xã Nam N'Đir: bố trí trong Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018.

⁷⁵ Công trình Đường tỉnh lộ 4 (QL28) đi thôn 2 xã Quảng Phú (phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật tại Quyết định 2844/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND huyện) theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 phân khai bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2017 cho Phòng Kinh tế Hạ tầng.

⁷⁶ Báo cáo 550/BC-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện Krông Nô; Báo cáo 548/BC-UBND ngày 27/11/2018 của UBND huyện Krông Nô; Báo cáo 565/BC-UBND ngày 09/12/2019 của UBND huyện Krông Nô.

⁷⁷ Công văn 1975/UBND-TCKH ngày 27/11/2017 đề nghị các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản năm 2017; Công văn 389/UBND-TCKH ngày 14/3/2018 đề nghị các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn báo cáo việc triển khai thực hiện các quy định về pháp luật quản lý và sử dụng tài sản công năm 2017; Công văn 30/UBND-TCKH ngày 08/01/2019 đề nghị các Phòng ban, cơ quan khối đảng, đoàn thể; cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản năm 2018 và báo cáo kê khai tài sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. Báo cáo 96/BC-UBND ngày 20/3/2018 về tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2017; Báo cáo 60/BC-UBND ngày 27/2/2019 về tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2018; Báo cáo 61/BC-UBND ngày 27/2/2020 về tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2019.

ceyus

trung do UBND tỉnh quy định; tổng hợp nhu cầu mua sắm gửi Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện thực hiện theo kết quả mua sắm tập trung của Sở Tài chính.

3.3. Công khai, minh bạch trong sử dụng các khoản huy động, đóng góp của nhân dân:

Trong ba năm 2017 - 2019, số tiền huy động đóng góp của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Krông Nô là 18.504.931.800 đồng⁷⁸. Việc công khai, minh bạch trong sử dụng các khoản huy động, đóng góp của nhân dân thực hiện chung trong công khai quyết toán thu chi ngân sách hằng năm. UBND huyện không có văn bản công khai việc sử dụng các khoản huy động đóng góp của nhân dân trên địa bàn huyện.

3.4. Công khai, minh bạch trong công tác tổ chức, cán bộ:

UBND huyện Krông Nô thực hiện công khai bằng hình thức gửi quyết định, thông báo, kế hoạch về công tác tổ chức, cán bộ cho các cơ quan, đơn vị biết, thực hiện.

a) Về thực hiện biên chế CC, VC: Tổng số biên chế CC hành chính được giao năm 2017 là 89⁷⁹; năm 2018 là 88⁸⁰; năm 2019 là 87⁸¹. Tổng số biên chế VC sự nghiệp giao năm 2017 là 1.310⁸²; năm 2018: 1.299⁸³; năm 2019 là 1.310⁸⁴, biên chế các Hội có tính đặc thù năm 2017 là 04⁸⁵. UBND huyện Krông Nô phân bổ biên chế trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục năm 2017-2018 là 1.257 người; năm 2018-2019 là 1.296 người. Đến 31/12/2019, số biên chế hành chính thực hiện là 74/87; số biên chế sự nghiệp giáo dục thực hiện là 1.272/1.296; biên chế hội đặc thù thực hiện là 4/4.

b) Về hợp đồng lao động: UBND tỉnh giao 48 hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019⁸⁶; UBND huyện Krông Nô phân bổ 48 hợp đồng lao động cho các đơn vị sự nghiệp công lập. UBND tỉnh giao hợp đồng giáo viên tại các trường học năm 2017 là 43 người, năm 2018 là 63 người⁸⁷; UBND huyện đã hợp đồng giáo viên tại các trường học là 63 người.

c) Về thực hiện biên chế CC cấp xã, phường: UBND huyện Krông Nô thực hiện theo quyết định giao của UBND tỉnh từ năm 2010, 2014 đến nay⁸⁸.

d) Việc tuyển dụng CBCCVC: Năm 2018 UBND huyện không thực hiện xét tuyển, thi tuyển VC sự nghiệp, CC cấp xã; năm 2017 tổ chức thi tuyển VC đối với đơn

⁷⁸ Năm 2017: 13/13 đơn vị xã, thị trấn huy động đóng góp của nhân dân với số tiền là 7.710.815.800đ; Năm 2018: 2/13 đơn vị xã, thị trấn huy động đóng góp của nhân dân với số tiền 657.029.000đ; Năm 2019: 10/13 đơn vị xã, thị trấn huy động đóng góp của nhân dân số tiền 10.137.051.000đ.

⁷⁹ Quyết định 142/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh, Thông báo 36/TB-SNV ngày 23/01/2017 của Sở Nội vụ.

⁸⁰ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh; Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 21/9/2018.

⁸¹ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh.

⁸² Biên chế viên chức sự nghiệp giáo dục: 1.257; biên chế viên chức sự nghiệp khác: 53.

⁸³ Biên chế viên chức sự nghiệp giáo dục: 1.257; biên chế viên chức sự nghiệp khác: 49.

⁸⁴ Biên chế viên chức sự nghiệp giáo dục: 1.250; biên chế viên chức sự nghiệp khác: 60.

⁸⁵ Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh.

⁸⁶ Quyết định 2056/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh; Thông báo 272/TB-SNV ngày 14/12/2018 của Sở Nội vụ.

⁸⁷ Quyết định 1434/QĐ-UBND ngày 01/9/2017, Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 07/9/2018.

⁸⁸ Quyết định 1595/QĐ-UBND ngày 07/10/2010; Quyết định 1320/QĐ-UBND ngày 08/9/2014.

Handwritten signature

vị sự nghiệp giáo dục; năm 2019 tổ chức thi tuyển CC cấp xã; việc xét tuyển, thi tuyển có kế hoạch trình Sở Nội vụ cho ý kiến⁸⁹; thực hiện công khai theo quy định⁹⁰; kết quả xét tuyển được Sở Nội vụ thống nhất⁹¹.

e) Việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho CBCCVC: UBND huyện Krông Nô đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC hàng năm⁹².

g) Việc thực hiện quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm đối với CBCCVC:

- Việc quy hoạch cán bộ do Huyện ủy Krông Nô phê duyệt; năm 2017, năm 2019 Huyện ủy đã ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2020 - 2025⁹³; phê duyệt danh sách quy hoạch bổ sung cán bộ lãnh đạo, quản lý các phòng, ban, ngành, đoàn thể và tương đương, giai đoạn 2015-2020⁹⁴.

- Đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC: từ 2017 - 2019 đã cử 207 trường hợp học lý luận chính trị; 41 trường hợp đi học đại học, sau đại học; 182 trường hợp bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính; 516 trường hợp bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ. Việc cử CBCCVC đi đào tạo, bồi dưỡng QLNN, nghiệp vụ chuyên môn còn thấp so với kế hoạch đào tạo hàng năm.

- Bổ nhiệm CBCCVC: Trong ba năm 2017 - 2019, Chủ tịch UBND huyện Krông Nô bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 87 trường hợp⁹⁵. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CC, VC quản lý trong thời gian 2017 - 2019 còn 09 trường hợp chưa đảm bảo tiêu chuẩn⁹⁶.

4. Việc thực hiện các công trình thuộc nguồn vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG)

⁸⁹ Công văn 964/SNV-CCVC ngày 22/8/2016 thống nhất Kế hoạch 123/KH-UBND ngày 22/7/2016 của UBND huyện về tuyển dụng VC sự nghiệp Giáo dục năm 2016; Công văn 2135/SNV-XDCQ ngày 07/12/2018 thống nhất về chủ trương tuyển dụng CC cấp xã trên địa bàn huyện theo Kế hoạch 197/KH-UBND ngày 04/12/2018 của UBND huyện Krông Nô.

⁹⁰ Thông báo số 254/TB-UBND ngày 21/10/2016 của UBND huyện về điều kiện, chỉ tiêu, thành phần hồ sơ dự tuyển, phương thức - nội dung, lệ phí tuyển dụng VC sự nghiệp Giáo dục Đào tạo năm 2016; Thông báo 11/TB-UBND ngày 11/01/2019 của UBND huyện về nhu cầu, chuyên ngành, điều kiện, hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời gian, kế hoạch tuyển dụng CC cấp xã năm 2018.

⁹¹ Công văn 852/SNV-XDCQ ngày 29/5/2019 thống nhất kết quả trúng tuyển công chức cấp xã đối với 30 trường hợp đã được Hội đồng tuyển dụng CC cấp xã năm 2018 của huyện Krông Nô tổ chức xét tuyển ngày 26/4/2019.

⁹² Báo cáo 134/BC-UBND ngày 25/4/2017 về kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC 2017 và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC 2018; Báo cáo 29/BC-UBND ngày 24/01/2019 về kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC 2018 và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC 2019; Báo cáo 553/BC-UBND ngày 03/12/2019 về kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC 2019 và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC 2020.

⁹³ Quyết định số 733-QĐ/HU ngày 10/01/2017.

⁹⁴ Quyết định số 2329-QĐ/HU ngày 04/9/2019.

⁹⁵ Bổ nhiệm năm 2017 là 39 trường hợp (4 hành chính, 35 sự nghiệp); bổ nhiệm năm 2018 là 8 trường hợp (4 hành chính, 4 sự nghiệp); bổ nhiệm năm 2019 là 40 (14 hành chính, 26 sự nghiệp).

⁹⁶ Bổ nhiệm lần đầu: ông Lê Văn Quân - Trưởng Phòng VHHT bổ nhiệm ngày 15/8/2017 thiếu bằng chính trị, chứng chỉ TH (đã bổ sung đủ). Bổ nhiệm lại: (1) Ông Huỳnh Thiện Vĩnh - Phó GĐ Trung tâm DVKT nông nghiệp bổ nhiệm ngày 08/3/2018 thiếu bằng chính trị, chứng chỉ Anh văn (đã bổ sung bằng TCCT, chưa có chứng chỉ Anh văn); (2) Bà Bùi Thị Vân - PHT Trường MN Vàng Anh bổ nhiệm ngày 23/8/2017 thiếu bằng chính trị, chứng chỉ Anh văn (đã bổ sung đủ); (3) Bà Lê Thị Thu Nguyệt - PHT Trường MN Chối Non bổ nhiệm ngày 01/9/2017 thiếu chứng chỉ Anh văn (đã bổ sung đủ); (4) Bà Nguyễn Thị Thủy - PHT Trường TH Nguyễn Văn Bé khi bổ nhiệm thiếu bằng chính trị, chứng chỉ Anh văn (đã bổ sung đủ); (5) Ông Ngân Văn Chon - PHT Trường TH Lê Hồng Phong bổ nhiệm thiếu chứng chỉ Tin học (đã bổ sung đủ); ngày 07/11/2019 được điều động bổ nhiệm PHT Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai; (6) Bà Trần Thị Ngọc Dung - PHT Trường MN Sơn Ca bổ nhiệm ngày 01/9/2017 thiếu bằng chính trị, chứng chỉ Anh văn (ngày 04/5/2020 UBND huyện cho bà Trần Thị Ngọc Dung nghỉ tình giảm biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP); (7) Ông Lê Văn Đa - PHT Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai bổ nhiệm ngày 23/8/2017 không có bằng chính trị, chứng chỉ Anh văn (UBND huyện đã thông báo cho ông Lê Văn Đa nghỉ hưu từ ngày 01/10/2020); (8) Bà Đoàn Thị Hồng - HT Trường TH Võ Thị Sáu bổ nhiệm ngày 07/9/2018 không có bằng chính trị (UBND huyện đã cho bà Hồng thôi giữ chức vụ).

Handwritten signature

Trong 03 năm 2017 - 2019, trên cơ sở các quyết định phân bổ vốn Chương trình MTQG của UBND tỉnh, UBND huyện Krông Nô đã phân bổ vốn, giao về cho UBND các xã, thị trấn thực hiện 96 công trình, hạng mục công trình thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (135) và Chương trình MTQG Nông thôn mới, với tổng mức đầu tư là 80,006 tỷ đồng, giá trị hợp đồng là 74,639 tỷ đồng⁹⁷; trong đó, cơ quan chức năng đã thanh tra, kiểm tra là 15/96 công trình, hạng mục với tổng mức đầu tư là 11,887 tỷ đồng, giá trị hợp đồng là 9,488 tỷ đồng (*chi tiết tại Biểu số 21a*); Đoàn thanh tra số 17 thanh tra việc thực hiện 65/96 công trình, hạng mục với tổng mức đầu tư 60,550 tỷ đồng, giá trị hợp đồng 57,614 tỷ đồng (45 công trình MTQG Giảm nghèo bền vững giá trị hợp đồng 21,175 tỷ đồng; 20 công trình MTQG Nông thôn mới giá trị hợp đồng 36,439 tỷ đồng); nguồn vốn: nguồn NSNN là 44,892 tỷ đồng, nguồn huy động nhân dân đóng góp là 15,659 tỷ đồng.

Qua thanh tra cho thấy:

- Việc công khai minh bạch trong thực hiện đầu tư các công trình, hạng mục:

UBND các xã, thị trấn⁹⁸ đã thành lập Ban Giám sát cộng đồng theo quy định tại Điều 10 Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng các xã, thị trấn ban hành theo Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16/4/1999 của Chính phủ.

UBND 03 xã Buôn Choánh, Nam Đà, Nậm Nung không thực hiện thủ tục công khai kế hoạch lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ; UBND 07 xã, thị trấn⁹⁹ không thực hiện công khai quyết toán vốn đầu tư các công trình đã quyết toán.

- Việc chấp hành chế độ, định mức, tiêu chuẩn, quy định¹⁰⁰:

Có 58/65 công trình có khuyết điểm, vi phạm với tổng giá trị là 2.369,415 triệu đồng: (1) Hồ sơ thiết kế, dự toán tính thừa khối lượng với giá trị 324,938 triệu đồng, sai định mức với giá trị 487,479 triệu đồng; (2) Thi công thiếu khối lượng so với thiết kế¹⁰¹ nhưng vẫn nghiệm thu, thanh toán với giá trị 1.556,998 triệu đồng (*chi tiết tại Biểu số 21b*).

Hạng mục Sửa chữa 10 nhà văn hóa thôn xã Nam Đà, khi lập hồ sơ dự toán, nghiệm thu, thanh toán không có đầy đủ bản vẽ thiết kế; Công trình Đường giao thông xã Buôn Choah (đoạn từ cổng chào thôn Buôn Choah đến trụ sở UBND xã) hồ sơ xây dựng thực hiện theo thiết kế mẫu cho phần mặt đường và lớp cấp phối đá dăm, không có thiết kế phần khối lượng đào nền, đắp nền đường, lu lèn lại mặt đường đào, không đảm bảo hồ sơ quản lý đầu tư, thanh quyết toán vốn đầu tư theo quy định. (Qua thăm

⁹⁷ 69 công trình MTQG giảm nghèo bền vững (135) giá trị 28,620 tỷ đồng; 27 công trình MTQG nông thôn mới giá trị 46,019 tỷ đồng.

⁹⁸ UBND Thị trấn Đắk Mâm, UBND các xã: Đức Xuyên, Nam Đà, Nam Xuân, Quảng Phú, Nậm N'Đir, Tân Thành, Buôn Choah, Nậm Nung, Đắk Sôr, Đắk Drô.

⁹⁹ UBND thị trấn Đắk Mâm, UBND các xã: Đức Xuyên, Buôn Choah, Đắk Drô, Nậm Nung, Quảng Phú, Nam Xuân.

¹⁰⁰ Đối với 02 công trình Nhà Văn hóa thôn Phú Xuân, Nhà Văn hóa thôn Phú Vinh xã Quảng Phú không thanh tra hồ sơ; 01 công trình Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng Bon Broih thị trấn Đắk Mâm không thanh tra khối lượng thực tế thi công.

¹⁰¹ Khối lượng thi công thiếu tại các công trình Đường bê tông đa số là gỗ khe co giãn, nhựa đường, lớp giấy dầu, nhân công đắp lề...

uyet

tra quyết toán dự án hoàn thành Công trình Đường giao thông xã Buôn Choah, Phòng Tài chính Kế hoạch đã cắt giảm 439,825 triệu đồng phân khối lượng móng cấp phối đá dăm lớp dưới đường và chi phí thuế GTGT không có hóa đơn của đơn vị nhận thầu¹⁰²).

Trong quá trình quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn vốn đầu tư Đường giao thông xã Buôn Choah (Đoạn từ cổng chào thôn Buôn Choah đến trụ sở UBND xã), đầu năm 2019 UBND xã Buôn Choah (ông Lương Văn Đoàn - Chủ tịch UBND xã, ông Huỳnh Xuân Trường - kế toán) đã rút số tiền bảo hành công trình 135.800.000 đồng tại tài khoản của UBND xã Buôn Choah nhưng không nhập quỹ tiền mặt UBND xã, đã sử dụng chi mua quà đi tết, chi hỗ trợ giải phóng mặt bằng làm cầu đi Buôn Trấp¹⁰³ nhưng không thiết lập, lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định. Theo ông Huỳnh Xuân Trường báo cáo và cung cấp chứng từ ngân hàng, ông Trường đã trả lại cho ông Nông Văn Liễu (đại diện Nhóm thi công) số tiền 135.791.000 đồng; trong số tiền chuyển trả có số tiền 40.766.000 đồng là khoản tiền UBND xã Buôn Choah đang giữ tiền bảo hành của công trình Nhà làm việc Xã đội.

5. Việc thực hiện các công trình thuộc Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô

Trong 03 năm 2017 - 2019, trên cơ sở các quyết định phân bổ vốn của Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Đắk Nông (vốn WB), Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô đã thực hiện và giao Ban Phát triển 04 xã thực hiện 48 công trình, hạng mục với tổng mức đầu tư 33,570 tỷ đồng, giá trị hợp đồng (nghiem thu, thanh quyết toán) là 32,567 tỷ đồng¹⁰⁴; trong đó, cơ quan chức năng đã thanh tra, kiểm tra là 12/48 công trình với giá trị hợp đồng 4,863 tỷ đồng. Đoàn thanh tra số 17 thanh tra việc thực hiện 28/36 công trình, hạng mục với giá trị nghiệm thu, thanh toán là 24,224 tỷ đồng; không thanh tra 08 công trình, hạng mục với giá trị hợp đồng là 3,486 tỷ đồng (chi tiết tại Biểu số 22a).

Qua thanh tra cho thấy:

- Việc công khai minh bạch trong thực hiện đầu tư các công trình, hạng mục:

Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô, Ban Phát triển các xã Nam Xuân, Đắk Drô, Quảng Phú, Tân Thành đã thực hiện thông báo công khai kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu... Tuy nhiên còn 25 công trình, hạng mục Ban Phát triển xã Nam Xuân, Đắk Drô, Quảng Phú, Tân Thành chưa thực hiện công khai quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình¹⁰⁵.

- Việc chấp hành chế độ, định mức, tiêu chuẩn, quy định¹⁰⁶:

Có 21/28 công trình có khuyết điểm, vi phạm với tổng giá trị là 401,428 triệu đồng: (1) Hồ sơ thiết kế, dự toán tính thừa khối lượng với giá trị 93,907 triệu đồng, vận dụng sai định mức với giá trị 23,04 triệu đồng; (2) Thi công thiếu khối lượng so với

¹⁰² Báo cáo thẩm tra số 85a/BCTT-TCKH ngày 29/11/2018.

¹⁰³ Chỉ cho bà Lưu Thị Giang, thôn Nam Tiến, xã Buôn Choah theo giấy biên nhận của bà Giang ngày 27/5/2019.

¹⁰⁴ Ban Quản lý Dự án GNKVTN huyện 03 công trình, hạng mục giá trị 6,876 tỷ đồng; Ban Phát triển 05 xã 45 công trình, hạng mục giá trị 49,743 tỷ đồng.

¹⁰⁵ Xã Quảng Phú 07 công trình; xã Đắk Drô 08 công trình; xã Nam Xuân 05 công trình; xã Tân Thành 05 công trình.

¹⁰⁶ Đối với 02 công trình Nước sạch tập trung thôn Phú Vinh (cụm 1), Nước sạch tập trung thôn Phú Vinh (cụm 2) xã Quảng Phú không thanh tra khối lượng thực tế thi công.

alps

thiết kế¹⁰⁷ nhưng vẫn nghiệm thu, thanh toán với giá trị 284,286 triệu đồng (*chi tiết tại Biểu số 22b*).

6. Đối với một số dự án đầu tư trên địa bàn huyện dư luận có nhiều ý kiến

* Dự án Bến xe khách huyện Krông Nô: do Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy đã kiểm tra, có thông báo kết luận kiểm tra nên không thanh tra.

6.1. Việc đầu tư xây dựng Công trình Đường tỉnh lộ 4 (QL28) đi thôn 2, xã Quảng Phú:

- Trong việc nghiệm thu công trình hoàn thành chưa thực hiện nghiệm thu khoan xác định cường độ ép chèn/bữa của mẫu khoan hiện trường theo quy định.

- Kết quả khoan mẫu bê tông mặt đường cho thấy chiều dày bình quân 05 mẫu là 19,06cm/20cm thiết kế¹⁰⁸.

- Trung cầu giám định mác bê tông của 5 mẫu bê tông mặt đường, kết quả giám định cho thấy mẫu giám định đạt mác 200¹⁰⁹, không đảm bảo mác bê tông theo thiết kế, nghiệm thu là mác 300.

6.2. Về vị trí xây dựng Công trình thủy lợi bon K'Tắc, thôn Phú Lợi, xã Quảng Phú (Ban Quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô làm chủ đầu tư):

- Việc khảo sát, thiết kế đặt vị trí trạm bơm còn bất cập, không phù hợp, đặt tại vị trí cát bồi nên nước sông không vào vị trí hồ thu để bơm nước. Thực tế đơn vị sử dụng là Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi phải đặt thêm máy bơm chuyển nước từ sông vào để vận hành trạm bơm.

- Trong hồ sơ dự toán, công tác ván khuôn cho kênh chính áp dụng mã định mức AF.82111 là chưa phù hợp (tường kênh cao đến 16m); vận dụng định mức phù hợp là AF.82611 (sản xuất, lắp dựng ván khuôn thép mái bờ kênh mương cho công tác bê tông tại chỗ); giá trị chênh lệch giữa 2 định mức là 23.240.000 đồng. Công trình thi công thiếu khối lượng tấm đan nắp mương hộp với giá trị 15.150.016 đồng (đã tổng hợp chung trong kết quả thanh tra tại Mục 5, Phần III ở trên).

B. KẾT LUẬN

I. ƯU ĐIỂM

1. Công tác quản lý đất đai

Trong giai đoạn năm 2017 - 2019, UBND huyện Krông Nô đã quan tâm, chú trọng đến công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của UBND huyện. Ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các phòng ban, đơn vị trực thuộc, UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất đai và các thủ tục, quy định của pháp luật về đất đai; chỉ đạo xử lý, giải quyết các vụ việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện; lập, trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cơ bản đáp ứng cho yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn. Qua đó từng bước khắc phục, giảm thiểu số lượng, mức độ

¹⁰⁷ Khối lượng thi công thiếu tại các công trình Đường bê tông đa số là gổ khe co giãn, nhựa đường...

¹⁰⁸ mẫu 1: 20cm, mẫu 2: 18,5cm, mẫu 3: 21,5cm, mẫu 4: 17cm; mẫu 5: 18,3cm.

¹⁰⁹ mẫu 1: mác 247,4; mẫu 2: mác 182,6; mẫu 3: mác 163; mẫu 4: mác 237,9; mẫu 5: mác 246,3.

Handwritten signature

các vụ việc khiếu kiện phức tạp, kéo dài liên quan đến lĩnh vực đất đai trên địa bàn huyện.

2. Trách nhiệm thực hiện pháp luật PCTN

UBND huyện Krông Nô đã xây dựng kế hoạch thực hiện công tác PCTN trên địa bàn huyện hàng năm theo quy định; quan tâm ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện kỷ luật, kỷ cương công vụ đối với CBCCVC trên địa bàn huyện; UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện đã tổ chức thực hiện tương đối đầy đủ, đúng quy định về công khai, minh bạch trên các lĩnh vực: công khai đầy đủ bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, UBND cấp xã, các phòng ban theo quy định của UBND tỉnh và Điều 28 Luật PCTN năm 2005, khoản 1, Điều 27 Luật PCTN năm 2018; tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng thời hạn là 98,1% đạt yêu cầu theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (95% - 100%); công khai dự toán, quyết toán ngân sách, phân bổ vốn đầu tư theo quy định tại Khoản 1, Khoản 4, Điều 15 Luật PCTN năm 2005, thời gian công khai đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính; công khai về công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm CBCCVC theo quy định tại Khoản 14, Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCTN năm 2012; lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Nghị định số 158/2007/NĐ-CP ngày 27/10/2007 của Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo công tác PCTN đúng thời hạn, báo cáo HĐND huyện về công tác PCTN ở địa phương theo quy định tại khoản 1, Điều 16 Luật PCTN 2018.

UBND huyện Krông Nô đã quản lý, phân bổ nguồn vốn Chương trình MTQG đầu tư các công trình, hạng mục cho các xã, thị trấn thực hiện đúng theo các quyết định của UBND tỉnh, đúng mục đích sử dụng nguồn vốn; các công trình được đầu tư có hiệu quả thiết thực, góp phần phát triển, nâng cao cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, văn hóa... cho mục tiêu xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là tại các thôn, buôn vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện.

UBND các xã, thị trấn đã thành lập Ban Giám sát cộng đồng theo đúng quy định để thực hiện giám sát việc thực hiện các công trình từ nguồn vốn Chương trình MTQG.

II. HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM

1. Công tác quản lý đất đai

- Việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Krông Nô còn chậm, do kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) cấp tỉnh đến năm 2018 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018, UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 24/7/2018, trên cơ sở đó thì UBND huyện Krông Nô hoàn thiện việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 22/01/2019; từ đó, việc xây dựng, thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ 2017 - 2019 còn chưa sát đúng, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, còn tình

mya

trạng chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất nhưng không đúng với quy hoạch sử dụng đất.

- Việc tổng hợp báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai còn chậm theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng.

Hạn chế trên trách nhiệm về UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2017 - 2019; trách nhiệm tham mưu thuộc về Phòng Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2017 - 2019.

- Trong việc giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

Năm 2017, UBND huyện giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá cho 02 hộ đúng đối tượng, nhưng giao đất ở tại khu vực đất dự án phân lô bán đấu giá là không đúng quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 118 Luật Đất đai 2013. Tuy nhiên, việc tính tiền sử dụng đất của 02 hộ theo giá khởi điểm bán đấu giá đã được UBND tỉnh phê duyệt (không nộp tiền sử dụng đất theo bảng giá đất của UBND tỉnh).

Hạn chế trên trách nhiệm về Chủ tịch UBND huyện Krông Nô thời kỳ 2017; trách nhiệm tham mưu thuộc về Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thời kỳ 2017.

Năm 2018 - 2019, UBND huyện Krông Nô cho phép chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp nhưng không có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm: 90.112m² lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, chuyển đổi 5.000m² đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm, chuyển đổi 2.816m² đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản.

Theo giải trình của UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường, các trường hợp chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là các thửa đất nằm trong các tờ bản đồ địa chính đo đạc giai đoạn 1984 - 2004, người dân đã chuyển mục đích sử dụng đất trong thực tế, khi thực hiện đo đạc chỉnh lý các tờ bản đồ biến động từ năm 2015 - 2018, xác định hiện trạng sử dụng đất không đúng mục đích trên giấy CNQSDĐ đã cấp nên Phòng Tài nguyên và Môi trường yêu cầu người sử dụng đất thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2018 - 2019; trách nhiệm tham mưu thuộc về Phòng Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2018 - 2019.

Cho phép 03 hộ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ở, đất nông nghiệp sang đất kinh doanh xăng dầu với diện tích 1.220m² không đúng quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về các cá nhân trực tiếp kiểm tra thực địa¹¹⁰; trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tham mưu thuộc về Trưởng phòng Tài nguyên và

¹¹⁰ Nguyễn Mạnh Toàn - CV Phòng TNMT; Trương Văn Tuyển - CV Phòng KTHT; Nguyễn Viết Nghĩa - Q.Chủ tịch UBND xã Đắk Sôr; Đào Văn Hậu - CC địa chính xã Đắk Sôr; Mai Công Hào - CV Phòng KTHT; Nguyễn Văn Rĩnh - Chủ tịch UBND xã Đắk Drô; Lê Minh Dương - CC địa chính xã Đắk Drô.

Môi trường giai đoạn 2018 - 2019; Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách lĩnh vực giai đoạn 2018 - 2019 ký quyết định cho phép chuyển đổi.

Trong thời gian qua trên địa bàn xã Quảng Phú, xã Nam Đà còn 07 cơ sở sản xuất gạch đã, đang hoạt động trên đất nông nghiệp, sử dụng đất sai mục đích với tổng diện tích là 56.418,4m². UBND huyện Krông Nô đã ban hành Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 11/12/2014 về thực hiện chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 và xóa bỏ lò gạch đất sét nung thủ công trên địa bàn huyện theo chủ trương của UBND tỉnh¹¹¹, do đó quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Nô không quy hoạch các điểm khai thác đất sét, sản xuất gạch; tuy nhiên UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường chưa kịp thời xem xét, tham mưu UBND huyện xử lý, khắc phục tình trạng bất cập trong quản lý việc sử dụng đất của các lò gạch.

Hạn chế trên trách nhiệm thuộc về UBND xã Quảng Phú, UBND xã Nam Đà, Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Năm 2014 - 2015, UBND huyện Krông Nô giao đất tái định canh (nông nghiệp) với diện tích 1.912.000m² tại xã Đức Xuyên theo chủ trương của UBND tỉnh, trên diện tích đất đã được UBND tỉnh thu hồi của doanh nghiệp giao về địa phương, tuy nhiên UBND huyện chưa thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất cây lâu năm; năm 2016 giao đất tái định canh với diện tích 27.412,7m² tại xã Nam N'Điêr chưa có trong kế hoạch sử dụng đất, chưa thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất cây lâu năm là không đúng quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 57 Luật Đất đai 2013.

Khuyết điểm trên trách nhiệm về Chủ tịch UBND huyện, Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách lĩnh vực giai đoạn 2014 - 2016; trách nhiệm tham mưu thuộc về Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Trong việc tổ chức, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất: Thông tin về việc lựa chọn tổ chức đấu giá, người có tài sản đấu giá chưa thực hiện đăng lên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Đấu giá tài sản 2016. Hồ sơ, biên bản đấu giá không thể hiện đầy đủ: số thứ tự của từng người tham gia bán đấu giá; từng người tham gia đấu giá trả giá cho từng tài sản.

Hạn chế trên trách nhiệm thuộc về Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô (trước đây là Trung tâm Phát triển quỹ đất) giai đoạn 2017 - 2019.

- Trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất UBND tỉnh thu hồi từ các nông, lâm trường, công ty lâm nghiệp giao về địa phương:

UBND huyện Krông Nô đã ban hành quyết định giao cho UBND các xã chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ diện tích đất và diện tích rừng. Tuy nhiên công tác bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp còn hạn chế, khuyết điểm: Hạt Kiểm lâm huyện Krông Nô và UBND các xã được giao quản lý, bảo vệ rừng chưa thực hiện tốt trách nhiệm quản lý, không theo dõi, cập nhật kịp thời diễn biến tài nguyên rừng, biến động về đất rừng trên

¹¹¹ Theo Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 06/3/2013 ban hành Kế hoạch phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 và xóa bỏ lò gạch đất sét nung thủ công trên địa bàn tỉnh.

my

toàn bộ diện tích rừng; diện tích rừng nhận bàn giao quản lý trên địa bàn huyện giảm 162,79ha/ 2.512,83ha, trong đó: 25,03ha là diện tích giảm do phá rừng năm 2018 - 2019 đã được cơ quan chức năng huyện Krông Nô phát hiện, lập biên bản xử lý; 30,35ha giảm do thay đổi tiêu chí thành rừng; giảm do tại thời điểm bàn giao hiện trạng là đất nông nghiệp, đất trồng 8,52ha; còn lại 98,89ha rừng bị mất sau thời điểm bàn giao về cho địa phương, chủ rừng không theo dõi, báo cáo kịp thời diễn biến rừng, không xử lý hành vi phá rừng, lấn chiếm đất rừng (giải trình của UBND huyện Krông Nô diện tích rừng này bị mất trước khi bàn giao không có cơ sở). Đối với diện tích đất không có rừng, UBND các xã, UBND huyện chưa có biện pháp quản lý, kiểm tra, rà soát các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép để xử lý trong khi chờ xây dựng phương án chi tiết để quản lý, bố trí sử dụng.

Khuyết điểm trên trách nhiệm chính thuộc về Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã phụ trách lĩnh vực các xã: Nam Đà, Buôn Chóah, Đăk Drô, Đức Xuyên, Đăk Nang, Quảng Phú giai đoạn 2017- 2019 theo khoản 10, Điều 4 Quy định về trách nhiệm và xử lý trách nhiệm chủ rừng, các cơ quan Nhà nước, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm quản lý rừng, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh và khoản 9, Điều 5 Quy chế về trách nhiệm của chủ rừng, cơ quan Nhà nước, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh; Hạt trưởng, Phó Hạt trưởng phụ trách địa bàn Hạt Kiểm lâm huyện Krông Nô, Kiểm lâm địa bàn các xã giai đoạn 2017 - 2019 theo khoản 11, Điều 8 Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND và khoản 8, Điều 8 Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND.

Trách nhiệm quản lý Nhà nước thuộc về UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2017 - 2019 theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng, điểm e, khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp 2017; trách nhiệm tham mưu quản lý thuộc về Phòng Nông nghiệp và PTNT Krông Nô giai đoạn 2017 - 2019.

- Trong việc cấp giấy CNQSDĐ theo Kế hoạch 437/KH-UBND:

Trên địa bàn 04 xã Đăk Drô, Nâm Nung, Nâm N'Dir, Tân Thành cấp giấy CNQSDĐ cho diện tích đất nằm ngoài diện tích được giao theo Kế hoạch 437/KH-UBND với diện tích là 110,41ha. Theo giải trình của UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường, diện tích này người dân đã sản xuất, UBND tỉnh đã thu hồi, bàn giao về địa phương quản lý trước ngày 01/7/2004, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về UBND các xã, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô giai đoạn 2017 - 2019.

Có 150 trường hợp đăng ký cấp giấy CNQSDĐ có hộ khẩu ở ngoài địa phương nhưng UBND các xã không gửi văn bản đến UBND xã, phường, thị trấn nơi hộ gia đình, cá nhân đăng ký hộ khẩu thường trú để thực hiện thủ tục xác nhận theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; điểm d, khoản 4, Điều 3 Thông tư số 33/TT-BTNMT; khoản 2, Điều 7 Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày

20/5/2016 của UBND tỉnh để xác định các trường hợp phải thuê đất hoặc giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về UBND các xã.

Một số giấy sang nhượng đất viết tay trong hồ sơ xét cấp giấy CNQSDĐ tại xã Tân Thành, xã Quảng Phú có thời gian không trùng khớp với đơn đăng ký; một số giấy sang nhượng đất bị tẩy xóa, sửa lại thời gian; UBND các xã Tân Thành, Nam N'Dir, Nam Nung, Đắk Nang, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường đề xuất cấp giấy CNQSDĐ cho 33 hộ nhận cho tặng, thừa kế, sang nhượng sau ngày 01/01/2008 với 48 thửa đất, diện tích 538.702,2m² là không đúng quy định tại khoản 54, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Khuyết điểm trên trách nhiệm chính thuộc về UBND các xã nêu trên, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô, Phòng Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2017 - 2019; trách nhiệm quản lý Nhà nước thuộc về UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2017 - 2019.

- Việc quản lý, sử dụng phôi giấy CNQSDĐ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô không chặt chẽ, không theo dõi, kiểm tra thường xuyên việc quản lý, sử dụng phôi, còn có 13 phôi giấy CNQSDĐ chưa xác định được đối tượng sử dụng, có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong sử dụng phôi giấy CNQSDĐ là không thực hiện đúng theo quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 4 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cấp giấy CNQSDĐ và Công văn số 1294/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 20/7/2018 của Tổng cục Quản lý đất đai về tăng cường biện pháp quản lý, sử dụng phôi giấy CNQSDĐ.

Khuyết điểm trên, trách nhiệm chính thuộc về các cá nhân là viên chức Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô trực tiếp sử dụng phôi giấy CNQSDĐ¹¹²; trách nhiệm quản lý thuộc về Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô giai đoạn 2017 - 2019. Thanh tra tỉnh chuyên nội dung thất thoát 13 phôi giấy CNQSDĐ sang Công an tỉnh để điều tra, xử lý.

- Trong việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Thao trường tổng hợp lực lượng vũ trang tỉnh tại xã Đức Xuyên:

UBND xã Đức Xuyên và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Krông Nô (sau là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai) đo đạc, trích lập bản đồ, ký xác nhận các tờ bản đồ số 16, 17, 18 năm 2008 nhưng không trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt là chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, Điều 25 Luật Đất đai 2003.

Từ năm 2008 - 2010, UBND xã Đức Xuyên, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường xét, đề nghị UBND huyện Krông Nô cấp giấy CNQSDĐ cho 26 hộ, cá nhân/30 giấy CNQSDĐ/33 thửa đất chồng lẫn lên diện tích đất Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức đang quản lý, sử dụng với diện tích là 418.110m² là không đúng quy định tại khoản 6, Điều 38 Luật Đất đai 2003.

¹¹² Vũ Thị Hoài: 12 phôi; Trịnh Công Cường: 01 phôi.

nguy

Đến năm 2018, phát hiện việc cấp giấy CNQSDĐ không đúng, UBND huyện Krông Nô đã ban hành Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 thu hồi 09 giấy CNQSDĐ (đến năm 2020 đã thu hồi được 04 giấy CNQSDĐ).

Khuyết điểm, vi phạm trên trách nhiệm chính thuộc về Chủ tịch UBND xã Đức Xuyên, công chức địa chính UBND xã Đức Xuyên giai đoạn 2008 - 2010, Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Nô giai đoạn 2008 - 2010; trách nhiệm quản lý thuộc về UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2008 - 2010.

Từ việc cấp các giấy CNQSDĐ không đúng quy định nói trên, dẫn đến năm 2013 - 2014 khi thực hiện thu hồi đất xây dựng Dự án Thao trường tổng hợp lực lượng vũ trang tỉnh tại xã Đức Xuyên, đã lập phương án bồi thường 100% giá trị đất đối với diện tích đất của 02 trường hợp đã được cấp giấy CNQSDĐ chồng lấn trên đất của Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức là không đúng quy định tại khoản 5, Điều 16, khoản 4, Điều 24 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và khoản 5, Điều 1, Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 01/3/2011 của UBND tỉnh, giá trị chênh lệch bồi thường không đảm bảo quy định là 305.611.064 đồng.

- Trong việc cấp đất tái định canh cho các hộ dân bị thu hồi đất Dự án Thao trường tổng hợp lực lượng vũ trang tỉnh tại xã Đức Xuyên giai đoạn 2014 - 2015, UBND xã Đức Xuyên xét, đề nghị UBND huyện giao 297.978m² đất tái định canh cho 13 hộ dân không đúng điều kiện, đối tượng do đã có đủ diện tích đất sản xuất là không đúng nội dung Thông báo số 72/TB-UBND ngày 20/9/2013 của UBND huyện Krông Nô; 01 hộ được giao đất tái định canh 02 lần; 20 hộ đã chuyển nhượng, cho tặng và 02 hộ cho thuê đất do không có nhu cầu sử dụng đất tái định canh.

Khuyết điểm trên trách nhiệm chính thuộc về UBND xã, Chủ tịch UBND xã Đức Xuyên, công chức địa chính UBND xã Đức Xuyên giai đoạn 2014 - 2015; Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai) và Phòng Tài Nguyên và Môi trường giai đoạn 2014 - 2015 chịu trách nhiệm trong việc thẩm định; UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2014 - 2015 chịu trách nhiệm liên quan.

- Trong việc giao đất tái định canh cho các hộ đồng bào tại chỗ xã Năm N'Đir năm 2016, UBND xã Năm N'Đir xét đề nghị giao đất tái định canh với diện tích 30.376,7m² cho 03 hộ đồng bào trước đây đã được cấp đất sản xuất theo Quyết định số 132/QĐ-TTg nhưng đã sang nhượng đất.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về UBND xã Năm N'Đir thời kỳ 2016.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Nô ban hành Thông báo số 90/TB-TNMT ngày 01/8/2014 về việc công khai đơn giá các dịch vụ liên quan đến đất đai trên địa bàn huyện Krông Nô khi chưa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong đó, có 02 đơn giá dịch vụ¹¹³ cao hơn quy định. Đến ngày 13/10/2014 Phòng Tài nguyên và Môi trường đã ban hành thông báo hủy bỏ Thông báo số 90/TB-TNMT; Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Krông Nô (nay là Chi nhánh Văn phòng

¹¹³ Đơn giá thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất; đơn giá thủ tục đính chính giấy CNQSDĐ có sai sót.

Nguyễn

Đăng ký đất đai) đã trả lại số tiền thu cao hơn quy định cho các hộ dân, đến nay số chưa hoàn trả được còn lại là 6.717.000 đồng/19 hộ.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô giai đoạn 2014; ông Huỳnh Long Quốc - nguyên Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2014 đã được Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Krông Nô kết luận giải quyết, xử lý đối với khuyết điểm trên.

2. Công tác quản lý quy hoạch xây dựng

- Trong việc lập, phê duyệt, thực hiện Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm đến năm 2020 tầm nhìn 2030, Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm xã và điểm dân cư dọc Quốc lộ 28 xã Đức Xuyên, chưa tổ chức công khai đồ án quy hoạch, không cắm mốc ngoài thực địa theo quy định tại Khoản 1 Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 44 Luật Xây dựng 2014.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về chủ đầu tư thực hiện đồ án quy hoạch là Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô giai đoạn 2018 (nay là Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất) Phòng Nông nghiệp và PTNT.

Hai đồ án quy hoạch chi tiết nói trên được phê duyệt tại Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 và Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 do Chủ tịch UBND huyện Krông Nô ban hành là không đúng thẩm quyền ban hành văn bản phê duyệt quy hoạch chi tiết theo quy định tại khoản 3, Điều 34 Luật Xây dựng 2014.

Khuyết điểm trên trách nhiệm chính thuộc về Phòng Kinh tế - Hạ tầng, đứng đầu là Trưởng phòng giai đoạn 2017 - 2019; Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm trong việc soát xét, trình ký quyết định; trách nhiệm quản lý, ban hành thuộc về UBND huyện Krông Nô, Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách lĩnh vực giai đoạn 2017 - 2019.

- UBND thị trấn Đắk Mâm và Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện chưa tốt công tác quản lý trật tự xây dựng gắn với sử dụng đất trên địa bàn thị trấn Đắk Mâm. Qua xác minh 25 trường hợp với diện tích đất 7.748,84m², diện tích xây dựng 10.203,34m² có 14 trường hợp vi phạm trật tự xây dựng diện tích 2.902,54m²/ 10.203,34m²; 10 trường hợp vi phạm sử dụng đất không đúng mục đích diện tích 1.185,78m²/ 7.748,84m².

Trách nhiệm trong việc xây dựng sai phép, không phép và sử dụng đất sai mục đích thuộc về các cơ sở sản xuất, kinh doanh, hộ dân theo quy định tại khoản 1, Điều 89 Luật Xây dựng 2014, khoản 1, Điều 170 Luật Đất đai 2013.

Trách nhiệm chính trong quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm thuộc về UBND thị trấn, Chủ tịch UBND thị trấn Đắk Mâm và các cá nhân¹¹⁴ được phân công nhiệm vụ kiểm tra, xử lý theo Biên bản họp ngày 25/10/2018 của Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thị trấn Đắk Mâm, Chi cục Thuế khu vực Cư

¹¹⁴ Ông Trương Văn Tuyển - CV Phòng Kinh tế - Hạ tầng, ông Nguyễn Mạnh Toàn - CV Phòng TNMT, ông Cao Văn Ngọc - CC địa chính xây dựng UBND thị trấn Đắk Mâm, ông Nguyễn Văn Tiên - đội trưởng Chi cục Thuế khu vực Cư Jút - Krông Nô.

Jút - Krông Nô; trách nhiệm phối hợp thuộc về Phòng Kinh tế Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường.

3. Trách nhiệm thực hiện pháp luật PCTN

- Việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập trong hai năm 2017 - 2018 còn chưa đúng, đủ theo quy định:

Xác định đối tượng kê khai không chính xác, còn thiếu 136 đối tượng công chức, viên chức phải kê khai theo khoản b, Mục 9, Điều 1 Thông tư số 08/2013/TT-TTCTP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập nhưng không thực hiện kê khai tài sản, thu nhập.

Phòng Nội vụ, các cơ quan, đơn vị chưa mở sổ theo dõi việc giao, nhận bản kê khai, người nhận bản kê khai không ghi ngày tháng nộp bản kê khai, không ký nhận bản kê khai đối với 96 bản kê khai là không đúng quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 5 và khoản 4, Điều 9 Thông tư số 08/2013/TT-TTCTP.

Có 58 bản kê khai nội dung kê khai không đầy đủ, không rõ giá trị tài sản là không đúng quy định tại Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 08/2013/TT-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, khoản 1, Điều 5 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập; Phòng Nội vụ không kiểm tra tính đầy đủ các nội dung phải kê khai, không phát hiện các Bản kê khai chưa đúng quy định để yêu cầu kê khai lại theo quy định tại khoản 3, Điều 9 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP.

UBND huyện và các đơn vị trực thuộc chưa xây dựng kế hoạch công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; trình tự, thủ tục công khai không có biên bản thể hiện việc công khai theo quy định tại Điều 8 và khoản 1, Điều 10 Thông tư số 08/2013/TT-TTCTP.

Khuyết điểm trong việc thực hiện nghĩa vụ kê khai, nội dung bản kê khai không đầy đủ trách nhiệm thuộc về các CB, CC, VC có nghĩa vụ kê khai (đã nêu tại kết quả thanh tra).

Phòng Nội vụ huyện Krông Nô, đứng đầu là Trưởng phòng chịu trách nhiệm về các khuyết điểm: tham mưu quyết định phê duyệt đối tượng kê khai tài sản, thu nhập; không mở sổ theo dõi việc giao, nhận bản kê khai; không ghi ngày tháng ký nhận bản kê khai; không kiểm tra tính đầy đủ các nội dung phải kê khai; không tham mưu xây dựng kế hoạch công khai bản kê khai.

Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trực thuộc UBND huyện Krông Nô chịu trách nhiệm về việc chưa thực hiện đầy đủ thủ tục, hồ sơ công khai bản kê khai.

Chủ tịch UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2017 - 2018 chịu trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác chỉ đạo; trách nhiệm tham mưu trong việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc minh bạch tài sản, thu nhập thuộc về Phòng Nội vụ, Thanh tra huyện theo khoản 3, khoản 5, Điều 32 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP.

- Công khai, minh bạch về tài chính và ngân sách Nhà nước:

Năm 2017, UBND huyện quyết định bổ sung, điều chỉnh vốn đầu tư phát triển cho 02 công trình trước khi có ý kiến của HĐND huyện; ban hành Quyết định

Handwritten signature

1029/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ĐTPT khi chưa có ý kiến của HĐND huyện là không đúng quy định tại khoản 5, Điều 30, khoản 1, Điều 31, điểm c, khoản 3, Điều 52 Luật Ngân sách 2015.

Trong năm 2017 - 2018 UBND huyện Krông Nô quyết định bố trí vốn đầu tư cho 03 công trình nhóm C còn quá thời gian 3 năm theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 13 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; quyết định bố trí bổ sung vốn đầu tư cho 01 công trình được phê duyệt quyết định đầu tư sau ngày 31/10 của năm trước là không đúng quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 27 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP và điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN.

- Trong ba năm 2017 - 2019, UBND huyện không ban hành văn bản công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành theo quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn NSNN.

Hạn chế, khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2017 - 2019; trách nhiệm tham mưu thuộc về Phòng Tài chính Kế hoạch, đứng đầu là Trưởng phòng giai đoạn 2017 - 2019.

- Công khai, minh bạch trong công tác tổ chức, cán bộ:

Trong thời gian 2017 - 2019, Chủ tịch UBND huyện Krông Nô bổ nhiệm 01 công chức quản lý; bổ nhiệm lại 08 viên chức quản lý còn chưa đảm bảo một số tiêu chuẩn về lý luận chính trị, chứng chỉ ngoại ngữ, tin học; trong đó 06 người sau khi được bổ nhiệm đã bổ sung đủ tiêu chuẩn; còn 04 người Chủ tịch UBND huyện Krông Nô đã xử lý cho nghỉ việc, nghỉ hưu, cho thôi chức vụ.

Hạn chế trên trách nhiệm thuộc về Chủ tịch UBND huyện Krông Nô; trách nhiệm tham mưu thuộc về Phòng Nội vụ, đứng đầu là Trưởng phòng giai đoạn 2017 - 2019.

3.2. Việc thực hiện các công trình, hạng mục Chương trình MTQG:

- UBND 03 xã Buôn Choah, Nam Đà, Nâm Nung không thực hiện thủ tục công khai kế hoạch lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ theo quy định tại khoản 3, Điều 7 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG; UBND thị trấn Đắk Mâm, UBND các xã Đức Xuyên, Buôn Choah, Đắk Drô, Nâm Nung, Quảng Phú, Nam Xuân không thực hiện công khai quyết toán vốn đầu tư theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 24/1999/NĐ-CP; điểm 2, Phần I, Thông tư số 10/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính; điểm d, Điều 15 Luật PCTN 2005.

- Trong quá trình thực hiện đầu tư còn 58/65 công trình có khuyết điểm, vi phạm với tổng giá trị là **2.369,415 triệu đồng**, trong đó:

Hồ sơ thiết kế, dự toán tính thừa khối lượng với giá trị 324,938 triệu đồng, sai định mức với giá trị 487.479,174 triệu đồng là vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 9

meja

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thi công thiếu khối lượng so với thiết kế nhưng vẫn nghiệm thu, thanh toán với giá trị 1.556,998 triệu đồng là vi phạm quy định tại Điều 33, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Hạng mục sửa chữa 10 nhà văn hóa thôn xã Nam Đà, hồ sơ dự toán, nghiệm thu, thanh toán không có đầy đủ bản vẽ thiết kế; Công trình đường giao thông xã Buôn Chóah (đoạn từ cổng chào thôn Buôn Chóah đến trụ sở UBND xã Buôn Chóah) hồ sơ xây dựng chỉ thực hiện theo thiết kế mẫu cho phần mặt đường và lớp cấp phối đá dăm, không có thiết kế phần khối lượng đào nền, đắp nền đường, lu lèn lại mặt đường đào là chưa đảm bảo đủ hồ sơ xây dựng công trình quy định tại khoản 4, Điều 2, khoản 2, Điều 4 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP.

Khuyết điểm, vi phạm trên trách nhiệm thuộc về UBND các xã, thị trấn Đăk Mâm, Nam Đà, Nam Xuân, Đăk Drô, Nam Nung, Quảng Phú, Tân Thành, Buôn Chóah, Đăk Sôr, Nâm N'Đir, Đức Xuyên giai đoạn 2017 - 2019; các đơn vị thi công, đơn vị tư vấn giám sát; trách nhiệm trong việc thẩm định hồ sơ xây dựng công trình thuộc về Phòng Kinh tế Hạ tầng, đứng đầu là Trưởng phòng giai đoạn 2017 - 2019 (chi tiết số liệu vi phạm, trách nhiệm của các đơn vị tại Biểu số 23).

Chủ tịch, kế toán UBND xã Buôn Chóah đã rút 135.800.000 đồng tiền bảo hành công trình Đường giao thông xã Buôn Chóah chi tiêu nhưng không nhập quỹ tiền mặt UBND xã, không thiết lập, lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định. Sau đó kế toán UBND xã đã hoàn trả lại cho đại diện Nhóm thi công công trình; trong số tiền hoàn trả có 40.766.000 đồng tiền bảo hành của công trình Nhà làm việc Xã đội.

Vi phạm trên trách nhiệm thuộc về ông Lương Văn Đoàn - Chủ tịch UBND xã Buôn Chóah thời kỳ 2019, ông Huỳnh Xuân Trường - kế toán UBND xã Buôn Chóah thời kỳ 2019.

3.3. Việc thực hiện các công trình thuộc Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô:

- Ban Phát triển xã Nam Xuân, Đăk Drô, Quảng Phú, Tân Thành chưa thực hiện công khai quyết toán vốn đầu tư hoàn thành 25 công trình, hạng mục công trình theo quy định tại điểm 2, Phần I, Thông tư số 10/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính; điểm d, Điều 15 Luật PCTN 2005.

- Trong quá trình thực hiện đầu tư còn 21/28 công trình có khuyết điểm, vi phạm với tổng giá trị là **401,428 triệu đồng**, trong đó:

Hồ sơ thiết kế, dự toán tính thừa khối lượng với giá trị 93,907 triệu đồng, vận dụng sai định mức với giá trị 23,04 triệu đồng là vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 9 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

Khuyết điểm, vi phạm trên trách nhiệm thuộc về các đơn vị tư vấn thiết - dự toán; Ban Quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh chịu trách nhiệm trong lựa chọn nhà thầu tư vấn; Ban Quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Krông Nô chịu trách nhiệm trong thẩm định thiết kế - dự toán.

elya

Thi công thiếu khối lượng so với thiết kế nhưng vẫn nghiệm thu, thanh toán với giá trị 284,286 triệu đồng là vi phạm quy định tại Điều 33, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

Khuyết điểm, vi phạm trên trách nhiệm thuộc về các đơn vị thi công, đơn vị tư vấn giám sát, Ban Quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện, Ban Phát triển xã Nam Xuân, Đắk Drô, Quảng Phú, Tân Thành (chi tiết số liệu sai phạm, trách nhiệm của các đơn vị tại Biểu số 24).

3.4. Đối với một số dự án đầu tư trên địa bàn huyện dự luận có nhiều ý kiến

- Việc quản lý đầu tư xây dựng Công trình Đường tỉnh lộ 4 (QL28) đi thôn 2, xã Quảng Phú:

Việc nghiệm thu hoàn thành chưa thực hiện nghiệm thu khoan xác định cường độ ép chẻ/bữa của mẫu khoan hiện trường là không đúng quy định tại Mục 12.6 Quyết định số 1951/QĐ-BGTVT ngày 17/8/2012 của Bộ GTVT ban hành tạm thời quy định về kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông ciment trong xây dựng công trình giao thông. Chiều dày bình quân mặt đường bê tông của 05 mẫu khoan xác minh là 19,06cm so với chiều dày thiết kế 20cm. Kết quả trung cầu giám định mác bê tông 5 mẫu bê tông mặt đường cho thấy mẫu giám định không đảm bảo mác bê tông theo thiết kế, nghiệm thu là mác 300.

Công trình đã được Sở Giao thông Vận tải chủ trì, cùng Sở Xây dựng và Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Krông Nô kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra hiện trạng chất lượng công trình và đề xuất xử lý các tồn tại theo Công văn số 1740/SGTVT-KT&KCHT ngày 15/8/2019¹¹⁵.

Theo Báo cáo giải trình số 105/BC-KTHT ngày 10/11/2020 của chủ đầu tư là Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Krông Nô (kèm theo Biên bản khoan lấy mẫu thí nghiệm bê tông tại hiện trường ngày 09/11/2020 của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan, Kết quả thí nghiệm nén mẫu bê tông ciment ngày 10/11/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn xây dựng Minh Tâm - LAS 1728), thì chiều dày 05 mẫu thí nghiệm của chủ đầu tư đạt chiều dày thiết kế¹¹⁶; cường độ bê tông 05 mẫu thí nghiệm đạt mác từ 255,82 - 288,14¹¹⁷.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về đơn vị thi công là Công ty TNHH xây dựng VTR; tư vấn giám sát là Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Xây dựng Đức Thành; tư vấn quản lý dự án là Công ty TNHH TVXD Hợp Thành; Chủ đầu tư là Phòng Kinh tế Hạ tầng, đứng đầu là Trưởng phòng và Phó trưởng phòng phục trách lĩnh vực giai đoạn 2017 - 2018.

- Về vị trí xây dựng Công trình thủy lợi bon K'TẮk, thôn Phú Lợi, xã Quảng Phú:

¹¹⁵ Công văn số 1740/SGTVT-KT&KCHT ngày 15/8/2019 của Sở GTVT xác định: cục bộ một số tấm bê tông ciment mặt đường bị rạn nứt, là các vết nứt xuất hiện và đã được xử lý trong giai đoạn thi công, nghiệm thu, các vết nứt không mở rộng thêm, không xuất hiện vết nứt mới...; phạm vi một vài đường cong bị bong tróc...; các hư hỏng trên không ảnh hưởng lớn đến khả năng khai thác của công trình (không xuống cấp, hư hỏng nghiêm trọng). Yêu cầu chủ đầu tư theo dõi, xử lý đảm bảo kỹ thuật các tấm bê tông có bề mặt bong tróc...

¹¹⁶ mẫu 1: 23-23,2cm, mẫu 2: 21-21,4cm, mẫu 3: 20-20cm, mẫu 4: 20-20,3cm; mẫu 5: 20-20,6cm.

¹¹⁷ mẫu 1: mác 258,64; mẫu 2: mác 255,82; mẫu 3: mác 288,14; mẫu 4: mác 262,51; mẫu 5: mác 257,87.

Handwritten signature/initials.

Việc khảo sát, thiết kế đặt vị trí trạm bơm còn bất cập, không phù hợp, đặt tại vị trí cát bồi nên nước sông không vào vị trí hồ thu để bơm nước. Thực tế đơn vị sử dụng là Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi phải đặt thêm máy bơm chuyển nước từ sông vào để vận hành trạm bơm.

Khuyết điểm trên trách nhiệm thuộc về đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát đầu tư xây dựng công trình là Công ty TNHH tư vấn XD Vạn Tường; Ban Quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh chịu trách nhiệm trong lựa chọn đơn vị tư vấn.

Trong hồ sơ dự toán, vận dụng mã định mức còn chưa phù hợp; công trình thi công thiếu khối lượng tấm đan nắp mương hộp (đã tổng hợp chung trong kết quả thanh tra các công trình thuộc Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô).

* Căn cứ tính chất, mức độ các khuyết điểm, vi phạm nêu trên, Chánh Thanh tra tỉnh kiến nghị xử lý về kinh tế với số tiền **2.770.848.360** đồng:

- Quyết định thu hồi nộp ngân sách Nhà nước các khoản tiền vi phạm **1.299.568.795** đồng (thu hồi của UBND các xã, thị trấn khoản tiền vi phạm **898.135.795** đồng tại các công trình thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG; thu hồi của Ban Quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô khoản tiền vi phạm **94.770.000** đồng; thu hồi của Ban Phát triển các xã Nam Xuân, Đắk Drô, Quảng Phú, Tân Thành khoản tiền vi phạm **306.663.000** đồng tại các công trình thuộc nguồn vốn Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên).

- Kiến nghị giảm trừ thanh toán, quyết toán **1.471.279.565** đồng tại các công trình thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG do UBND các xã, thị trấn thực hiện.

C. KIẾN NGHỊ

I. UBND tỉnh chỉ đạo

1. UBND huyện Krông Nô kiểm tra, rà soát lại quy trình ban hành Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Krông Nô phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm, Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Krông Nô phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm xã và điểm dân cư dọc Quốc lộ 28 xã Đức Xuyên để thực hiện thủ tục sửa đổi, thay thế theo đúng quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện Krông Nô họp kiểm điểm, xác định trách nhiệm trong quản lý, lãnh đạo còn xảy ra các hạn chế, khuyết điểm đã nêu tại phần kết luận để đề ra giải pháp chấn chỉnh, khắc phục.

3. Thanh tra tỉnh chuyển nội dung quản lý, sử dụng phôi giấy CNQSDĐ để thất lạc, chưa xác định được việc sử dụng 13 phôi giấy CNQSDĐ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô sang Công an tỉnh để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

II. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy

Trong việc cấp 30 giấy CNQSDĐ giai đoạn 2008 - 2010 chồng lấn lên diện tích đất Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức quản lý thuộc trách nhiệm của lãnh đạo UBND huyện Krông Nô giai đoạn 2008 - 2010; trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai giai đoạn 2017 - 2019 còn một số khuyết điểm có trách nhiệm quản lý của lãnh

Nguyễn

đạo UBND huyện Krông Nông giai đoạn 2017 - 2019. Theo Quy chế phối hợp, Thanh tra tỉnh chuyển nội dung này để Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy xem xét theo quy định.

III. UBND huyện Krông Nông

1. Thực hiện rà soát, lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện kịp thời, đồng bộ; chấn chỉnh, khắc phục tình trạng cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

2. Chấn chỉnh, khắc phục việc bố trí vốn đầu tư phát triển chưa còn chưa đảm bảo quy định đã nêu ở phần kết luận.

3. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Khẩn trương tham mưu thủ tục thu hồi giấy CNQSDĐ đã cấp không đúng quy định cho 33 trường hợp nhận cho tặng, thừa kế, sang nhượng sau ngày 01/01/2008 tại các xã Tân Thành, Năm N'Đir, Năm Nung, Đăk Nang đã nêu tại phần kết luận.

- Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đề xuất biện pháp xử lý, thu hồi dứt điểm 05 giấy CNQSDĐ cấp không đúng quy định năm 2008 tại xã Đức Xuyên đã bị UBND huyện ra quyết định thu hồi; khẩn trương tham mưu thủ tục cho UBND huyện thu hồi 15 giấy CNQSDĐ còn lại trong 26 giấy CNQSDĐ cấp không đúng quy định năm 2008 tại xã Đức Xuyên đồng thời rà soát đưa diện tích đất này (đã bàn giao về cho địa phương) bổ sung đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm để cấp lại giấy CNQSDĐ cho các hộ dân đang sử dụng.

4. Chỉ đạo UBND xã Đức Xuyên chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, tham mưu UBND huyện Krông Nông xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất tái định canh đã cấp cho 13 hộ không đảm bảo điều kiện, đối tượng đã nêu tại phần kết luận.

5. Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm huyện, UBND các xã kiểm tra, rà soát toàn bộ tích diện tích rừng đã được UBND huyện giao về cho UBND các xã quản lý, bảo vệ để xác định, làm rõ diện tích 98,89ha rừng bị giảm chưa được xử lý và trách nhiệm cụ thể của từng UBND xã, cơ quan kiểm lâm trong quản lý, bảo vệ rừng; đề xuất UBND huyện xử lý trách nhiệm theo quy định đối với các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc UBND các xã, Hạt Kiểm lâm huyện Krông Nông.

6. Chỉ đạo Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện kiểm tra, rà soát lại việc lập phương án bồi thường 100% giá trị đối với diện tích đất của 02 trường hợp được cấp giấy CNQSDĐ chồng lấn trên đất của Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức để báo cáo, đề xuất UBND huyện xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Chỉ đạo Phòng Kinh tế - Hạ tầng, UBND thị trấn Đăk Mâm kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ dân có vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn thị trấn Đăk Mâm; chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính đối với các trường hợp vi phạm trong sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

8. Yêu cầu UBND các xã, thị trấn tăng cường soát xét năng lực các đơn vị tư vấn trong việc giao thầu lập hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế - dự toán, giám sát

uyet

thi công, quản lý dự án để hạn chế, khắc phục các sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện đầu tư các công trình thuộc Chương trình MTQG nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư, tăng cường hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng các công trình, góp phần phòng ngừa lãng phí, tham nhũng.

9. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn: thu hồi khoản tiền vi phạm 898.135.795 đồng của các nhà thầu (*đơn vị thi công, nhóm thợ, đại diện cộng đồng hưởng lợi*) tại các công trình thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG nộp vào NSNN theo quyết định thu hồi của Chánh Thanh tra tỉnh; rà soát hồ sơ thanh toán, thực hiện giảm trừ thanh toán, quyết toán 1.471.279.565 đồng thuộc nguồn vốn huy động nhân dân đóng góp và một số công trình chưa quyết toán (*theo chi tiết tại Biểu số 21b*).

10. Chỉ đạo Phòng Kinh tế - Hạ tầng kiểm tra, đánh giá chất lượng mặt đường bê tông Công trình Đường tỉnh lộ 4 (QL28) đi thôn 2, xã Quảng Phú, báo cáo UBND huyện kết quả kiểm tra, đánh giá và đề xuất các giải pháp xử lý, khắc phục.

11. UBND huyện có ý kiến đề nghị Thường trực Huyện ủy Krông Nô giao Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy xem xét kiểm điểm, xử lý theo Quy định 102-QĐ/TW ngày 15/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đối với các khuyết điểm, vi phạm liên quan 03 nội dung: (1) Việc quản lý, sử dụng phôi giấy CNQSDĐ còn để thất lạc, chưa xác định 13 phôi giấy CNQSDĐ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô. (2) Việc sử dụng tiền bảo hành công trình Đường giao thông xã Buôn Choánh của Chủ tịch UBND xã và kế toán UBND xã Buôn Choánh giai đoạn 2019. (3) Việc quản lý đầu tư xây dựng Công trình Đường tỉnh lộ 4 đi thôn 2, xã Quảng Phú.

IV. Chủ tịch UBND huyện Krông Nô

1. Quan tâm bố trí nguồn kinh phí cấp huyện để thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật PCTN cho CBCCVC, nhân dân trên địa bàn huyện, nhất là Đề án "Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN giai đoạn 2019 - 2021".

2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu UBND huyện thực hiện công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành, công khai các khoản huy động đóng góp của nhân dân theo quy định; hướng dẫn các đơn vị dự toán thực hiện công khai, minh bạch dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách và Luật PCTN.

3. Giao Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thanh tra huyện khẩn trương kiểm tra, hướng dẫn thực hiện việc minh bạch tài sản, thu nhập để các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện chấn chỉnh, khắc phục các hạn chế, tồn tại, khuyết điểm đã nêu tại phần kết luận, đảm bảo thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập trong năm 2020 và những năm tiếp theo đảm bảo đúng quy định.

Phòng Nội vụ tham mưu UBND huyện chỉ đạo xem xét, kiểm điểm trách nhiệm các cá nhân không thực hiện kê khai tài sản thu nhập, kê khai tài sản thu nhập năm 2017 - 2018 không đúng quy định đã nêu tại phần kết luận.

4. Chỉ đạo các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn được giao thực hiện các công trình thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG thực hiện công khai, minh bạch trong

[Chữ ký]

quản lý dự án đầu tư xây dựng, quyết toán vốn đầu tư hoàn thành đảm bảo đúng, đủ theo quy định của pháp luật PCTN.

5. Yêu cầu các phòng, ban, UBND xã, thị trấn tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan các hạn chế, khuyết điểm đã nêu tại phần kết luận để chấn chỉnh, khắc phục hoặc xử lý trách nhiệm hành chính theo thẩm quyền.

V. Ban Quản lý Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên huyện Krông Nô

1. Thu hồi khoản tiền vi phạm 94.770.000 đồng của các nhà thầu tại 02 công trình thuộc nguồn vốn Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên nộp vào NSNN theo quyết định thu hồi của Chánh Thanh tra tỉnh (theo chi tiết tại Biểu số 22b).

2. Chỉ đạo Ban Phát triển các xã Nam Xuân, Đăk Drô, Quảng Phú, Tân Thành:

- Thực hiện công khai quyết toán vốn đầu tư hoàn thành các công trình, hạng mục công trình theo quy định.

- Thu hồi khoản tiền vi phạm 306.663.000 đồng của các nhà thầu tại các công trình thuộc nguồn vốn Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên nộp vào NSNN theo quyết định thu hồi của Chánh Thanh tra tỉnh (theo chi tiết tại Biểu số 22b).

VI. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Nô

1. Tăng cường trách nhiệm, biện pháp quản lý, sử dụng phôi giấy CNQSDĐ.

2. Hoàn trả số tiền thu các khoản phí dịch vụ cao hơn quy định hiện còn chưa trả lại được cho một số hộ dân.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- TTCP (Cục II) (báo cáo);
- UBKT Tỉnh ủy (Quy chế phối hợp);
- Thường trực Huyện ủy Krông Nô;
- UBND huyện Krông Nô;
- Chánh Thanh tra;
- Các Phó Chánh thanh tra;
- Phòng NV1, NV3, VP, ĐTT số 17;
- Lưu VT. *ky*

**KT.CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**

Lương Hồng Hà

BIỂU CHI TIẾT CÁC VĂN BẢN QLNN VỀ ĐẤT ĐAI
DO UBND HUYỆN KRÔNG NÔ BAN HÀNH TỪ NĂM 2017-2019
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Số văn bản	Nội dung	Ngày ban hành
1	192/KH-UBND	Kế hoạch thực hiện chương trình số 13-CTr-HU, ngày 26/9/2016 của huyện ủy về thực hiện nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 27/7/2016 của tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của đảng trong công tác quản lý, sử dụng đất đai gắn với quản lý dân cư giai đoạn 2016-2020	1/19/2017
2	135/UBND-TNMT	Về việc giải tỏa diện tích đất bị các hộ dân lấn, chiếm tại khu vực cánh đồng La Trao, thị trấn Đắk Mâm	2/6/2017
3	101/UBND-TNMT	Về việc công bố kê khai kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Krông Nô	1/18/2017
4	220/UBND-TNMT	Về việc thực hiện thu hồi đất và đấu giá quyền sử dụng đất năm 2017 trên địa bàn huyện	2/23/2017
5	418/UBND-TNMT	Về việc đẩy nhanh tiến độ đăng ký kê khai cấp giấy CNQSD đất	3/28/2017
6	491/UBND-TNMT	Về việc đồng ý chủ trương cắm mốc quy hoạch và bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực điểm dân cư nông thôn rừng tếch xã Tân Thành huyện Krông Nô	4/5/2017
7	528/UBND-TNMT	Về việc triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường năm 2017	4/19/2017
8	527/UBND-TNMT	Về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch số 437/KH-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông (nhờ các xã gửi Đảng ủy)	4/19/2017
9	764/UBND-TNMT	Về việc xử lý các trường hợp tự ý chuyển mục đích trên địa bàn huyện Krông Nô	5/24/2017
10	838/UBND-TNMT	Về việc góp ý dự thảo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Krông Nô	6/6/2017
11	906/UBND-TNMT	Về việc rà soát diện tích đất sản xuất ngoài tiểu khu 1260 của các hộ dân tại khu vực trồng rừng 360 ha	6/16/2017
12	1113/UBND-TNMT	V/v tăng cường công tác đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xử lý giấy chứng nhận tồn	7/17/2017
13	1109/UBND-TNMT	Về việc rà soát các hộ dân đang sử dụng đất trên diện tích đất đã được san ủi giao đất theo quyết định 132 tại xã Tân Thành	7/17/2017
14	1174/UBND-TNMT	Về việc triển khai thực hiện thông báo số 971-TB/TU của Thường trực Tỉnh ủy	7/28/2017
15	1441/UBND-TNMT	Về việc đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2018 trên địa bàn huyện	9/5/2017
16	1514/UBND-TNMT	Về việc tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch số 437/KH-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông	9/15/2017
17	1672/UBND-TNMT	V/v tăng cường công tác quản lý và xử lý lấn chiếm đất đai trên địa bàn huyện	10/10/2017
18	1780/UBND-TNMT	V/v đồng ý chủ trương cấp đất cho các hộ đồng bào tại chỗ thiếu đất trên địa bàn xã Nam Nơ	10/26/2017
19	1949/UBND-TNMT	Về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch số 437/KH-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông	11/23/2017
20	2082/UBND-TNMT	Về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017	12/18/2017
21	70/UBND-TNMT	Về việc kiểm tra, xử lý việc lấn chiếm sử dụng diện tích đất đã thu hồi tại thị trấn Đắk Mâm	1/12/2018
22	73/UBND-TNMT	Về việc triển khai thực hiện nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông	1/12/2018
23	134/UBND-TNMT	Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018	2/8/2018
24	455/UBND-TNMT	V/v thỏa thuận vị trí đất mới để xây dựng hội trường tổ dân phố 3 thị trấn Đắk Mâm	3/21/2018
25	577/UBND-TNMT	Về việc giải quyết một số vướng mắc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn xã Nam Xuân	4/10/2018
26	586/UBND-TNMT	Về việc giải quyết một số vướng mắc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thị trấn Đắk Mâm	4/10/2018
27	1008/UBND-TNMT	Về việc đẩy nhanh tiến độ cấp giấy theo KH 437, công tác cấp đổi GCNQSDĐ tại các tờ bản đồ đo đạc chính lý và tăng cường công tác quản lý về đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn Đắk Mâm	6/1/2018
28	1020/UBND-TNMT	Về việc lấy ý kiến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện	6/4/2018
29	1182/UBND-TNMT	Về việc thu hồi đất lấn chiếm tại khu vực trước cổng thác Đray Sáp, thôn Đức Lập, xã Đắk Sôr	6/26/2018
30	1264/UBND-TNMT	Về việc rà soát danh mục các công trình, dự án để phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện	7/9/2018
31	1295-UBND-TNMT	Về việc rà soát các công trình, dự án phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Krông Nô	7/11/2018

32	1407/UBND-TNMT	Về việc giải quyết một số vướng mắc trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn xã Nam Nung	7/30/2018
33	1525/UBND-TNMT	Về việc cho chủ trương đo đạc, chỉnh lý các tờ bản đồ địa chính bị sai lệch trên địa bàn các xã, thị trấn trong năm 2018	8/14/2018
34	1613/UBND-TNMT	Về việc đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2019 trên địa bàn huyện	8/27/2018
35	1690/UBND-TNMT	Về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018	9/7/2018
36	2368/UBND-TNMT	Về việc chuẩn bị công tác thống kê đất đai năm 2018 trên địa bàn huyện	12/5/2018
37	129/UBND-TNMT	Về việc công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Nô tỉnh Đắk Nông	1/28/2019
38	198/UBND-TNMT	Về việc xử lý các trường hợp lấn chiếm đất lòng hồ thủy lợi thị trấn Đắk Mâm và hồ trung chuyển Đắk Mâm - Nam Đà	2/20/2019
39	293/UBND-TNMT	Về việc kiểm tra, xử lý việc lấn chiếm đất diện tích đất trụ sở công ty TNHH MTV LNN Đức Lập	3/11/2019
40	347/UBND-TNMT	Về việc tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện	3/20/2019
41	844/UBND-TNMT	Về việc đẩy nhanh tiến độ ĐKKK cấp GCNQSD đất lần đầu và công tác cấp đổi GCNQSD đất tại các tờ bản đồ đo đạc chỉnh lý và công tác quản lý đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn Đắk Mâm	6/4/2019
42	912/UBND-TNMT	v/v tăng cường công tác kiểm tra, xử lý tình trạng khai thác đất san lấp trên địa bàn các xã, thị trấn Đắk Mâm	6/11/2019
43	915/UBND-TNMT	Về việc xử lý tình trạng lấn chiếm đất quy hoạch trung tâm cụm xã Nam Nung	6/11/2019
44	1104/UBND-TNMT	Về việc triển khai thực hiện một số nhiệm vụ lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn xã Đắk Sôr	7/8/2019
45	1289/UBND-TNMT	Về việc đồng ý chủ trương đo đạc, phân lô cấm mốc để thực hiện công tác giao đất ở trên địa bàn xã Đắk Sôr	8/6/2019
46	1470/UBND-TNMT	Về việc cho chủ trương đo đạc chỉnh lý các tờ bản đồ địa chính bị sai lệch trên 40% trong năm 2019	9/4/2019
47	1519/UBND-TNMT	Về việc đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn huyện	9/12/2019
48	1953/UBND-TNMT	Về việc đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện	11/21/2019
49	2084/UBND-TNMT	Về việc xử lý một số khó khăn vướng mắc trong công tác cấp GCNQSD đất đối với các thửa đất tại các tờ bản đồ đo đạc chỉnh lý trên địa bàn huyện	12/20/2019
50	2088/UBND-TNMT	Về việc khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý đất đai gắn với quản lý dân cư trên địa bàn huyện	12/23/2019

uy

BIỂU CHI TIẾT CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT Ở
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 07/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

STT	Họ tên	Xã, thị trấn	Diện tích chuyển đổi (m ²)	Ghi chú
579			68.793	
	Năm 2017		13.127	
1	Phạm Công Chứ	Nam Xuân	100	
2	Mai Văn Chương	Nam Xuân	100	
3	Hồ Sỹ Lương	Nam Đà	300	
4	Vũ Đình Yên	Đắk Mâm	100	
5	Nguyễn Văn Thạch	Nâm N'Đir	100	
6	Nguyễn Bá Hoàng	Đắk Mâm	120	
7	Lê Văn Thái	Quảng Phú	90	
8	Lê Thị Hương	Nâm N'Đir	90	
9	Nguyễn Văn Trường	Nam Xuân	100	
10	Đỗ Văn Tuấn	Đắk Drô	50	
11	Nguyễn Thị Luân	Đắk Drô	100	
12	Bùi Ngọc Tuấn	Đắk Mâm	50	
13	Nguyễn Văn Truyền	Nam Đà	120	
14	Nguyễn Hoàng Trang	Đắk Drô	90	
15	Đặng Thanh Tùng	Đắk Drô	200	
16	Trần Văn Bình	Quảng Phú	20	
17	Nguyễn Đình Hồng	Đắk Mâm	2	
18	Trần Văn Lạng	Đắk Drô	100	
19	Đặng Văn Mốt	Nam Đà	50	
20	Ngô Văn Khang	Nâm Nung	200	
21	Tạ Văn Hà	Nam Đà	270	
22	Lý Văn Ba	Nâm N'Đir	90	
23	Võ Thanh Hiền	Nam Đà	60	
24	Đinh Văn Thuận	Nam Đà	50	
25	Nguyễn Văn Tú	Đắk Mâm	50	
26	Nguyễn Tấn Cường	Nam Đà	200	
27	Y Quang Sor Dong	Quảng Phú	200	
28	Lê Tấn Châu	Đức Xuyên	210	
29	Luong Van La	Nam Xuan	100	
30	Đoàn Thị Mừng	Đắk Drô	10	
31	Nguyễn Văn Hà	Đắk Sôr	100	
32	Dương Thành Chung	Nâm Nung	100	
33	Dương Thành Chung	Nâm Nung	100	
34	Dương Thành Công	Nâm Nung	100	
35	Dương Công Văn	Nâm Nung	100	
36	Phạm Trọng Tứ	Đắk Drô	50	
37	Mai Bàn	Nam Đà	200	
38	Đinh Văn Thuận	Nam Đà	90	
39	Vũ Văn Mạnh	Đắk Drô	180	
40	Bùi Thanh Trường	Nâm N'Đir	180	
41	Trần Bá Thuần	Nâm Nung	90	
42	Lê Bá Thanh	Nam Đà	110	
43	Trần Bá Thuần	Nâm Nung	180	
44	Vì Thanh Hậu	Nâm Nung	200	
45	Vì Thanh Chuẩn	Nâm Nung	100	
46	Ngô Thị Thùy	Đắk Nang	120	
47	Nguyễn Đình Tường	Nâm Nung	100	

48	Trần Thu Yến	Quảng Phú	200	
49	Ung Thái Cường	Nam Đà	30	
50	Nguyễn Hữu Bình	Đắk Mâm	40	
51	Trần Thị Thanh Thủy	Tân Thành	100	
52	Nguyễn Công Tuấn	Đắk Sôr	20	
53	Trần Thu Yến	Quảng Phú	200	
54	Phạm Thị Thược	Đắk Drô	30	
55	Nguyễn Công Tuấn	Đắk Sôr	20	
56	Võ Thanh Hiền	Nam Đà	60	
57	Truong Quang Huy	Nam Đà	90	
58	Nguyễn Văn Nhật	Nâm N'Dir	100	
59	Y Nđum	Nâm N'Dir	5	
60	Nguyễn Xuân Thang	Đắk Sôr	150	
61	Nguyễn Khoa Nam	Nam Đà	90	
62	Nguyễn Văn Chung	Nam Xuân	120	
63	Nguyễn Chí Thành	Nam Đà	5	
64	Hà Văn Thường	Nam Xuân	100	
65	Hà Văn Tuyên	Nâm Nung	100	
66	Noông Văn Tầm	Nam Xuân	20	
67	Lê Tự Lân	Nam Đà	110	
68	Đặng Sỹ Tuấn	Nâm Nung	360	
69	Nông Thị Hương	Đắk Mâm	50	
70	Nguyễn Thị Xuyên	Đắk Drô	190	
71	Hoàng Trọng Hải	Nam Đà	100	
72	Nguyễn Tiến Dũng	Đắk Mâm	50	
73	Huỳnh Văn Thành	Nam Đà	90	
74	Phạm Thị Nhung	Đắk Drô	100	
75	Nguyễn Văn Hoàng	Quảng Phú	548	
76	Nguyễn Văn Phong	Đắk Drô	90	
77	Trần Minh Tiên	Nam Đà	80	
78	Nguyễn Hồng Nhung	Tân Thành	90	
79	Đặng Vũ Thái	Đắk Drô	90	
80	Nguyễn Thiện Hải	Nâm N'Dir	100	
81	Hoàng Mạnh Cường	Nam Đà	87	
82	Nguyễn Thái Lợi	Đắk Sôr	90	
83	Lý Văn Rèn	Nam Xuân	100	
84	Lang Thanh Hùng	Nam Xuân	120	
85	Đậu Văn Dũng	Nam Xuân	100	
86	Lương Văn Bình	Nam Xuân	100	
87	Phan Văn Chiên	Quảng Phú	70	
88	Nguyễn Minh Thành	Nam Đà	80	
89	Chu Kỳ Dương	Đắk Drô	100	
90	Nguyễn Thái Minh	Nam Đà	5	
91	Nguyễn Thanh Bình	Nâm Nung	200	
92	Nguyễn Đình Tuệ	Đắk Mâm	60	
93	Trần Văn Cảnh	Nam Xuân	100	
94	Phạm Văn Hiền	Nâm Nung	100	
95	Nguyễn Thị Thanh Minh	Đắk Mâm	50	
96	Trần Văn Hoan	Nam Nung	100	
97	Bùi Ngọc Bình	Dak Mâm	100	
98	Nông Văn Diễm	Nam Xuân	150	
99	Nguyễn Thị Thanh Minh	Đắk Mâm	50	
100	Nguyễn Văn Sơn	Đắk Mâm	300	
101	Nguyễn Trung Kiên	Đắk Mâm	100	

102	Nguyễn Văn Hoàng	Quảng Phú	90
103	Lê Văn Trung	Quảng Phú	10
104	Nguyễn Đình Nam	Nâm Nung	100
105	Trần Văn Phụng	Nâm Nung	90
106	Nguyễn Dương Đại	Nam Đà	50
107	Đinh Văn Phong	Đắk Mâm	50
108	Ngô Thị Thương	Đức Xuyên	90
109	Phạm Thị Hồng Định	Đắk Mâm	50
110	Lê Văn Thái	Quảng Phú	90
111	Tô Đình Đức	Nam Đà	100
112	Phan Đình Thái	Đắk Drô	100
113	Đoàn Thiện Đoan	Đắk Mâm	5
114	Trần Khắc Lục	Đắk Mâm	50
115	Nguyễn Văn Sơn	Đắk Mâm	300
116	Đặng Thị Tâm	Đức Xuyên	120
117	Phạm Văn Tân	Nâm N'Đir	40
118	Chu Thị Thơm	Nâm Nung	100
119	Phạm Văn Hiền	Nâm Nung	100
120	Nguyễn Đình Nam	Nâm Nung	100
121	Lưu Quang Tỵ	Nâm Nung	90
122	Y Siên	Nâm Nung	90
123	Trần Văn Hoan	Nâm Nung	100
124	Nguyễn Văn Hoàng	Quảng Phú	90
125	Nguyễn Đức Chương	Quảng Phú	10
	Năm 2018		24.836
1	Nguyễn Văn Yên	Đắk Mâm	100
2	Trần Quang Lục	Nam Đà	100
3	Trần Văn Nghiệp	Tân Thành	120
4	Đào Trọng Hồ	Đắk Mâm	50
5	Hà Văn Khăm	Nam Xuân	100
6	Nguyễn Đình Định	Nam Đà	90
7	Nguyễn Thị Nhon	Nam Đà	5
8	Đặng Quốc Thắng	Nâm N'Đir	200
9	Bùi Minh Phước	Quảng Phú	100
10	Trần Văn Văn	Quảng Phú	90
11	Đinh Văn Thiên	Đắk Mâm	50
12	Lê Văn Yên	Đắk Mâm	100
13	Lưu Văn Khánh	Đắk Mâm	50
14	Đặng Văn Lực	Nam Đà	90
15	Lê Văn Cát	Đắk Mâm	1
16	Nguyễn Xuân Thủy	Đắk Mâm	60
17	Trần Văn Quang	Đắk Mâm	60
18	Lương Minh Tuyển	Nam Xuân	208
19	Trần Nguyên Đại	Đắk Sôr	30
20	Trần Đình	Đắk Sôr	100
21	Cao Văn Thương	Nâm N'Đir	200
22	Hồ Sỹ Lương	Nam Đà	100
23	Lê Văn Tuấn	Nâm N'Đir	180
24	Nguyễn Đức Quân	Nam Đà	60
25	Lạng Văn Xăng	Nam Xuân	100
26	Bùi Vĩnh Hà	Đắk Mâm	90
27	Hoàng Văn Sần	Đắk Drô	40
28	Phạm Văn Chắt	Đắk Nang	90
29	Nguyễn Văn Công	Nam Xuân	200

30	Đinh Văn Quang	Nam Đà	100
31	Nguyễn Tấn Thành	Nam Đà	90
32	Trần Ngọc Hùng	Nam Đà	55
33	Nguyễn Văn Hà	Đắk Mâm	100
34	Đinh Viết Thông	Đắk Mâm	100
35	Nguyễn Văn Bồng	Nâm Nung	100
36	Phan Thị Thủy Ngân	Đắk Mâm	50
37	Lê Thị Đào	Đắk Mâm	50
38	Phan Thị Ba	Đức Xuyên	50
39	Nguyễn Viết Lâm	Nâm Nung	105
40	Lê Tô Vũ	Nam Xuân	180
41	Nguyễn Văn Hiên	Đắk Mâm	217
42	Đỗ Đình Dương	Nâm Nung	100
43	Phạm Minh Đức	Đắk Drô	90
44	Phan Văn Du	Nâm N'Đir	100
45	Nguyễn Quý Danh	Nâm N'Đir	100
46	Lê Thanh Hóa	Đắk Mâm	500
47	Nguyễn Duy Thanh	Đắk Nang	100
48	Đặng Thị An	Đắk Mâm	50
49	Nguyễn Văn Đức	Đắk Mâm	50
50	Nguyễn Tấn Lô	Đức Xuyên	90
51	Nguyễn Quang Thành	Đắk Sôr	68
52	Triệu Thị Hoan	Nâm N'Đir	180
53	Huỳnh Ngọc Dũng	Nâm N'Đir	100
54	Bùi Ngọc Sơn	Nam Đà	50
55	Nguyễn Trí Quang	Nam Đà	50
56	Võ Văn Chương	Nam Đà	50
57	Phạm Văn Long	Quảng Phú	90
58	Trần Đình	Đắk Sôr	90
59	Bùi Ngọc Thạch	Tân Thành	90
60	Cù Chính Bình	Đắk Mâm	50
61	Đinh Xuân Phụng	Đắk Drô	100
62	Nguyễn Minh Tuấn	Đắk Mâm	50
63	Lưu Công Trọng	Đắk Drô	100
64	Đinh Văn Xá	Đắk Mâm	100
65	Lê Hữu Quang	Nâm Nung	90
66	Lê Bá Thanh	Nam Đà	50
67	Châu Ngọc Dường	Nam Đà	120
68	Lê Thị Hồng Vân	Đắk Mâm	200
69	Lê Văn Quang	Tân Thành	90
70	Nguyễn Văn Đường	Nam Đà	540
71	Đoàn Văn Bình	Nam Xuân	90
72	Nguyễn Tấn Thạnh	Nam Đà	20
73	Ngô Văn Đông	Đắk Drô	70
74	Nguyễn Văn Thân	Đắk Mâm	60
75	Trần Đức Lễ	Đắk Nang	180
76	Phạm Thị Liên	Tân Thành	90
77	Phạm Tiến Hùng	Đắk Mâm	70
78	Trần Trọng Hiên	Đắk Mâm	50
79	Nguyễn Văn Hải	Nam Đà	100
80	Lê Khắc Diễn	Nam Xuân	400
81	Doãn Lương Duy	Đắk Sôr	100
82	Đỗ Văn Việt	Đắk Nang	100
83	Vũ Văn Huyền	Đắk Drô	180

84	Hồ Tĩnh	Quảng Phú	180
85	Huỳnh Văn Cường	Quảng Phú	90
86	H'Yến	Năm Nung	100
87	Nguyễn Thị Ứng	Năm N'Đir	50
88	Trần Văn Hưng	Đức Xuyên	90
89	Trần Văn Hùng	Đức Xuyên	120
90	Trần Văn Thành	Đắk Nang	100
91	Đặng Văn Hiếu	Đắk Nang	90
92	Trần Anh Quang	Tân Thành	90
93	Bùi Thanh Quang	Đức Xuyên	100
94	H' Nhớ Ê Ban	Đắk Drô	100
95	Huỳnh Ngọc Hoàng	Nam Đà	200
96	Nguyễn Văn Đức	Đắk Mâm	150
97	Đỗ Thị Oanh	Quảng Phú	100
98	Phan Ngọc Bích	Quảng Phú	100
99	Nguyễn Văn Tài	Đắk Mâm	50
100	Trịnh Thu Thủy	Đắk Mâm	40
101	Nguyễn Thị Ngát	Đắk Mâm	50
102	Nguyễn Đức Chương	Quảng Phú	90
103	Nguyễn Trung Tường	Quảng Phú	90
104	Dũ Toàn	Quảng Phú	90
105	Lê Giáo	Đức Xuyên	90
106	Hoàng Trung Chính	Quảng Phú	90
107	Trần Duy Lan	Đắk Mâm	50
108	Lương Quang Trung	Quảng Phú	100
109	Phạm Văn Thực	Đắk Mâm	50
110	Hoàng Trung Chính	Quảng Phú	90
111	Nguyễn Hồng Khởi	Quảng Phú	100
112	Cao Đức Duy	Đắk Mâm	50
113	Trần Duy Lan	Đắk Mâm	50
114	Hoàng Trung Chính	Quảng Phú	270
115	Phạm Đình Xòe	Đắk Mâm	150
116	Trần Công Thanh	Quảng Phú	200
117	Nguyễn Duy Phương	Tân Thành	400
118	Hoàng Cao Cường	Đắk Mâm	100
119	Hoàng Đàm Tổng	Đắk Sôr	450
120	Nguyễn Văn Đông	Tân Thành	180
121	Đặng Thanh Dũng	Đắk Mâm	100
122	Vũ Đình Như	Đắk Drô	70
123	Lê Thị Thúy Dung	Nam Đà	100
124	Trần Văn Đại	Đắk Mâm	50
125	Trần Trung Đức	Đắk Mâm	100
126	Nguyễn Đình Hồng	Đắk Mâm	200
127	Nguyễn Thị Hà	Nam Đà	200
128	Trần Trần Sỹ	Đắk Drô	90
129	Nguyễn Văn Đại	Đắk Mâm	50
130	Ngô Thị Ánh Tuyết	Đắk Mâm	100
131	Ngô Anh Tuấn	Đắk Mâm	100
132	Hồ Sỹ Thắng	Đắk Drô	10
133	Triệu Văn Vinh	Buôn Choah	150
134	Trần Trung Tĩnh	Đắk Drô	180
135	Phan Văn Sơn	Đắk Drô	180
136	Nguyễn Văn Tấn	Đắk Drô	400
137	Thái Văn Minh	Đắk Drô	180

138	Vũ Thị Thanh Xuân	Đắk Drô	100
139	Phạm Văn Hồng	Đắk Drô	100
140	Phùng Huy Hoàng	Đắk Drô	100
141	Lê Văn Linh	Đắk Drô	90
142	Hồ Thị Thu Thanh	Đắk Drô	100
143	Phạm Thị Tám	Đắk Drô	90
144	Lê Thị Dung	Đắk Mâm	100
145	Nguyễn Thị Hà	Đắk Mâm	100
146	Nguyễn Thị Ngọc Hương	Đắk Mâm	50
147	Trần Thị Mỹ Phượng	Đắk Mâm	70
148	Phạm Văn Đức	Đắk Mâm	50
149	Phùng Văn Sinh	Đắk Mâm	50
150	Vũ Văn Phương	Đắk Mâm	50
151	Nguyễn Quang Doãn	Đắk Mâm	100
152	Trương Công Khải	Đắk Mâm	50
153	Hồ Văn Khoa	Đắk Mâm	100
154	Vũ Trọng Lâm	Đắk Mâm	180
155	Nguyễn Quang Thiệu	Đắk Mâm	100
156	Đinh Viết Thông	Đắk Mâm	100
157	Nguyễn Văn Vinh	Đắk Mâm	70
158	Phạm Đình Xòe	Đắk Mâm	150
159	Nguyễn Văn Thọ	Đắk Mâm	190
160	Hoàng Khắc Chuyển	Đắk Mâm	50
161	Đinh Thị Nga	Đắk Sôr	90
162	Hoàng Hữu Hải	Đắk Sôr	90
163	Lương Văn Quốc	Đắk Sôr	150
164	Nguyễn Tấn Định	Đắk Sôr	90
165	Hoàng Văn Sứ	Đắk Sôr	96
166	Trang Kim Sơn	Đắk Sôr	100
167	Trần Hai	Đắk Sôr	90
168	Nguyễn Kim Quỳnh	Đắk Sôr	144
169	Đặng Văn Hiếu	Đắk Nang	100
170	Hồ Sỹ Nhật	Đắk Nang	100
171	Nguyễn Biên Soạn	Đắk Nang	273
172	Lương Ngọc Luân	Đắk Nang	90
173	Trần Thị Nga	Đắk Nang	180
174	Trần Văn Hùng	Đắk Nang	120
175	Trần Ngọc Dũng	Đức Xuyên	273
176	Nguyễn Văn Chín	Đức Xuyên	100
177	Bùi Thị Như Ý	Nam Đà	30
178	Nguyễn Thị Hạnh	Nam Đà	90
179	Trần Đăng Quyết	Nam Đà	90
180	Nguyễn Duy Lực	Nam Đà	60
181	Tô Đình Đức	Nam Đà	100
182	Nguyễn Văn Tịnh	Nam Đà	90
183	Trần Sơn	Nam Đà	30
184	Lê Thành	Nam Đà	50
185	Nguyễn Đình Công Tráng	Nam Đà	50
186	Lương Văn Trung	Nam Đà	90
187	Phạm Ngọc Sơn	Nam Đà	62
188	Nguyễn Thị Mừng	Nâm N'Dir	100
189	Đào Lê Cầu	Nâm N'Dir	90
190	Huỳnh Văn Ái	Nâm N'Dir	100
191	Nguyễn Huy Khản	Nâm N'Dir	200

192	Phạm Đức Long	Năm N'Đir	90
193	Lê Thị Hồng Cừ	Năm Nung	400
194	Nguyễn Thị Hồng	Năm Nung	200
195	Đặng Văn Hồng	Năm Nung	400
196	Hoàng Thế Phương	Năm Nung	580
197	Vũ Hoàng Long	Năm Nung	200
198	Trần Văn Ba	Nam Xuân	90
199	Lang Quang Phi	Nam Xuân	100
200	Lang Đức Thuận	Nam Xuân	90
201	Trần Văn Văn	Quảng Phú	90
202	Huỳnh Tấn Hiến	Quảng Phú	90
203	Nguyễn Thị Hòa	Tân Thành	400
204	Nguyễn Ngọc Tùng	Tân Thành	100
205	Nguyễn Văn Nghĩa	Tân Thành	90
206	Triệu Văn Hiến	Tân Thành	200
207	Lê Văn Nguyên	Tân Thành	100
208	Nguyễn Xuân Phước	Tân Thành	400
209	Dương Văn Thuận	Tân Thành	100
Năm 2019			30.830
1	Lê Việt Trường	Nam Xuân	300
2	Nguyễn Đình Sỹ	Nam Xuân	90
3	Hà Văn Nhất	Nam Xuân	100
4	Trần Lê Cường	Nam Xuân	30
5	Đinh Hùng Phương Long	Nam Xuân	100
6	Hoàng Văn Ngọc	Nam Xuân	120
7	Nguyễn Văn Thao	Nam Xuân	100
8	Phan Phước Thanh	Đắk Sôr	10
9	Nguyễn Trục	Đắk Sôr	90
10	Lý Văn Bôn	Đắk Sôr	180
11	Biện Văn Quảng	Đắk Sôr	100
12	Bùi Quốc An	Đắk Sôr	100
13	Trần Văn Đạt	Đắk Sôr	100
14	Phan Thị Hương	Đắk Sôr	200
15	Nguyễn Ngọc Cường	Đắk Sôr	400
16	Nguyễn Kim Quỳnh	Đắk Sôr	100
17	Nguyễn Ngọc Hoàn	Đắk Sôr	105
18	Nguyễn Ngọc Tuấn	Đắk Sôr	200
19	Trần Văn Phương	Nam Đà	90
20	Đặng Hữu Trí	Nam Đà	90
21	Huỳnh Thị Hoa	Nam Đà	180
22	Châu Ngọc Phúc	Nam Đà	120
23	Trần Thị Vĩnh Linh	Nam Đà	10
24	Nguyễn Minh Ngọc	Nam Đà	100
25	Võ Văn Ái	Nam Đà	300
26	Trương Văn Tươi	Nam Đà	90
27	Trần Văn Phương	Nam Đà	90
28	Phạm Anh Dũng	Nam Đà	150
29	Bùi Quang Hải	Nam Đà	50
30	Trần Nhân Ánh	Nam Đà	400
31	Nguyễn Thị Thu Hà	Nam Đà	90
32	Võ Tấn Nga	Nam Đà	114
33	Nguyễn Văn Tín	Nam Đà	20
34	Nguyễn Tấn Kịch	Nam Đà	100
35	Nguyễn Thị Liên	Nam Đà	100

36	Trịnh Đức Tiến	Nam Đà	50
37	Dương Văn Vạn Hạnh	Nam Đà	100
38	Lê Đình Dương	Nam Đà	50
39	Võ Văn Linh	Nam Đà	200
40	Trương Quang Huy	Nam Đà	90
41	Nguyễn Đức An	Nam Đà	100
42	Võ Văn Phương	Nam Đà	280
43	Lê Hoàng Bảo	Nam Đà	70
44	Phạm Công Chánh	Nam Đà	50
45	Trần Thị Nguyệt	Nam Đà	100
46	Trần Văn Bách	Nam Đà	110
47	Nguyễn Thị Hải	Nam Đà	90
48	Nguyễn Văn Tín	Nam Đà	20
49	Trương Văn Ba	Nam Đà	200
50	Nguyễnx Châu Hồ	Nam Đà	300
51	Võ Văn Hùng	Nam Đà	100
52	Lê Thị Xuân Vi	Nam Đà	100
53	Nguyễn Thị Thế	Nam Đà	50
54	Trần Văn Thi	Nam Đà	200
55	Nguyễn Hữu Nghĩa	Nam Đà	200
56	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Nam Đà	300
57	Trần Minh Lực	Nam Đà	200
58	Cao Văn Ngọc	Đắk Mâm	100
59	Nguyễn Trung Quỳnh	Đắk Mâm	50
60	Nguyễn Ngọc Thanh	Đắk Mâm	10
61	Trần Hồng Sơn	Đắk Mâm	100
62	Nguyễn Xuân Luyến	Đắk Mâm	100
63	Phạm Thị Huyền	Đắk Mâm	100
64	Phạm Trung Từ	Đắk Mâm	200
65	Đoàn Xuân Hội	Đắk Mâm	100
66	Đặng Đức Bình	Đắk Mâm	100
67	Nguyễn Việt Vinh	Đắk Mâm	60
68	Lê Việt Đức	Đắk Mâm	50
69	Lê Phú Lập	Đắk Mâm	100
70	Phạm Ngọc Chiên	Đắk Mâm	50
71	Lê Văn Ánh	Đắk Mâm	50
72	Ngô Minh Thắng	Đắk Mâm	90
73	Nguyễn Thành Ôn	Đắk Mâm	430
74	Trần Danh Huy	Đắk Mâm	55
75	Nguyễn Thế Chát	Đắk Mâm	300
76	Lê Văn Thọ	Đắk Mâm	55
77	Trần Xuân Hiện	Đắk Mâm	100
78	Bùi Văn Toán	Đắk Mâm	100
79	Nguyễn Quang Mộc	Đắk Mâm	50
80	Nguyễn Trung Quỳnh	Đắk Mâm	70
81	Lại Hà Bắc	Đắk Mâm	50
82	Lê Xuân Dũng	Đắk Drô	200
83	Hồ Sỹ Thắng	Đắk Drô	10
84	Nguyễn Văn Hưng	Đắk Drô	70
85	Nguyễn Văn Quốc	Đắk Drô	90
86	Thái Văn Khời	Đắk Drô	70
87	Bùi Đăng Chiến	Đắk Drô	100
88	Trương Văn Đoàn	Đắk Drô	100
89	Nguyễn Văn Khương	Đắk Drô	400

Handwritten signature

90	Mai Văn Doanh	Đắk Drô	90
91	Trương Ngọc Phương	Đắk Drô	90
92	Lê Phú Hải	Đắk Drô	180
93	Nguyễn Văn Thoại	Đắk Drô	100
94	Trần Văn Phú	Đắk Drô	100
95	Lê Văn Đăng	Đắk Drô	20
96	Doãn Vinh	Đắk Drô	200
97	Nguyễn Thị Huệ	Đắk Drô	200
98	Nguyễn Văn Tâm	Đắk Drô	200
99	Đinh Ngọc Thân	Đắk Drô	100
100	Ngân Thanh Hải	Đắk Drô	400
101	Lưu Công Khoản	Đắk Drô	310
102	Trần Minh Đức	Đắk Drô	100
103	Nguyễn Văn Dân	Đắk Drô	200
104	Đỗ Văn Tường	Đắk Drô	60
105	Hoàng Thị Hiệp	Buôn Choah	100
106	Đồng Văn Đạt	Buôn Choah	105
107	Lê Duy Hiền	Tân Thành	100
108	Hà Thanh Nhiệm	Tân Thành	200
109	Cao Văn Chí	Nâm Nung	100
110	Võ Thị Vân	Nâm Nung	100
111	Trần Văn Bốn	Nâm Nung	200
112	Nguyễn Thanh Hương	Nâm Nung	500
113	Lê Đức Hạnh	Nâm Nung	100
114	Bùi Văn Tuyên	Nâm Nung	100
115	Trần Đình Khang	Nâm Nung	100
116	Hoàng Văn Lượng	Nâm N'Đir	10
117	Đặng Văn Nghiệp	Nâm N'Đir	200
118	Y Thuyền	Nâm N'Đir	90
119	Nguyễn Xuân Thiêm	Nâm N'Đir	100
120	Bùi Ngọc Long	Đức Xuyên	200
121	Nguyễn Văn Chín	Đức Xuyên	50
122	Bùi Thanh Quang	Đức Xuyên	170
123	Huỳnh Văn Hiền	Đức Xuyên	50
124	Lê Văn Cư	Đức Xuyên	100
125	Văn Phú Sáu	Đức Xuyên	100
126	Nguyễn Thị Ánh	Đức Xuyên	90
127	Nguyễn Văn Lộc	Đức Xuyên	51
128	Đặng Văn Định	Đức Xuyên	70
129	Phạm Ngọc Điện	Đức Xuyên	100
130	Lâm Văn Dũng	Đức Xuyên	100
131	Nguyễn Văn Linh	Đắk Nang	270
132	Nguyễn Thanh Biên	Đắk Nang	400
133	Bùi Quốc Sơn	Quảng Phú	300
134	Bùi Đức Đệ	Quảng Phú	180
135	Nguyễn Hữu Tuyền	Quảng Phú	200
136	Nguyễn Xuân Quang	Đắk Mâm	100
137	Hoàng Văn Phước	Đắk Drô	180
138	Hoàng Văn Minh	Đắk Mâm	50
139	Trịnh Thị Lan	Đắk Mâm	50
140	Nguyễn Kỳ Mùi	Quảng Phú	100
141	Ngô Văn Túc	Đắk Drô	100
142	Vi Văn Thỉnh	Đắk Mâm	50
143	Huỳnh Hoa	Nam Đà	5

144	Lê Nhân	Đắk Mâm	100
145	Trần Thị Nhung	Đắk Mâm	50
146	Nguyễn Hồng Quang	Đắk Mâm	50
147	Hoàng Nữ Ngọc Tim	Đắk Sôr	100
148	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nam Đà	200
149	Nguyễn Văn Tín	Nam Đà	200
150	Lý Văn Công	Quảng Phú	150
151	Nguyễn Hữu Tư	Đắk Mâm	50
152	Nguyễn Quang Thuận	Nâm Nung	80
153	Dương Quang Hòa	Đắk Drô	90
154	Nguyễn Nguyên	Nam Đà	30
155	Lê Hữu Đắc	Đắk Nang	100
156	Lưu Công Khoản	Đắk Drô	90
157	Đặng Xuân Nhật	Nâm Nung	100
158	Vũ Đức Đăng	Đắk Mâm	100
159	Nguyễn Văn Bằng	Nam Đà	180
160	Trương Tân Ngang	Đức Xuyên	100
161	Đồng Văn Đạt	Buôn Choah	105
162	Dương Văn Lợi	Nam Đà	200
163	Nguyễn Đình Tuấn	Đắk Mâm	150
164	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nam Đà	40
165	Hoàng Văn Tường	Nâm N'Đir	10
166	Phạm Kim Hoàn	Tân Thành	100
167	Bùi Văn Đăng	Tân Thành	105
168	Nguyễn Văn Quyết	Đắk Mâm	50
169	Trương Văn Triệu	Đắk Mâm	100
170	Hoàng Thị Thu Thủy	Đắk Mâm	50
171	Bùi Đăng Mạnh	Đắk Drô	150
172	Đinh Thị Thuận	Đắk Drô	100
173	Nguyễn Thế Mạnh	Đắk Drô	133
174	Nguyễn Văn Hưng	Đắk Drô	70
175	Nguyễn Yên Hải	Đắk Drô	100
176	Vũ Văn Định	Đắk Drô	90
177	Đỗ Huy Hiến	Đắk Mâm	50
178	Lê Thị Cẩm Nhung	Đắk Mâm	50
179	Hồ Sỹ Bắc	Đắk Mâm	50
180	Nguyễn Tiến Hoàng	Đắk Mâm	100
181	Trần Thanh Quang	Đắk Nang	865
182	Trần Văn Công	Đắk Nang	180
183	Trần Thị Nga	Đắk Nang	180
184	Phạm Văn Hiệu	Đắk Sôr	292
185	Ngô Thị Kim Lộc	Đắk Sôr	64
186	Nguyễn Huệ	Đắk Sôr	10
187	Nguyễn Văn Vừng	Đắk Sôr	90
188	Nguyễn Đức Minh	Đức Xuyên	100
189	Đặng Tân	Đức Xuyên	90
190	Văn Phước Đạo	Đức Xuyên	90
191	Trần Thị Lan	Nam Đà	35
192	Nguyễn Đức Sơn	Nam Đà	120
193	Nguyễn Duy Lực	Nam Đà	60
194	Nguyễn Tấn Hào	Nam Đà	180
195	Nguyễn Văn Quang	Nam Đà	60
196	Hoàng Văn Tường	Nâm N'Đir	90
197	Lê Công Phúc	Nâm N'Đir	226

198	Ngô Văn Tấn	Năm N'Đir	100
199	Nguyễn Văn Diệu	Năm Nung	100
200	Bùi Văn Trục	Năm Nung	100
201	Lương Văn Tính	Năm Nung	100
202	Cao Viết Bình	Nam Xuân	200
203	Hoàng Ngọc Tung	Nam Xuân	100
204	Lê Tô Vũ	Nam Xuân	100
205	Ngô Văn Tấn	Nam Xuân	100
206	Nguyễn Văn Chung	Nam Xuân	100
207	Hứa Văn Thím	Nam Xuân	100
208	Lê Vinh Thiên	Nam Xuân	80
209	Phạm Văn Hệ	Nam Xuân	100
210	Trần Đình Dũng	Quảng Phú	100
211	Trần Thị Tuyết	Tân Thành	100
212	Ngô Văn Lượng	Tân Thành	90
213	Dương Văn Thức	Tân Thành	100
214	Nguyễn Quang Mười	Đắk Mâm	100
215	Lê Văn Duẩn	Năm N'Đir	180
216	Trần Văn Toàn	Đắk Mâm	110
217	Nguyễn Phước Sơn	Đức Xuyên	102
218	Hồ Thị Thủy Dương	Đức Xuyên	100
219	Phan Đình Thái Nam	Đắk Mâm	55
220	Đào Quang Thắng	Đắk Mâm	60
221	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Đắk Mâm	50
222	Nguyễn Hoàng Khôi	Đắk Mâm	60
223	Đào Quang Thắng	Nam Đà	100
224	Hồ Thị Quỳnh Giao	Nam Đà	100
225	Hồ Thị Quỳnh Giao	Nam Đà	100
226	Trần Văn Quảng	Nam Nung	1000
227	Nguyễn Đức Hoàn	Đắk Mâm	150
228	Doãn Thị Lợi	Đắk Nang	40
229	Lương Văn Vinh	Tân Thành	100
230	Lại Xuân Hương	Tân Thành	100
231	Phạm Thị Liên	Đắk Sôr	100
232	Vũ Xuân Bắc	Đắk Drô	100
233	Bùi Thanh Đạt	Đắk Drô	100
234	Phan Đình Văn	Tân Thành	100
235	Nguyễn Văn Xuyên	Tân Thành	150
236	Võ Tấn Nga	Nam Đà	20
237	Lê Văn Dũng	Nam Đà	200
238	Trần Đình Quang	Tân Thành	100
239	Dương Quốc Chính	Tân Thành	150
240	Nguyễn Văn Nghĩa	Nam Xuân	200
241	Đặng Hoàng Huân	Đắk Mâm	50
242	Trần Thị Uyên	Nam Đà	18
243	Nguyễn Anh Tuấn	Đắk Mâm	150
244	Nguyễn Hữu Nghĩa	Nam Đà	200
245	Võ Đăng Dục	Nam Đà	300

Handwritten signature

DANH SÁCH CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 02/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

STT	Họ tên	Xã, thị trấn	Diện tích chuyển đổi (m ²)	Loại đất trước khi chuyển	Loại đất sau khi chuyển	Năm
29			97.928			
	Năm 2017		29.641			
1	Lê Thị Lý	Đắk Mâm	435	LUK	CLN	2017
2	Y N'Dut	Năm N'Dir	1.138	LUK	CLN	2017
3	Nguyễn Văn Thế	Tân Thành	18.880	LUK	HNK	2017
4	Nguyễn Văn Hoàng	Quảng Phú	548	LUK	HNK	2017
5	Lò Văn Sen	Nam Xuân	7.410	LUK	CLN	2017
6	Trần Đình	Đắk Sôr	1.230	LUK	CLN	2017
	Năm 2018		45.395,1			
1	Phạm Văn Tiên	Nam Đà	2.835	LUK	CLN	2018
2	Phạm Văn Tân	Đắk Drô	2.540	LUK	CLN	2018
3	Mai Ngọc Trùng Du	Đức Xuyên	15.877	LUK	CLN	2018
4	Ybla	Năm Nung	707	HNK	NTS	2018
5	Phạm Văn Tiên	Nam Đà	1.155	LUK	CLN	2018
6	Lê Ngọc Trung	Nam Đà	5.570	LUK	CLN	2018
8	Hồ Sỹ Thắng	Đắk Drô	2.640	LUK	CLN	2018
9	Nguyễn Đăng Bội	Đắk Drô	690	HNK	NTS	2018
10	Nguyễn Thị Vui	Đắk Drô	409	HNK	NTS	2018
11	Bùi Thị Bé	Đắk Mâm	576	LUK	CLN	2018
12	Nguyễn Văn Dũng	Nam Xuân	1.853	LUK	CLN	2018
13	Trần Văn Tám	Nam Xuân	2.058	LUK	CLN	2018
14	Nguyễn Xuân Cảnh	Quảng Phú	3.485	LUK	CLN	2018
	Năm 2019		22.892			
1	Hà Thị Phương	Nam Đà	8.410	LUK	CLN	2019
2	Võ Đình Vinh	Nam Đà	1.563	LUK	CLN	2019
3	Nguyễn Quang Dũng	Đắk Mâm	721	LUK	CLN	2019
4	Ngô Thị Hải Lăng	Năm Nung	1.010	HNK	NTS	2019
5	Lê Tấn Châu	Đức Xuyên	972	LUK	CLN	2019
6	Bùi Thanh Thanh	Đức Xuyên	5.876	LUK	NTS	2019
7	Trần Thanh Quang	Đắk Nang	865	LUK	CLN	2019
8	Trần Thị Len	Nam Xuân	1.995	LUK	CLN	2019
9	Bùi Văn Hùng	Nam Xuân	1.480	LUK	CLN	2019

uy

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG ĐẤT SXKD&TMDV
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ TỪ 2017-2019**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày .02./12/2020 của Thanh tra tỉnh)

STT	Họ tên	Xã, thị trấn	DT CMD (m ²)	Năm chuyển	Mục đích sử dụng trước khi chuyển	Số tiền phải nộp (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Yến Thùy	Đắk Sôr	720	2018	720 (CLN)	56.688.000	
2	Lại Xuân Huyền	Đắk Drô	100	2018	400 m ² (trong đó 300 ONT + 100HNK)	22.032.000	
3	Lại Xuân Huỳnh	Đắk Drô	400	2018	400 m ² (trong đó 200 ONT + 200HNK)	51.328.000	
4	Đình Văn Long	Đắk Sôr	392	2019	391,7m ² (trong đó 150 ONT + 241,1 CLN)	77.970.720	
Tổng cộng			1.612			208.018.720	

uayn

BIỂU TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT, BỒI THƯỜNG, GPMB TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

(Kèm theo Kết luận thành tra số 289/KL-TTr ngày 01/12/2020 của Thành tra tỉnh)

TT	Tên dự án, phương án thu hồi giải phóng mặt bằng	Tổng số hộ bị thu hồi đất	Tổng diện tích đất phải thu hồi để thực hiện (ha)	Kết quả GPMB		Số QĐ	Ngày tháng	Quyết định phê duyệt, cấp phê duyệt phương án bồi thường GPMB				Số tiền đã chi trả (triệu đồng)	Số tiền còn lại chưa chi trả (triệu đồng)	Kết quả giải phóng mặt bằng
				Diện tích đã GPMB xong (ha)	Diện tích chưa GPMB (ha)			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (triệu đồng)	Nguồn vốn đền bù, hỗ trợ (NSNN, Doanh nghiệp đầu tư...)	Số lô tái định cư (lô)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=9-12	14	
1	Trạm y tế xã Đắk Drô	5	0,5	0,5		87	1/18/2017	149,7	Ngân sách		149,7	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
2	Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi huyện Krông Nô - xã Năm N'đir	6	0,05	0,05		303	2/8/2017	27,2	Vốn đối ứng		27,2	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
3	Nâng cấp, sửa chữa cụm thủy lợi - xã Năm Nung	21	0,26	0,26		553	3/28/2017	172,1	Vốn đối ứng		172,1	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
4	Nâng cấp, sửa chữa cụm thủy lợi - xã Nam Đà	56	0,46	0,46		1056	5/10/2017	294,4	Vốn đối ứng		294,4	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
5	Tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi huyện Krông Nô - xã Đắk Nang	39	0,4	0,4		1292	6/7/2017	265,5	Vốn đối ứng		265,5	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
6	Đường giao thông N5 và Quảng trường huyện	4	0,58	0,38	0,2	2063	11/21/2017	808,0	Ngân sách		426,5	381,5	còn 01 hộ/361 triệu đồng, diện tích 0,2ha chưa bàn giao mặt bằng	
7	Đường Đắk Mâm đi đôn 7 (759) - Tỉnh lộ 3- hộ ông Quang	1	0,04	0,04		2957	12/29/2017	960,9	Ngân sách		960,9	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
8	Đường Đắk Mâm đi đôn 7 (Thọ+ Xòe)	2,00	0,33	0,33		2581	12/14/2017	1.776,2	Ngân sách		1.776,2	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
9	Đường Phan Bội Châu - hộ Nguyễn Văn Tào	1	0,02	0,02		3007	12/29/2017	104,4	Ngân sách		104,4	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
10	Dz 110kV- tuyến 22kV; xã Đắk Drô	84	0,1	0,1		743	3/16/2018	1.826,5	WB		1.826,5	-	Đã hoàn thiện thu hồi	
11	Đường dây và TBA 110/22kv Nam Đà	18	0,04	0,04		821	3/26/2018	503,9	WB		503,9	-	Đã hoàn thiện thu hồi	

12	Đường dây và TBA 110/22kv Đắk Sôr	23,00	0,08	0,074	0,006	910	3/30/2018	2.567,4	WB		2.314,4	253,0	còn 05 hộ/253 triệu đồng có diện tích bị ảnh hưởng dưới đường dây chưa bàn giao mặt bằng (có 01 móng trụ điện tích 28,1m2 chưa bàn giao mặt bằng đất)
13	Đường khu Tây Bắc huyện	1,00	0,07	0,07		1659	5/31/2018	64,5	Ngân sách		64,5	-	Đã hoàn thiện thu hồi
14	Mô Nơ Trang Gưh	1	0,2	0,2		2067	7/27/2018	178,3	Ngân sách		178,3	-	Đã hoàn thiện thu hồi
15	Dz 110kV- tuyến 110 và TBA; xã Đắk Drô	11	0,8	0,8		2335	8/13/2018	1.818,4	WB		1.817,3	1,1	còn 02 hộ/1,1 triệu đồng có diện tích bị ảnh hưởng dưới đường dây chưa bàn giao mặt bằng (không thu hồi đất)
16	Thủy điện Buôn Tua Srah; Hạng mục sạt lở đợt 5 xã Nâm Nđr	5	3,4	3,4		3067	11/6/2018	1.321,0	Thủy điện		1.321,0	-	Đã hoàn thiện thu hồi
17	Dự án sắp xếp, chỉnh trang khu dân cư đô thị; Hạng mục: Khu vực phía sau hồ ông Cát	7	1,9	1,9		3238	12/5/2018	4.677,0	Ngân sách	2 (bồi thường bằng đất, Đã thực hiện giao đất cho hộ dân)	4.677,0	-	Đã hoàn thiện thu hồi
18	Dự án sắp xếp, chỉnh trang khu dân cư đô thị; Hạng mục: Khu vực phía sau tiệm vàng Hồng Bình	4	0,8	0,8		3239	12/5/2018	1.156,0	Ngân sách		1.156,0	-	Đã hoàn thiện thu hồi
19	Đường dây Phú Hòa+ Phú Vinh	5	0,02	0,02		3280	12/12/2018	825,0	Đổi ứng		825,0	-	Đã hoàn thiện thu hồi
20	Hồ chứa nước Nam Xuân - đợt 1	34	49,3	49,3		634	4/3/2019	48.280,8	Ngân sách		48.280,8	-	Đã hoàn thiện thu hồi

2078

21	Lòng hồ thủy lợi Đắc Rồ; Hạng mục bổ sung	8	4	4		1480	6/14/2019	2.424,0	Ngân sách		2.424,0	-		Đã hoàn thiện thu hồi
22	Mở rộng trường Hồng gầm	1	0,1	0,1		1947	7/25/2019	378,0	Ngân sách		378,0	-		Đã hoàn thiện thu hồi
23	Thủy điện Buôn Tua Srah; Hạng mục sạt lở đợt 5 xã Đức Xuyên	15	2,5	2,5		2259	9/3/2019	1.060,0	Thuỷ điện		1.060,0	-		Đã hoàn thiện thu hồi
24	Công trình Đường giao thông N6 và Hoa viên - đợt 1	8	0,4	0,4		3564	12/9/2019	1.606,0	Ngân sách		1.606,0	-		Đã hoàn thiện thu hồi
25	Cầu vật tư và cầu Đắc Trung xã Đắc Sôr	3	0,09	0,09		4031	24/12/2019	124,9	Ngân sách		124,9	-		Đã hoàn thiện thu hồi
26	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	17	4,8	4,8		4166	12/26/2019	6.818,7	Ngân sách		6.818,7	-		Đã hoàn thiện thu hồi
27	Hội trường các thôn xã Năm Nung	3	0,39	0,39		4193	12/30/2019	319,0	Ngân sách	2 (bồi thường bằng đất. Đã thực hiện giao đất cho hộ dân)	319,0	-		Đã hoàn thiện thu hồi
	Tổng	383	71,654	71,448	0,206			80.507,8		4	79.872,2	635,6		

Handwritten signature

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT, ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN KRÔNG NÔ TỪ NĂM 2017-2019

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Khu vực	Diện tích đưa vào khai thác (m ²)	Số lô đưa vào khai thác	Diện tích đấu giá thành (m ²)	Số lô đấu giá thành	Diện tích còn lại (m ²)	Số lô còn lại	Ghi chú
I	Năm 2017	71.929,0	311,0	38.117,7	177,0	33.811,3	134,0	
1	Thị trấn Đắk Mâm	14.871,8	73	14.872	73	0	0	
	Cánh đồng La Trao (giai đoạn I)	14.871,8	73	14.871,8	73	0,0	0	
2	Xã Đắk Drô	1.759,8	9	1.760	9	0	0	
	Trụ sở HĐND và UBND xã Đắk Drô	1.759,8	9	1.759,8	9	0,0	0	
3	Xã Nam Nung	5.928,5	24	5.492	23	436	1	
	Khu đất tại thôn Nam Tiến	5.928,5	24	5.492,1	23	436,4	1	
4	Xã Đắk Sôr	42.194,7	177	13.705	63	28.489	114	
	Khu vực rừng trồng	42.194,7	177	13.705,4	63	28.489,3	114	
5	Xã Nam Xuân	7.174,2	28	2.289	9	4.886	19	
	Trường tiểu học Lê Lợi	7.174,2	28	2.288,6	9	4.885,6	19	
II	Năm 2018	31.140,7	122,0	19.735,9	86,0	11.404,8	36,0	
1	Thị trấn Đắk Mâm	3.754,1	30,0	3.754,1	30,0	0,0	0,0	
	Cánh đồng La Trao (giai đoạn II)	3.357,0	28	3.357,0	28	0,0	0	
	HTX dịch vụ tổng hợp và kinh doanh	397,1	2	397,1	2	0,0	0	
2	Xã Đắk Drô	4.311,5	17,0	4.311,5	17,0	0,0	0,0	
	Khu LP-05	4.311,5	17	4.311,5	17	0,0	0	
3	Xã Nam Đà	2.081,8	13,0	1.484,1	10,0	597,7	3,0	
	Trường mầm non Sơn Ca thôn 1	281,9	2	281,9	2	0,0	0	
	Trường mầm non Sơn Ca thôn 2	597,7	3	0,0	0	597,7	3	
	Trạm y tế cũ	593,9	4	593,9	4	0,0	0	
	Trường tiểu học Phan Chu Trinh	608,3	4	608,3	4	0,0	0	
4	Xã Nam Nung	5.279,9	16,0	5.279,9	16,0	0,0	0,0	
	Khu DO-02	5.279,9	16	5.279,9	16	0,0	0	
5	Xã Nam N'Đir	4.906,3	13,0	4.906,3	13,0	0,0	0,0	
	Trường tiểu học Phan Bội Châu	4.906,3	13	4.906,3	13	0,0	0	
6	Xã Quảng Phú	10.807,1	33,0	0,0	0,0	10.807,1	33,0	
	Khu vực Sân vận động cũ	10.807,1	33	0,0	0	10.807,1	33	
III	Năm 2019	19.033,4	100,0	4.168,3	35,0	14.865,1	65,0	
1	Thị trấn Đắk Mâm	3.748,8	33,0	3.631,8	32,0	117,0	1,0	
	Cánh đồng La Trao (giai đoạn III)	3.748,8	33	3.631,8	32	117,0	1	
2	Xã Đắk Drô	13.230,3	55,0	536,5	3,0	12.693,8	52,0	
	Khu LP-01	8.001,4	28	0,0	0	8.001,4	28	
	Khu LP-04	5.228,9	27	536,5	3	4.692,4	24	
3	Xã Tân Thành	2.054,3	12,0	0,0	0,0	2.054,3	12,0	
	Một phần khu A	2.054,3	12	0,0	0	2.054,3	12	
	Tổng cộng	122.103,1	533,0	62.021,9	298,0	60.081,2	235,0	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRÚNG ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 09/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

STT	Khu vực đấu giá	Diện tích đấu giá (m ²)	Số lô đấu giá	Giá khởi điểm	Giá trúng đấu giá (đồng)	Ghi chú
I	Năm 2017	19.936,00	96		34.013.826.043	
1	Thị trấn Đắk Mâm	14.871,80	73		29.694.899.643	
2	Xã Đắk Drô	1.759,80	9		2.599.104.400	
3	Xã Năm Nung	2.300,40	10		640.438.000	
4	Xã Nam Xuân	1.004,00	4		1.079.384.000	
II	Năm 2018	32.064,40	136		58.930.947.070	
1	Thị trấn Đắk Mâm	3.754,10	30		23.120.169.000	
2	Xã Đắk Drô	4.311,50	17		12.521.478.000	
3	Xã Nam Đà	1.484,10	10		3.767.118.000	
4	Xã Năm Nung	8.471,60	29		12.853.920.470	
5	Xã Đắk Sôr	7.852,20	32		4.883.100.000	
6	Xã Năm N'Dir	4.906,30	13		1.219.070.000	
7	Xã Nam Xuân	1.284,60	5		566.091.600	
III	Năm 2019	10.021,50	66		22.150.087.995	
1	Thị trấn Đắk Mâm	3.631,80	32		13.987.689.995	
2	Xã Đắk Drô	536,5	3		2.279.000.000	
3	Xã Đắk Sôr	5.853,20	31		5.883.398.000	
Tổng cộng (I+II+III)		62.021,90	298		115.094.861.108	

Handwritten signature/initials

**TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ TỪ NĂM 2017 -2019**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: đồng

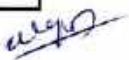
TT	Các khoản thu từ đất	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng cộng
1	Tiền sử dụng đất	28.315.604.819	60.835.385.639	54.757.010.527	143.908.000.985
2	Tiền thuê đất	1.566.341.043	581.356.000	1.046.303.312	3.194.000.355
3	Thuế sử dụng đất	1.611.420	1.623.420	7.039.890	10.274.730
4	Thuế thu nhập từ chuyển QSDĐ	5.080.792.503	5.754.503.353	4.011.602.459	14.846.898.315
5	Phí lệ phí (trước bạ)	1.366.175.575	1.825.098.807	1.287.126.702	4.478.401.084
6	Phí đo đạc theo KH 437	5.522.466.722	4.319.092.369	512.233.620	10.353.792.711
7	Phí lệ phí địa chính	605.716.000	681.151.000	559.445.000	1.846.312.000
	Tổng	42.458.708.082	73.998.210.588	62.180.761.510	178.637.680.180

[Chữ ký]

**BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN BỊ PHÁ ĐÃ PHÁT HIỆN, LẬP HỒ SƠ
XỬ LÝ TỪ NĂM 2007 - 2019**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Chủ quản lý (UBND xã)	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Hiện trạng trước khi bàn giao	Hiện trạng năm 2019	Ghi chú
1	Đăk Nang	1312	2	19	0,98	Rừng tự nhiên	Phá rừng	Đã phát hiện, lập hồ sơ xử lý
2	Đăk Nang	1312	2	21	3,8	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
3	Đăk Nang	1312	2	22	0,54	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
4	Đăk Nang	1312	4	9	2,97	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
5	Đăk Nang	1322	1	12a	1,05	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
6	Đăk Nang	1322	5	15	5,83	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
7	Đăk Nang	1322	5	15	0,81	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
8	Đăk Nang	1322	5	15	0,36	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
9	Đăk Nang	1322	5	49	1,13	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
10	Đăk Nang	1322	5	49	0,52	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
11	Đăk Nang	1322	5	49	0,43	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
12	Đức Xuyên	1307	1	15c	1,71	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
13	Đức Xuyên	1307	1	46b	1,47	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
14	Đức Xuyên	1313	6	26	0,6	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
15	Đức Xuyên	1313	6	1a	0,94	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
16	Đức Xuyên	1323	3	14	0,5	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
17	Đức Xuyên	1323	3	14	0,45	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
18	Quảng Phú	1332	10	22f	0,94	Rừng tự nhiên	Phá rừng	
Tổng cộng					25,03			



BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN THU HỒI GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG GIẢM TỪ NĂM 2017 - 2019

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 02/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Chủ quản lý (UBND xã)	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Hiện trạng trước khi bàn giao	Hiện trạng năm 2019	Ghi chú
	Tổng				35,38			
1	Buôn Choah	1248	1	7	0,26	Rừng tự nhiên	NN	
2	Buôn Choah	1248	1	8	0,24	Rừng tự nhiên	NN	
3	Buôn Choah	1248	1	15	0,33	Rừng tự nhiên	MN	
4	Buôn Choah	1248	3	3a	0,31	Rừng tự nhiên	MN	
5	Buôn Choah	1248	4	10	0,45	Rừng tự nhiên	NN	
6	Buôn Choah	1248	8	8	0,15	Rừng tự nhiên	DT1	
7	Buôn Choah	1248	9	14	0,54	Rừng tự nhiên	NN	
8	Buôn Choah	1248	10	8	0,27	Rừng tự nhiên	NN	
9	Buôn Choah	1248	11	4	1,37	Rừng tự nhiên	NN	
10	Buôn Choah	1248	11	9	0,33	Rừng tự nhiên	NN	
11	Buôn Choah	1248	12	11	0,75	Rừng tự nhiên	NN	
12	Buôn Choah	1248	12	13	3,21	Rừng tự nhiên	NN	
13	Buôn Choah	1248	13	12	0,2	Rừng tự nhiên	NN	
14	Buôn Choah	1248	13	13	0,67	Rừng tự nhiên	NN	
15	Buôn Choah	1248	16	8a	1,02	Rừng tự nhiên	NN	
16	Buôn Choah	1260	2	6	0,12	Rừng tự nhiên	DKH	
17	Buôn Choah	1260	2	4b	6,44	Rừng tự nhiên	DKH	
18	Buôn Choah	1260	5	30	0,59	Rừng tự nhiên	NN	
19	Buôn Choah	1260	5	32	0,3	Rừng tự nhiên	NN	
20	Buôn Choah	1260	5	34	1,51	Rừng tự nhiên	NN	
21	Buôn Choah	1260	5	41	0,24	Rừng tự nhiên	NN	
22	Buôn Choah	1260	5	11ba	3,01	Rừng tự nhiên	NN	
23	Buôn Choah	1260	5	11bc	0,31	Rừng tự nhiên	NN	
24	Buôn Choah	1260	6	8	0,35	Rừng tự nhiên	NN	
25	Buôn Choah	1260	8	14	0,63	Rừng tự nhiên	NN	
26	Buôn Choah	1260	12	10	2,07	Rừng tự nhiên	NN	
27	Buôn Choah	1260	12	20	0,27	Rừng tự nhiên	NN	
28	Buôn Choah	1260	12	21	0,3	Rừng tự nhiên	NN	
29	Buôn Choah	1260	12	20b	0,15	Rừng tự nhiên	NN	
30	Buôn Choah	1260	12	3a	1,07	Rừng tự nhiên	NN	
31	Buôn Choah	1260	12	3b	0,57	Rừng tự nhiên	NN	
32	Buôn Choah	1260	12	3b	0,38	Rừng tự nhiên	NN	
33	Buôn Choah	1260	12	6c	3,36	Rừng tự nhiên	NN	
34	Buôn Choah	1260	19	9	0,21	Rừng tự nhiên	NN	
35	Buôn Choah	1260	19	10	0,11	Rừng tự nhiên	NN	
36	Buôn Choah	1260	19	12	0,47	Rừng tự nhiên	NN	
37	Buôn Choah	1260	20	6	1,65	Rừng tự nhiên	NN	
38	Buôn Choah	1260	20	8	0,25	Rừng tự nhiên	NN	
39	Buôn Choah	1260	20	5c	0,26	Rừng tự nhiên	NN	
40	Buôn Choah	1260	21	2	0,13	Rừng tự nhiên	RTK	
41	Buôn Choah	1260	21	4	0,53	Rừng tự nhiên	NN	
	Tổng				43,09			
42	Đăk Drô	1265	1	6	0,21	Rừng tự nhiên	NN	
43	Đăk Drô	1265	1	9a	0,21	Rừng tự nhiên	NN	
44	Đăk Drô	1265	3	3	0,52	Rừng tự nhiên	NN	
45	Đăk Drô	1265	3	5	0,58	Rừng tự nhiên	NN	
46	Đăk Drô	1265	3	10	0,31	Rừng tự nhiên	NN	

47	Đắk Drô	1265	3	14	0,4	Rừng tự nhiên	NN	
48	Đắk Drô	1265	3	19	7,09	Rừng tự nhiên	NN	
49	Đắk Drô	1265	3	19	0,43	Rừng tự nhiên	NN	
50	Đắk Drô	1265	3	19	0,64	Rừng tự nhiên	NN	
51	Đắk Drô	1265	3	19	1,34	Rừng tự nhiên	NN	
52	Đắk Drô	1265	3	19	1,19	Rừng tự nhiên	NN	
53	Đắk Drô	1265	3	19	0,72	Rừng tự nhiên	NN	
54	Đắk Drô	1265	3	19	3,15	Rừng tự nhiên	DT1	
55	Đắk Drô	1265	3	19	2,07	Rừng tự nhiên	NN	
56	Đắk Drô	1265	3	19d	0,7	Rừng tự nhiên	NN	
57	Đắk Drô	1265	3	30a	1,29	Rừng tự nhiên	NN	
58	Đắk Drô	1265	4	7	0,88	Rừng tự nhiên	RTK	
59	Đắk Drô	1265	4	10	0,5	Rừng tự nhiên	NN	
60	Đắk Drô	1265	4	13	2,27	Rừng tự nhiên	NN	
61	Đắk Drô	1265	4	17	0,35	Rừng tự nhiên	NN	
62	Đắk Drô	1265	4	18	0,27	Rừng tự nhiên	NN	
63	Đắk Drô	1265	4	18	0,26	Rừng tự nhiên	NN	
64	Đắk Drô	1265	4	20	0,75	Rừng tự nhiên	NN	
65	Đắk Drô	1265	4	20	0,73	Rừng tự nhiên	NN	
66	Đắk Drô	1265	4	21	4	Rừng tự nhiên	NN	
67	Đắk Drô	1265	4	21	0,49	Rừng tự nhiên	DTR	
68	Đắk Drô	1265	4	21	0,49	Rừng tự nhiên	NN	
69	Đắk Drô	1265	4	21	1,01	Rừng tự nhiên	NN	
70	Đắk Drô	1265	4	21	0,99	Rừng tự nhiên	NN	
71	Đắk Drô	1265	4	21	0,33	Rừng tự nhiên	NN	
72	Đắk Drô	1265	4	22	1,66	Rừng tự nhiên	NN	
73	Đắk Drô	1265	4	23	1,8	Rừng tự nhiên	NN	
74	Đắk Drô	1265	4	26	0,81	Rừng tự nhiên	NN	
75	Đắk Drô	1265	4	26	0,78	Rừng tự nhiên	DTR	
76	Đắk Drô	1265	4	28	1,72	Rừng tự nhiên	NN	
77	Đắk Drô	1265	4	28	0,72	Rừng tự nhiên	NN	
78	Đắk Drô	1265	4	28	1,23	Rừng tự nhiên	NN	
79	Đắk Drô	1265	4	28	0,2	Rừng tự nhiên	NN	
	Tổng				12,08			
80	Đắk Nang	1312	2	5	4,08	Rừng tự nhiên	NN	
81	Đắk Nang	1312	6	4	0,15	Rừng tự nhiên	DT1	
82	Đắk Nang	1322	1	6	0,87	Rừng tự nhiên	DT1	
83	Đắk Nang	1322	4	5	1,38	Rừng tự nhiên	DT1	
84	Đắk Nang	1322	4	8b	1,1	Rừng tự nhiên	DT1	
85	Đắk Nang	1322	5	45	0,88	Rừng tự nhiên	NN	
86	Đắk Nang	1322	5	45	0,4	Rừng tự nhiên	NN	
87	Đắk Nang	1322	6	23	0,77	Rừng tự nhiên	DT1	
88	Đắk Nang	1322	6	27	0,67	Rừng tự nhiên	NN	
89	Đắk Nang	1322	2a	3	1,53	Rừng tự nhiên	DT1	
90	Đắk Nang	1326	3	6	0,25	Rừng tự nhiên	RTK	
	Tổng				9,34			
91	Đức Xuyên	1307	1	9	0,76	Rừng tự nhiên	NN	
92	Đức Xuyên	1307	1	20	0,63	Rừng tự nhiên	NN	
93	Đức Xuyên	1307	1	25a	0,33	Rừng tự nhiên	NN	
94	Đức Xuyên	1313	8	12	0,51	Rừng tự nhiên	NN	
95	Đức Xuyên	1323	2	11	0,24	Rừng tự nhiên	NN	
96	Đức Xuyên	1323	3	6	0,3	Rừng tự nhiên	NN	
97	Đức Xuyên	1323	3	18	0,64	Rừng tự nhiên	NN	
98	Đức Xuyên	1323	3	26	0,77	Rừng tự nhiên	DT1	
99	Đức Xuyên	1323	3	14a	2,32	Rừng tự nhiên	NN	

100	Đức Xuyên	1323	3	14a	1,34	Rừng tự nhiên	NN	
101	Đức Xuyên	1323	3	23a	0,36	Rừng tự nhiên	NN	
102	Đức Xuyên	1323	3	8a	0,23	Rừng tự nhiên	NN	
103	Đức Xuyên	1323	3	9a	0,91	Rừng tự nhiên	NN	
	Tổng				36,04			
104	Nam Đà	1246	3	2	1,18	Rừng tự nhiên	NN	
105	Nam Đà	1246	3	6	2,03	Rừng tự nhiên	NN	
106	Nam Đà	1246	3	11	1,62	Rừng tự nhiên	NN	
107	Nam Đà	1246	5	51	0,65	Rừng tự nhiên	RTK	
108	Nam Đà	1246	6	15	0,19	Rừng tự nhiên	RTK	
109	Nam Đà	1251	1	7	0,39	Rừng tự nhiên	RTK	
110	Nam Đà	1251	1	10a	0,92	Rừng tự nhiên	RTK	
111	Nam Đà	1251	1	13a	0,26	Rừng tự nhiên	NN	
112	Nam Đà	1251	1	16b	1,7	Rừng tự nhiên	NN	
113	Nam Đà	1251	2	7	0,17	Rừng tự nhiên	RTK	
114	Nam Đà	1251	2	38	1,02	Rừng tự nhiên	NN	
115	Nam Đà	1251	2	30a	1,22	Rừng tự nhiên	NN	
116	Nam Đà	1251	2	44a	1,11	Rừng tự nhiên	NN	
117	Nam Đà	1251	3	19	1,84	Rừng tự nhiên	NN	
118	Nam Đà	1251	3	24	0,76	Rừng tự nhiên	NN	
119	Nam Đà	1251	3	25	0,92	Rừng tự nhiên	NN	
120	Nam Đà	1251	3	13a	1,62	Rừng tự nhiên	NN	
121	Nam Đà	1251	3	18a	0,17	Rừng tự nhiên	NN	
122	Nam Đà	1251	3	21a	1,83	Rừng tự nhiên	NN	
123	Nam Đà	1251	3	21a	0,54	Rừng tự nhiên	NN	
124	Nam Đà	1251	3	21b	1,24	Rừng tự nhiên	NN	
125	Nam Đà	1251	4	14	3,61	Rừng tự nhiên	NN	
126	Nam Đà	1251	5	22	0,12	Rừng tự nhiên	NN	
127	Nam Đà	1251	5	35	0,14	Rừng tự nhiên	NN	
128	Nam Đà	1251	5	24a	0,32	Rừng tự nhiên	RTK	
129	Nam Đà	1251	5	24b	0,33	Rừng tự nhiên	NN	
130	Nam Đà	1251	5	49a	0,47	Rừng tự nhiên	NN	
131	Nam Đà	1251	6	5	0,43	Rừng tự nhiên	NN	
132	Nam Đà	1251	6	14	0,14	Rừng tự nhiên	NN	
133	Nam Đà	1251	6	18	0,21	Rừng tự nhiên	NN	
134	Nam Đà	1251	6	3a	1,52	Rừng tự nhiên	NN	
135	Nam Đà	1251	8	13	1,61	Rừng tự nhiên	NN	
136	Nam Đà	1251	8	29	0,24	Rừng tự nhiên	RTK	
137	Nam Đà	1251	10	2	3,32	Rừng tự nhiên	NN	
138	Nam Đà	1251	10	3	0,98	Rừng tự nhiên	NN	
139	Nam Đà	1251	10	9a	1,22	Rừng tự nhiên	NN	
	Tổng				1,83			
140	Quảng Phú	1324	9	15	0,23	Rừng tự nhiên	NN	
141	Quảng Phú	1332	7	26b	0,73	Rừng tự nhiên	DT1	
142	Quảng Phú	1336	3	16b	0,87	Rừng tự nhiên	NN	
	Tổng cộng				137,76			

amf2

**DANH SÁCH CÁC VỤ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KRÔNG NÔ TỪ NĂM 2017-2019**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TT ngày 02/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Họ tên	Địa chỉ	Số BB XLVPHC	Số QĐ XLVPHC; QĐ Cưỡng chế thi hành QĐ XLVPHC	Thời gian	Số tiền xử phạt VPHC (đồng)	Số tiền đã nộp (đồng)	Hành vi vi phạm hành chính	Cơ quan ban hành
I	Thị trấn Đắk Mâm								
1	Nguyễn Thành Ôn	Tổ dân phố 6	9/BB-VPHC	117/QĐ-UBND	11/1/2017	1.500.000	1.500.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
2	Nguyễn Xuân Thủy	Tổ dân phố 4	10/BB-VPHC	118/QĐ-UBND	11/1/2017	1.500.000	1.500.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
3	Trần Văn Quang	Tổ dân phố 4	11/BB-VPHC	116/QĐ-UBND	11/1/2017	1.500.000	1.500.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
4	Huỳnh Văn Vương	Bon Yók Rlinh	12/BB-VPHC	119/QĐ-UBND	11/7/2017	1.500.000	1.500.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
5	Nguyễn Xuân Thạch	Bon Yók Rlinh	13/BB-VPHC	120/QĐ-UBND	11/7/2017	2.000.000	2.000.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
6	Nguyễn Anh Tài	Thôn Đắk Vương	16/BB-VPHC	139/QĐ-UBND	11/20/2017	1.500.000	1.500.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
7	Hồ Văn Khoa	Bon Broih	14/BB-VPHC	156/QĐ-UBND	12/4/2017	1.500.000	1.500.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
8	Nguyễn Xuân Hưng	Tổ dân phố 5	15/BB-VPHC	155/QĐ-UBND	12/4/2017	1.500.000	1.500.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
9	Vũ Đình Dương	Nam Nung	04/BB-VPHC	13/QĐ-UBND	1/19/2018	2.000.000	2.000.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
10	Lê Thị Thiêm	Bon Yók Rlinh	11/BB-VPHC	76/QĐ-UBND	5/3/2018	5.000.000	5.000.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
11	Nguyễn Văn Nhanh	Bon Yók Rlinh	16/BB-VPHC	87/QĐ-UBND	5/18/2018	1.500.000	1.500.000	Sử dụng sai mục đích sử dụng đất	UBND xã
II	Xã Buôn Choah								
1	Lương Xuân Hiệp	Hà tấy, xã E Bông, huyện Krông Ana	2/BB-VPHC	33a/QĐ-UBND		3.000.000	3.000.000	lấn chiếm đất rừng để trồng bơ	UBND xã
2	Nguyễn Văn Thịnh	Buôn Tơ Lơ, xã Ena, huyện Krông Ana	1/BB-VPHC	33b/QĐ-UBND	4/24/2017	3.000.000	3.000.000	lấn chiếm đất rừng để trồng bơ	UBND xã
3	Thái Kim Phương	Hòa Trung, xã E Bông, huyện Krông Ana	4/BB-VPHC	33c/QĐ-UBND	4/22/2017	3.000.000	3.000.000	lấn chiếm đất rừng để trồng bơ	UBND xã
4	Đặng Văn Thanh	Buôn Tơ Lơ, xã Ena, huyện Krông Ana	3/BB-VPHC	33d/QĐ-UBND	4/24/2017	3.000.000	3.000.000	lấn chiếm đất rừng để trồng bơ	UBND xã
5	Lê Thị Hợp	Buôn Choah, xã Buôn Choah	7/BB-VPHC	38a/QĐ-UBND	6/19/2017	3.000.000	3.000.000	lấn chiếm đất rừng phòng hộ	UBND xã

6	Lại Xuân Hưng	Thôn Đắk Trung, xã Đắk Drô	1/BB-VPHC	31/QĐ-UBND	4/14/2017	3.000.000	3.000.000	lấn chiếm đất rừng phòng hộ	UBND xã
7	Trần Văn Hùng	Thôn Ninh Giang, xã Buôn Choah	5/BB-VPHC	40/QĐ-UBND	6/29/2017	3.000.000	3.000.000	Hủy hoại đất, lấn chiếm đất phi nông nghiệp	UBND xã
8	Đặng Văn Thanh	Buôn Tơ Lơ, xã Ena, huyện Krông Ana	1/BB-VPHC	16/QĐ-UBND	3/16/2018	3.000.000	3.000.000	lấn chiếm đất rừng phòng hộ	UBND xã
9	Lương Xuân Hiệp	Hà Tây, xã E Bông, huyện Krông Ana	2/BB-VPHC	17/QĐ-UBND	3/16/2018	3.000.000	3.000.000	lấn chiếm đất rừng phòng hộ	UBND xã
10	Công ty TNHH Dầu tự - khoáng sản Thịnh Vương	TDP 5, Phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa	3/BB-VPHC	30/QĐ-UBND	5/27/2018	3.000.000	3.000.000	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa	UBND xã
III	Xã Đắk Drô	Không							
IV	Xã Đắk Sôr								
I	Hà Thị Danh Sôr	Thôn Đắk Thành, xã Đắk Sôr	11/BBVPHC	156/QĐ-XPVPHC	10/19/2017	1.500.000	1.500.000	Tự ý chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không xin phép	UBND xã
V	Xã Quảng Phú								
I	Y - Phương	Thôn Phú Lợi	1/BBVPHC	1/QĐ-UBND	2018	2.000.000	2.000.000	Lấn chiếm đất	UBND xã
VI	Xã Tân Thành								
I	Hàn Quốc Chánh	Khoái 2, Phường Khánh Xuân, TP Buôn Mê Thuột	1/BBVPHC	44/QĐ-UBND	2018	2.000.000	2.000.000	Tự ý chuyển mục đích sử dụng 158,4m2 đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	UBND xã
2	Trần Văn Khoa	Thôn Đắk Hà, xã Đắk Sắk, huyện Đắk M'li	1/BBVPHC	119/QĐ-UBND	2018	2.000.000		không thực hiện đăng ký biến động đất đai	UBND xã
VII	Xã Năm Nung								
I	Nguyễn Danh Lâm	Thôn Nam Tiến, xã Năm Nung	44/BB-VPHC ngày 25/12/2017	144/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	2017	3.000.000	3.000.000	Tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	UBND xã
2	Nguyễn Văn Sơn	Bon Yôk Ju, xã Năm Nung	12/BB-VPHC ngày 24/07/2017	99/QĐ-UBND ngày 24/07/2017	2017	5.000.000	5.000.000	Lấn, chiếm đất quy hoạch Trung tâm cụm xã Năm Nung tại thửa đất số 53, 134; tờ bản đồ: 01, tổng diện tích: 2032,8 m2 và xây dựng nhà trái phép	UBND xã
3	Tào Duy Tiến	Bon Yôk Ju, xã Năm Nung	02/BB-VPHC ngày 22/01/2018	17/QĐ-UBND ngày 01/02/2018; 39/QĐ-CCXP ngày 08/05/2018	2018	5.000.000	5.000.000	Lấn, chiếm đất quy hoạch Trung tâm cụm xã Năm Nung tại thửa đất số 53, 134; tờ bản đồ: 01, tổng diện tích: 2032,8 m2 và trồng cây cà phê	UBND xã
4	Cao Hữu Dũng	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	18/BB-VPHC ngày 01/06/2018	66/QĐ-UBND ngày 04/6/2018	2018	3.000.000	3.000.000	Tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	UBND xã
5	Lê Văn Cường	Bon Yôk Ju, xã Năm Nung		469/QĐ-XPVPHC	2/27/2019	5.000.000	5.000.000	Chiếm đất phi nông nghiệp	UBND huyện

02/12/2019

6	Y Lán	Bon Yók Ju, xã Năm Nung	08/BB-VPHC ngày 19/2/2019	3518/QĐ- XPVPHC	12/4/2019	5.000.000		Chiếm đất phi nông nghiệp	UBND huyện
7	Y Quấn	Bon Yók Ju, xã Năm Nung		3517/QĐ- XPVPHC	12/4/2019	5.000.000		Chiếm đất phi nông nghiệp	UBND huyện
8	Y Uán	Bon Yók Ju, xã Năm Nung		3516/QĐ- XPVPHC	12/4/2019	5.000.000		Chiếm đất phi nông nghiệp	UBND huyện
9	H Noanh	Bon Yók Ju, xã Năm Nung		3514/QĐ- XPVPHC	12/4/2019	5.000.000		Chiếm đất phi nông nghiệp	UBND huyện
10	Y Kram	Bon Yók Ju, xã Năm Nung		3515/QĐ- XPVPHC	12/4/2019	5.000.000		Chiếm đất phi nông nghiệp	UBND huyện
11	H Hoánh Jáng Ra Yieh	Bon Yók Rlinh, TT Đák Mâm	11/BB-VPHC ngày 13/3/2019	570/QĐ- XPVPHC	3/20/2019	5.000.000	5.000.000	Chiếm đất phi nông nghiệp	UBND huyện
VIII	Xã Năm N'Đir								
IX	Xã Đưc Xuyên	Không							
XI	Xã Đák Nang								
I	La Văn Phương	Thôn Phú Tân, xã Đák Nang	I/BBVPHC	01/QĐ-XPVPHC	2018	4.000.000	4.000.000	Lấn chiếm đất	UBND huyện
XII	Xã Nam Xuấn								
1	Đáo Xuấn Doanh	Thôn Thanh Sơn, xã Nam Xuấn	1/BBVPHC	541/QĐ- XPVPHC	3/24/2017	15.000.000	15.000.000	Tại điểm a, khoản 3, điều 6, của nghị định 102/2014/NĐ-CP	UBND huyện
2	Vi Văn Diện	Thôn Nam Sơn, xã Nam Xuấn	2/BBVPHC	550/QĐ- XPVPHC	3/27/2017	15.000.000	15.000.000	Tại điểm a, khoản 3, điều 6, của nghị định 102/2014/NĐ-CP	UBND huyện
3	Ngô Văn Tấn	Thôn Đák Xuấn, xã Nam Xuấn	1/BBVPHC	1979/QĐ- XPVPHC	7/11/2018	15.000.000	15.000.000	Tại điểm a, khoản 3, điều 6, của nghị định 102/2014/NĐ-CP	UBND huyện
40	Tổng cộng					158.500.000	131.500.000		

Chữ ký

Biểu số 11

BIỂU CHI TIẾT PHÔI GIẤY CNQSDD BỊ THẤT LẠC, CHƯA XÁC ĐỊNH
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

STT	Số phôi giấy CNQSDD	Số seri phôi giấy CNQSDD	Thời gian Chi nhánh VPĐKKĐ Không Nô tiếp nhận	Cá nhân trực tiếp nhận phôi GCNQSDD
1	CE 123108	CE 123108	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
2	CE 123111	CE 123111	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
3	CE 123146	CE 123146	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
4	CE 123149	CE 123149	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
5	CE 123151	CE 123151	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
6	CE 123171	CE 123171	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
7	CE 123187	CE 123187	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
8	CE 123197	CE 123197	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
9	CE 123206	CE 123206	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
10	CE 123246	CE 123246	Tháng 3/2017	Vũ Thị Hoài
11	CI 124457	CI 124457	Tháng 9/2017	Trịnh Công Cường
12	CI 417061	CI 417061	Tháng 5/2017	Vũ Thị Hoài
13	CN 284403	CN 284403	Tháng 6/2018	Vũ Thị Hoài
	Tổng cộng	13		

ace/ps

DANH SÁCH CẤP GCNQSDĐ CÓ HỘ KHẨU HƯỜNG TRÚ NGOÀI HUYỆN KRÔNG NÔ
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 04/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Thửa số	Tờ bản đồ số	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Trong đó đất nông nghiệp (m ²)	Mục đích sử dụng	Số cấp giấy	Số phát hành
							Diện tích cấp theo KH 437 (m ²)	Diện tích cấp ngoài KH 437 (m ²)				
1	Nguyễn Anh Dân	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	71	31	14.295,0	11.705,0	2.590,0	11.705,0	CLN	CH02517	CA943073
2	Nguyễn Văn Duẩn	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	174	9	2.269,0	492,0	1.777,0	492,0	CLN	CH02518	CA943074
3	Nguyễn Tiến Dũng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	147	9	3.309,0	1.140,0	2.169,0	1.140,0	CLN	CH02519	CA943075
4	Nguyễn Thanh Hải	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	4	9	10.317,0	5.299,0	5.018,0	5.299,0	CLN	CH02520	CA943076
5	Nguyễn Thái Hùng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	172	9	4.954,0	9.558,6	(4.604,6)	9.558,6	CLN	CH02525	CA943082
6	Trần Hữu Lịch	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	171	9	5.938,0	676,0	5.262,0	676,0	CLN	CH02526	CA943083
7	Hoàng Văn Liên	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	25	27	5.229,0	5.299,0	(70,0)	5.299,0	CLN	CH02527	CA943084
				28	27	2.269,0	1.027,0	1.242,0	1.027,0	CLN	CH02528	CA943085
				30	27	6.481,0	9.386,0	(2.905,0)	9.386,0	CLN	CH02529	CA943086
8	Nguyễn Đức Năng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	62	31	6.600,0	3.246,0	3.354,0	3.246,0	CLN	CH02530	CA943087
				65	31	4.805,0	1.973,0	2.832,0	1.973,0	CLN	CH02531	CA943088
9	Phan Thị Nhàn	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	89	31	11.368,0	11.368,0	-	11.368,0	CLN	CH02532	CA943089
10	Lê Quốc Phong	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	112	10	4.927,0	1.582,0	3.345,0	1.582,0	CLN	CH02533	CA943090
				111	10	7.480,0	1.025,0	6.455,0	1.025,0	CLN	CH02534	CA943091
11	Nguyễn Văn Quyền	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	3	9	4.826,0	32.141,1	(27.315,1)	32.141,1	CLN	CH02535	CA943092
			Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	15	9	7.812,0	5.142,8	2.669,2	5.142,8	CLN	CH02536	CA943093
			Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	30	9	8.832,0	2.749,8	6.082,2	2.749,8	CLN	CH02537	CA943094
12	Cao Ngọc Sơn	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	21	30	19.951,0	3.312,0	16.639,0	3.312,0	CLN	CH02538	CA943095
13	Nguyễn Thế Trung	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	88	26	1.197,0	9.708,0	(8.511,0)	9.708,0	CLN	CH02539	CA943096
14	Phan Văn Cường	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	95	28	2.211,0	676,0	1.535,0	676,0	CLN	CH02585	CA869232

15	Phạm Văn Dương	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	35	11	21.300,0	8.048,0	13.252,0	8.048,0	CLN	CH02587	CA869218
16	Phan Văn Doài	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	147	14	4.692,0	9.708,0	(5.016,0)	9.708,0	CLN	CH02588	CA869225
17	Phạm Xuân Hoàng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	40	37	4.777,3	1.044,0	3.733,3	1.044,0	CLN	CH02589	CA869220
18	Ngô Xuân Hội	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	126	10	5.476,0	6.884,0	(1.408,0)	6.884,0	CLN	CH02590	CA869230
19	Y - Nhân	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	42	19	9.386,0	9.386,0	-	9.386,0	CLN	CH02593	CA869224
20	Y - Suốt	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	120	19	9.210,0	2.727,0	6.483,0	2.727,0	CLN	CH02595	CA943789
21	Nguyễn Văn Thế	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	66	18	14.454,0	11.250,0	3.204,0	11.250,0	CLN	CH02598	CA943792
22	H' Tom	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	121	19	5.298,0	1.582,0	3.716,0	1.582,0	CLN	CH02601	CA943795
23	Lê Bảo Trung	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	56	31	2.814,0	1.025,0	1.789,0	1.025,0	CLN	CH02602	CA943796
24	Nguyễn Văn Đạt	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	118	14	8.830,0	4.938,7	3.891,3	4.938,7	CLN	CH02662	CA869907
25	Nguyễn Hữu Khanh	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	34	19	16.554,0	4.227,2	12.326,8	4.227,2	CLN	CH02663	CA869908
26	Lê Văn Lợi	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	45	2	23.501,0	6.552,5	16.948,5	6.552,5	CLN	CH02664	CA869913
27	Y - Chung	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	4	TD 06	20.061,0	2.665,8	17.395,2	2.665,8	CLN	CH02641	CA869268
28	Nguyễn Kim Cường	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	6	11	5.723,0	5.157,0	566,0	5.157,0	CLN	CH02642	CA869269
			Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	191	11	6.460,0	5.287,7	1.172,3	5.287,7	CLN	CH02643	CA869270
29	Vũ Đức Dũng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	59	12	8.891,0	6.210,8	2.680,2	6.210,8	CLN	CH02644	CA869271
30	Nguyễn Huân	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	116	19	9.708,0	9.708,0	-	9.708,0	CLN	CH02646	CA869283
31	Y - Sach	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	8	TD 06	11.316,8	11.316,8	-	11.316,8	CLN	CH02653	CA869280
32	Y - Thuyền	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	6	TD 06	19.320,4	1.193,0	18.127,4	1.193,0	CLN	CH02654	CA869281
33	Trà Văn Tín	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	69	29	12.891,0	12.891,0	-	12.891,0	CLN	CH02655	CA869282
34	Võ Tá Duy Anh	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TD 22-2015	10.362,6	1.999,8	8.362,8	1.999,8	CLN		
35	Nguyễn Hồng Bảo Huỳnh Thị Hồng Bích	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	4	TD 24-2015	14.533,8	13.973,0	560,8	13.973,0	CLN		
36	Y Blor H Lan	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	4	TD 22-2015	25.304,4	4.992,3	20.312,1	4.992,3	CLN	CH 02880	CA 869980

02/22

37	Lò Văn chính H Jong	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	106	18	15.243,0	28.676,6	(13.433,6)	28.676,6	CLN	CH 02832	CA 869960
38	Trần Thanh Chương Nguyễn Thị Minh Huệ	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TĐ 29- 2015	20.722,2	285,7	20.436,5	285,7	CLN		
39	Nguyễn Cường Đặng Thị Oanh	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Lưu, xã Tân Thành	1	TĐ 20- 2015	9.858,0	3.470,7	6.387,3	3.470,7	CLN		
40	Y Duăng H Đàng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	3	TĐ 23- 2015	17.348,1	15.376,3	1.971,8	15.376,3	CLN	CH 02881	CA 869981
41	Trần Văn Duẩn Nguyễn Thị Hoàn	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	86 53 48	13 13 13	5.571,0 4.339,0 15.027,5	32.456,9 4.938,7 4.227,2	(26.885,9) (599,7) 10.800,3	32.456,9 4.938,7 4.227,2	CLN CLN CLN	CH 02835 CH 02836 CH 02837	CA 869964 CA 869965 CA 869966
42	Nguyễn Đình Dũng Lê Thị Nhi	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	2	TĐ 14- 2015	9.854,7	6.552,5	3.302,2	6.552,5	CLN	CH 02838	CA 869967
43	Điêu Dũng H Vuk	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	16	29	5.640,0	2.746,0	2.894,0	2.746,0	CLN	CH 02876	CA 869976
44	Nguyễn Văn Đề Trần Thị Tuyền	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TĐ 32- 2015	11.834,5	2.683,0	9.151,5	2.683,0	CLN		
45	Phan Văn Hà Trần Thị Phương	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TĐ 30- 2015	16.653,0	2.665,8	13.987,2	2.665,8	CLN	CH 02886	CA 869998
46	Lê Quốc Hải Nguyễn Thị Nga	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	49	36	37.152,0	5.157,0	31.995,0	5.157,0	CLN	CH 02839	CA 869968
47	Nguyễn Viết Hải Đinh Thị Thảo	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	2 2	TĐ 24- 2015 TĐ 25- 2015	5.066,2 12.372,5	5.287,7 6.210,8	(221,5) 6.161,7	5.287,7 6.210,8	CLN CLN	CH 02840 CH 02841	CA 869969 CA 869970
48	Y- Chung	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	4	Trích đo 06	20.061,0	8.048,0	12.013,0	8.048,0	CLN	CH02641	CA869268
49	Nguyễn Kim Cường	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	6 191	11 11	5.723,0 6.460,0	9.708,0 4.721,0	(3.985,0) 1.739,0	9.708,0 4.721,0	CLN CLN	CH02642 CH02643	CA869269 CA869270
50	Vũ Đức Dũng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	59	12	8.891,0	6.884,0	2.007,0	6.884,0	CLN	CH02644	CA869271
51	Lê Minh Hậu	Áp Suối Lức, xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Thôn Đắk Lưu, xã Tân Thành	23	33	18.389,0	11.316,8	7.072,2	11.316,8	CLN	CH02645	CA869293
52	Nguyễn Huân	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	116	19	9.708,0	9.708,0	-	9.708,0	CLN	CH02646	CA869283
53	Y- Sách	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	8	Trích đo 06	11.316,8	11.316,8	-	11.316,8	CLN	CH02653	CA869280
54	Y- Thuyền	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Rô, xã Tân Thành	6	Trích đo 06	19.320,4	11.937,4	7.383,0	11.937,4	CLN	CH02654	CA869281
55	Trà Văn Tín	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Rô, xã Tân Thành	69	29	12.891,0	12.891,0	-	12.891,0	CLN	CH02655	CA869282

43

56	Phan Hữu An	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Rô, xã Tân Thành	12	trích do 3	3.887,3	15.376,3	(11.489,0)	15.376,3	CLN	CH02389	BY165400
				15	trích do 3	4.387,1	32.456,9	(28.069,8)	32.456,9	CLN	CH02390	BX779302
57	Nguyễn Văn Cương	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	27	trích do 3	10.725,2	4.938,7	5.786,5	4.938,7	CLN	CH02391	BX779303
				22	trích do 3	2.198,8	4.227,2	(2.028,4)	4.227,2	CLN	CH02392	BX779304
58	Lê Trọng Hành	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	21	trích do 3	2.230,2	2.683,0	(452,8)	2.683,0	CLN	CH02395	BX779307
				28	trích do 3	12.509,6	2.665,8	9.843,8	2.665,8	CLN	CH02396	BY165361
59	Trần Đình Hành	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	13	trích do 3	6.179,6	5.157,0	1.022,6	5.157,0	CLN	CH02397	BY165362
				16	trích do 3	8.224,2	5.287,7	2.936,5	5.287,7	CLN	CH02398	BY165363
60	Y Nêth	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Lưu, xã Tân Thành	53	31	18.866,0	11.602,0	7.264,0	11.602,0	CLN	CE455943	CH 01215
61	Y Blong	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Lưu, xã Tân Thành	21	27	14.650,0	4.403,0	10.247,0	4.403,0	CLN	CE123877	CH 03122
62	Nguyễn Quang Thắng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	85	36	9.317,0	1.999,8	7.317,2	1.999,8	CLN	CE123879	CH 03124
63	Vi Văn Nam	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	49	48	13.973,0	13.973,0	-	13.973,0	RSX	CE123884	CH 03128
64	Phạm Cường	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	67	28	17.480,0	3.470,7	14.009,3	3.470,7	CLN	CH03066	CE123310
65	Trịnh Văn Khuê	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TD26-2017	28.676,6	28.676,6	-	28.676,6	CLN	CH 04741	CO 9188898
66	Nguyễn Cơ Thạch	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	3	TD26-2017	19.265,7	8.655,0	10.610,7	8.655,0	CLN		
67	Nguyễn Thị Mỹ Tuyết	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	4	TD26-2017	14.864,4	285,7	14.578,7	285,7	CLN		
68	Nguyễn Văn Sang	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TD13-2017	11.573,8	4.227,2	7.346,6	4.227,2	CLN	CH03742	CI 139850
	Nguyễn Văn Sang	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	3	TD13-2017	24.445,5	6.552,5	17.893,0	6.552,5	CLN	CH03743	CI 124251
69	Cao Đình Sắc	Thôn Công An, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	12	19	7.204,0	2.683,0	4.521,0	2.683,0	CLN	CH03953	CI 124290
				2	19	2.958,0	2.665,8	292,2	2.665,8	CLN	CH03954	CI 124291
70	Đặng Chân Tình	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	19	90	143,4	143,4	-	143,4	NTS	CH 03550	CI 139644
				20	90	9.932,8	9.932,8	-	9.932,8	CLN	CH 03551	CI 139645
71	Trần Tiến Thành	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	1	TD21-2017	28.958,0	7.835,1	21.122,9	7.835,1	CLN	CH 03361	CI 417298
72	Y Cường	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	49	4	18.243,9	10.003,3	8.240,6	10.003,3	CLN	CH 03762	CI 124043

73	Y Choi	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	52	4	11.723,5	8.269,5	3.454,0	8.269,5	CLN	CH 03763	CI 124044
74	Y Prót	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	34	27	31.188,0	6.762,4	24.425,6	6.762,4	CLN	CH 03764	CI 124045
75	Y Quỳnh	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	51	4	5.820,7	4.032,6	1.788,1	4.032,6	CLN	CH 03765	CI 124046
76	Y Thín	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	68	19	12.224,0	10.568,0	1.656,0	10.568,0	CLN	CH 03766	CI 124047
77	Võ Minh Biên	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	2	TĐ25-2017	9.543,9	6.560,0	2.983,9	6.560,0	CLN	CH 03955	CI 124425
78	Lê Trọng Hoạt	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TĐ33-2015	10.545,9	10.545,9	-	10.545,9	CLN	CH 03962	CI 124432
79	Nguyễn Sơn	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TĐ25-2017	10.176,9	5.325,0	4.851,9	5.325,0	CLN	CH 03973	CI 124443
				3	TĐ25-2017	809,4	809,4	-	809,4	CLN	CH 03974	CI 124445
80	Nguyễn Khắc Tăng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	3	TĐ27-2017	12.586,9	1.195,4	11.391,5	1.195,4	CLN	CH 03977	CI 124448
81	Nguyễn Hữu Hải	Thôn 1A, xã Cư Ewì, huyện Cu Kuin, tỉnh Đắk Lắk	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	15	32	6.902,0	6.902,0	-	6.902,0	CLN	CH 04423	CN 321226
82	Nguyễn Văn Hào	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TĐ11-2018	6.174,4	110,8	6.063,6	110,8	CLN	CH 04424	CN 321227
83	Lê Văn Ninh	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	2	TĐ11-2018	10.972,9	7.246,6	3.726,3	7.246,6	CLN	CH 04429	CN 321232
84	Nguyễn Văn Loan	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	46	1	8.708,0	717,0	7.991,0	717,0	CLN	CH 04096	CL 915717
85	Phan Văn Danh	Thôn 11, xã Hòa Phú, TP Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Thôn Đắk Lưu, xã Tân Thành	41	28	10.072,1	191,7	9.880,4	191,7	CLN	CH 04450	CN 321253
86	Nguyễn Văn Hào	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TĐ11-2018	6.174,4	110,8	6.063,6	110,8	CLN	CH 04424	CN 321227
87	Lê Văn Ninh	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	2	TĐ11-2018	10.972,9	7.246,6	3.726,3	7.246,6	CLN	CH 04429	CN 321232
88	Y Đoang	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	50	TĐ21-2015	7.001,9	7.001,9	-	7.001,9	CLN	CH 04138	CL 915693
89	Hồ Đức Hương	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	11	16	7.534,0	1.679,0	5.855,0	1.679,0	CLN	CH03209	CI 417819
90	Ngô Quang Khánh	Thôn 2, xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Thôn Đắk Lưu, xã Tân Thành	32	22	23.106,0	8.623,0	14.483,0	8.623,0	CLN	CH03211	CI 417821
91	Nguyễn Gia Nghĩa	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Rô, xã Tân Thành	67	19	34.170,0	29.823,0	4.347,0	29.823,0	CLN	CH03215	CI 417825
92	Nguyễn Văn Sang	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TĐ13-2017	11.573,8	11.573,8	-	11.573,8	CLN	CH03742	CI 139850
				3	TĐ13-2017	24.445,5	24.445,5	-	24.445,5	CLN	CH03743	CI 124251

2020

93	Trần Hữu Lành	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	33	29	13.627,0	4.187,0	9.440,0	4.187,0	CLN	CH04409	CN319904
94	Y Choi	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	68	29	18.597,0	2.791,0	15.806,0	2.791,0	CLN	CH04479	CN284535
95	Nguyễn Đình Dũng	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	2	TD25-2018	9.863,1	4.898,5	4.964,6	4.898,5	CLN	CH04480	CN284536
96	Phan Văn Nhái	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TD25-2018	10.473,5	5.723,5	4.750,0	5.723,5	CLN	CH04481	CN284537
97	Ngô Xuân Sâm	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	124	28	9.560,8	5.059,0	4.501,8	5.059,0	CLN	CH04482	CN284538
98	Nguyễn Văn Linh	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	165	5	10.901,6	3.406,0	10.746,0	3.406,0	CLN	CH04061	CL 920796
99	Y Thông	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	163	5	2.975,3	2.975,3		2.975,3	CLN	CH04062	CL 920794
100	Nguyễn Văn Vương	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	125	19	10.613,2	2.200,7	8.412,5	2.200,7	CLN	CH04410	CN319905
101	Hồ Quốc Hậu	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	10	27	7.133,0	2.445,4	4.687,6	2.445,4	CLN	CH04413	CN319908
102	Đặng Chấn Tình	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	21	88	26.457,2	26.457,2		26.457,2	CLN	CH03613	CI 139486
103	Lý Kiêm U	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	68	91	474,5	474,5		474,5	CLN	CH03715	CI 139832
104	Cao Đức Dương	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Ri, xã Tân Thành	65	91	12.437,8	12.437,8		12.437,8	CLN	CH03716	CI 139789
105	Nguyễn Văn Khanh	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	73	91	404,6	404,6		404,6	CLN	CH03717	CI 139790
106	Y Năk	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	3	88	5.342,7	5.342,7		5.342,7	HNK	CH03721	CI 139794
107	Trần Thanh Quang	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	63	86	1.657,8	1.657,8		1.657,8	HNK	CH03722	CI 139795
108	Y Pư	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	1	TD 12-2017	18.692,5	18.692,5		18.692,5	CLN	CI 139054	CH 03372
109	Y Quân	Huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	2	TD 12-2017	33.049,3	33.049,3		33.049,3	CLN	CI 139059	CH 03377
110	Lang Sỹ Hoàn	Thôn Thanh Xuân, xã Ea Pô, huyện Cư Jút	Thôn Đắk Na, xã Tân Thành	12	TD 01-2011	11.586,5	11.586,5		11.586,5	CLN	CI 139060	CH 03378
111	Trần Đình Sơn	Thôn 1, xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	25	19	9.329,0	9.329,0		9.329,0	HNK	CI 139063	CH 03381
				1	TD01-2011	4.587,6	2.746,0	1.841,6	2.746,0	CLN	CH04032	CL 920731
				3	TD03-2011	4.310,5	2.683,0	1.627,5	2.683,0	CLN	CH04034	CL 920733
				33	73	15.844,9	15.844,9		15.844,9	CLN	CH 01418	CI 124085
				36	73	4.176,9	4.176,9		4.176,9	CLN	CH 01419	CI 124086
				15	59	2.918,0	2.918,0		2.918,0	CLN	CH 01590	CL 920409
				10	59	1.633,4	1.633,4		1.633,4	CLN	CH 01591	CL 920410
				22	59	6.417,1	6.417,1		6.417,1	CLN	CH 01592	CL 920411

112	Võ Văn Thanh	Thôn 6, xã Cư Suê, huyện CưMGar, tỉnh Đắk Lắk	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	7	59	6.546,1	6.546,1		6.546,1	CLN	CH 01599	CL 920418
113	Hoàng Văn Trình	Thôn Thanh Xuân, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	3	67	2.873,5	2.873,5		2.873,5	CLN	CH 01612	CL 920431
				1	67	217,7	217,7		217,7	NTS	CH 01613	CL 920432
				64	63	16.223,7	16.223,7		16.223,7	CLN	CH 01614	CL 920433
				62	63	3.163,6	3.163,6		3.163,6	CLN	CH 01615	CL 920434
				76	63	21.154,7	21.154,7		21.154,7	CLN	CH 01616	CL 920435
114	Nguyễn Văn Hùng	Tổ dân phố Lâm Thọ, thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	33	70	1.459,3	1.459,3		1.459,3	NTS	CH 01760	CN 319263
				34	70	1.385,5	1.385,5		1.385,5	CLN	CH 01761	CN 319264
				37	70	10.102,9	10.102,9		10.102,9	CLN	CH 01762	CN 319265
				25	70	1.729,9	1.729,9		1.729,9	CLN	CH 01763	CN 319266
				117	67	8.242,8	8.242,8		8.242,8	CLN	CH 01764	CN 319267
115	Nguyễn Văn Quang	Xóm 13, xã Trục Thanh, huyện Trục Ninh, Nam Định	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	52	70	1.442,4	1.442,4		1.442,4	CLN	CH 01775	CN 319278
				55	70	13.868,1	13.868,1		13.868,1	CLN	CH 01776	CN 319279
				76	69	10.974,7	10.974,7		10.974,7	CLN	CH 01901	CN 284111
116	Trần Phước Bình	43/36 đường A Ma Khê, phường Tân Lập, BMT, Đắk Lắk	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	73	69	25.827,3	25.827,3		25.827,3	CLN	CH 01902	CN 284112
				71	69	57.372,4	57.372,4		57.372,4	CLN	CH 01903	CN 284113
117	Trương Văn Lâm	Áp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP.HCM	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	6	66	19.737,6	19.737,6		19.737,6	CLN	CH 01909	CN 284119
118	Nguyễn Thế Anh	48/6 Hùng Vương, phường Tự An, BMT, Đắk Lắk	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	116	67	34.948,0	34.948,0		34.948,0	CLN	CH 01668	CL 920872
119	Trương Văn Tuấn	Tổ 5, ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP.HCM	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	121	67	202,6	202,6		202,6	NTS	CH 01705	CL 915659
				127	67	32.110,9	32.110,9		32.110,9	CLN	CH 01706	CL 915660
				132	67	12.891,2	12.891,2		12.891,2	CLN	CH 01707	CL 915661
120	Vi Văn Giáp	Thôn Cao Lạng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút	Xã Năm Nung	86	67	506,6	506,6		506,6	CLN	CH 01462	CI 124973
				80	67	6.036,3	6.036,3		6.036,3	CLN	CH 01463	CI 124974
121	Phạm Văn Hồ	Thôn Đắk Hà, xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil	Xã Năm Nung	45	73	16.010,5	16.010,5		16.010,5	CLN	CH 01465	CI 124976
122	Lăng Văn Pôn	Thôn 7, xã Đắk Wil, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Xã Năm Nung	20	67	19.044,0	19.044,0		19.044,0	CLN	CH 01488	CI 124999
				77	63	405,0	405,0		405,0	NTS	CH 01489	CI 125000
123	Lăng Văn Sím	Thôn Khâm Phường, xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	Xã Năm Nung	74	63	1.468,6	1.468,6		1.468,6	CLN	CH 01503	CL 814014
				93	67	8.170,5	8.170,5		8.170,5	CLN	CH 01504	CL 814015
124	Trương Huy Thiêm	Phố Thống Nhất, thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Xã Năm Nung	66	66	32.113,5	32.113,5		32.113,5	CLN	CH 01513	CL 814024
125	Lăng Văn Văn	Thôn Khâm Phường, xã Bắc Thủy, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn	Xã Năm Nung	106	67	1.148,2	1.148,2		1.148,2	CLN	CH 01518	CL 814029
				103	67	4.315,1	4.315,1		4.315,1	CLN	CH 01519	CL 814030
126	Lê Anh	Tổ dân phố 6, phường Tân Hòa, BMT, Đắk Lắk	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	96	23	18.010,7	11.876,0	6.134,7	11.876,0	CLN	CH00578	CA869294

127	Chu Lương Hù	Ấp Tân Mai, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	99	67	5.615,3	5.615,3			5.615,3	CLN	CH01646	CL 920760
				50	67	5.804,7	5.804,7			5.804,7	CLN	CH01647	CL 920761
128	Vũ Văn Nam	Tổ 1, thị trấn Đức An, huyện Đắk Song	Thôn Tân Lập, xã Năm Nung	4	69	8.503,3	8.503,3			8.503,3	CLN	CH01653	CL 920767
129	Đặng Thị Tư	Thôn Tân Lập, xã Đắk Ru, huyện Đắk R Lấp	Thôn Nam Xuân, xã Năm Nung	74	44	8.781,5	8.781,5			8.781,5	CLN	CH 03472	CS 370464
				75	44	7.016,5	7.016,5			7.016,5	CLN	CH 03473	CS 370465
130	Cao Thị Tú Anh	Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R Lấp, tỉnh Đắk Nông	Xã Đắk Nang	39	31	15.214,4	15.214,4			15.214,4	2017	CH 00715	CL 814300
				35	31	1.837,3	1.837,3			1.837,3	2017	CH 00716	CL 814297
				40	31	225,8	225,8			225,8	2017	CH 00717	CL 814296
131	Lâm Kim Anh	Ấp 10C, xã Trần Hợi, huyện Trảng Vn Thời, tỉnh Cà Mau	Xã Đắk Nang	63	29	2.276,4	2.276,4			2.276,4	2017	CH 00718	CL 814295
132	Đỗ Huy Chung	Thôn 5, xã Đắk Lao, huyện Đắk Ml, tỉnh Đắk Nông	Xã Đắk Nang	2	31	5.174,2	5.174,2			5.174,2	2017	CH 00720	CL 814298
				3	31	17.421,5	17.421,5			17.421,5	2017	CH 00721	CL 814293
				7	31	267,8	267,8			267,8	2017	CH 00722	CL 814292
133	Phùng Thị Hà	Ấp 10C, xã Trần Hợi, huyện Trảng Vn Thời, tỉnh Cà Mau	Xã Đắk Nang	34	29	63.100,7	63.100,7			63.100,7	2017	CH 00724	CL 814290
				25	29	5.585,8	5.585,8			5.585,8	2017	CH 00725	CL 814289
134	Đỗ Huy Hải	Thôn 5, xã Đắk Lao, huyện Đắk Ml, tỉnh Đắk Nông	Xã Đắk Nang	92	29	47.657,1	47.657,1			47.657,1	2017	CH 00726	CL 814288
				34	30	1.403,0	1.403,0			1.403,0	2017	CH 00733	CL 814281
				35	30	2.828,5	2.828,5			2.828,5	2017	CH 00734	CL 814280
135	Lê Duy Khánh	Ấp 3, xã Trần Hợi, huyện Trảng Vn Thời, tỉnh Cà Mau	Xã Đắk Nang	36	30	17.991,5	17.991,5			17.991,5	2017	CH 00735	CL 814279
				24	30	10.102,7	10.102,7			10.102,7	2017	CH 00740	CL 814274
				25	30	14.495,1	14.495,1			14.495,1	2017	CH 00741	CL 814273
136	Lê Phước Lộc	xã Đắk Rmoan, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Xã Đắk Nang	26	30	4.090,3	4.090,3			4.090,3	2017	CH 00742	CL 814272
				27	30	4.267,7	4.267,7			4.267,7	2017	CH 00743	CL 814271
				21	30	5.974,7	5.974,7			5.974,7	2017	CH 00744	CL 814270
137	Tăng Văn Ngần	Thôn 17, xã Ea MDRoh, huyện Cư M'gar, Đắk Lắk	Xã Đắk Nang	1	31	10.721,6	10.721,6			10.721,6	2017	CH 00767	CL 814247
138	Nguyễn Lê Nhanh	Ấp 10C, xã Trần Hợi, huyện Trảng Vn Thời, Cà Mau	Xã Đắk Nang	24	29	11.888,2	11.888,2			11.888,2	2017	CH 00770	CL 814244
				13	31	19.103,7	19.103,7			19.103,7	2017	CH 00773	CL 814241
				25	31	1.175,0	1.175,0			1.175,0	2017	CH 00774	CL 814240
139	Võòng Di Sênh	Thôn 6, xã Ea M Nang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	Xã Đắk Nang	9	31	6.791,1	6.791,1			6.791,1	2017	CH 00775	CL 814239
				4	31	1.274,8	1.274,8			1.274,8	2017	CH 00776	CL 814238
				29	31	3.360,6	3.360,6			3.360,6	2017	CH 00777	CL 814237
				8	31	117,2	117,2			117,2	2017	CH 00778	CL 814236
				93	29	18.448,0	18.448,0			18.448,0	2017	CH 00779	CL 814235
				38	29	3.455,7	3.455,7			3.455,7	2017	CH 00780	CL 814234

140	Lý Văn Sinh	Thôn Đắc S'Nao, xã Quảng Sơn, huyện Đắc GLong	Xã Đắc Nang	84	29	6.071,8	6.071,8	6.071,8	2017	CH 00781	CL 814233
				106	29	452,6	452,6	452,6	2017	CH 00782	CL 814232
				62	29	2.521,6	2.521,6	2.521,6	2017	CH 00783	CL 814231
				105	29	389,6	389,6	389,6	2017	CH 00784	CL 814230
141	Võòng A Tư	Thôn 6, xã Eam Nang, huyện Cư M'gar, Đắc Lắc	Xã Đắc Nang	32	31	6.280,3	6.280,3	6.280,3	2017	CH 00785	CL 814229
142	Hà Văn Thái	Thôn Tây Sơn, xã Long Sơn, huyện Đắc Mil	Xã Đắc Nang	94	29	16.315,3	16.315,3	16.315,3	2017	CH 00787	CL 814227
				28	30	4.296,3	4.296,3	4.296,3	2017	CH 00788	CL 814226
				29	30	2.352,4	2.352,4	2.352,4	2017	CH 00789	CL 814225
143	Tô Văn Thanh	Xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	Xã Đắc Nang	33	30	25.067,8	25.067,8	25.067,8	2017	CH 00790	CL 814224
144	Lâm Thị Thắm	Ấp 3, xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai	Xã Đắc Nang	24	31	4.259,7	4.259,7	4.259,7	2017	CH 00791	CL 814223
145	Trần Thị Thắm	Ấp 10C, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, Cà Mau	Xã Đắc Nang	50	29	2.008,7	2.008,7	2.008,7	2017	CH 00792	CL 814222
				4	32	20.130,1	20.130,1	20.130,1	2017	CH 00799	CL 814215
146	Lê Vũ Trường	Thôn Tân Phú, xã Đắc Rmoan, thị xã Gia Nghĩa	Xã Đắc Nang	9	32	2.673,1	2.673,1	2.673,1	2017	CH 00800	CL 814214
				11	29	8.655,7	8.655,7	8.655,7	2017	CH 00801	CL 814213
				17	29	13.329,7	13.329,7	13.329,7	2017	CH 00802	CL 814212
147	Lâm Thị Vân	Ấp 15A, xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu	Xã Đắc Nang	102	29	4.725,4	4.725,4	4.725,4	2017	CH 00803	CL 814211
				22	29	18.818,0	18.818,0	18.818,0	2017	CH 00804	CL 814210
				103	29	1.069,2	1.069,2	1.069,2	2017	CH 00805	CL 814209
148	Võ Đình Thục	Thôn 1B, xã Quảng Sơn, Huyện Đắc Glong	Xã Đắc Nang	4	TĐ 01-2016	69.933,4	69.933,4	69.933,4		CH00613	CE122503
149	Trương Văn Tuấn	Thôn 9, xã Nhân Cơ, huyện Đắc RLấp	Xã Đắc Nang	33	TĐ 01-2016	9.280,5	9.280,5	9.280,5		CH00634	CE112525
				15	66	438,0	438,0	438,0	NTS	CH 01499	CL 814010
150	Trương Văn Sáu	Ấp Bàu Cạp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP.HCM	Xã Năm Nung	26	66	21.032,0	21.032,0	21.032,0	CLN	CH 01500	CL 814011
				124	67	211,7	211,7	211,7	NTS	CH 01501	CL 814012
				128	67	41.426,4	41.426,4	41.426,4	CLN	CH 01502	CL 814013

DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN ĐƯỢC CẤP ĐẤT THEO KẾ HOẠCH 437
CÓ NGUỒN GỐC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, TẶNG, CHO SAU NGÀY 01/01/2008
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 04/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

STT	Họ và tên	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời điểm cho, tặng, thừa kế
	Tân Thành					
1	Phùng Văn Khiển	21	93	36.129,10	CLN	Nhận cho tặng 2015
		10	93	12.651,90	CLN	Nhận cho tặng 2015
2	Lý Đào Quyền	86	91	2.557,0	CLN	Nhận cho tặng 2013
		87				
		57		7.319,0	CLN	
		11	93	8.569,20		
3	Phùng Văn Tiến	105	91	16.823,50	CLN	Nhận cho tặng 2016
		24	93	9.760,00	CLN	
4	Vũ Đình Nam	24	88	12,274,7	CLN	Nhận cho tặng 2012
5	Đặng Tôn Nhảy	24	87	2.285,90	CLN	Nhận cho tặng 2015
		7	91	10.837,50	CLN	
		22	87	4.011	CLN	
6	Triệu Chòi Peo	43	88	9.452,80	CLN	Nhận cho tặng 2016
7	Đặng Chòi Phìn	25	87	15.807,90	CLN	Nhận cho tặng 2012
8	Sầm Phùng Phìn	26	87	10.419	CLN	Nhận cho tặng 2016
9	Y Pôi (Y Phôi)	6	91	18.078,80	CLN	Nhận cho tặng 2013
11	Đặng Chòi Quyền	12	88	14.567,10	CLN	Nhận chuyển nhượng 2014
12	Đặng Tôn San	41	86	13.893,40	CLN	Nhận cho tặng 2016
13	Y Thưa	16	91	10.570,90	CLN	Nhận cho tặng 2014
14	Y Kân Buôn Ya	54	91	8.978,50	CLN	Nhận cho tặng 2009
		77	91	4.664,60	CLN	
15	Hoàng Văn Dũng	8	87	30.543,50	CLN	Nhận cho tặng 2014
16	Đặng Phúc Giang	75	88	11.014,40	CLN	Nhận cho tặng 2014
		79	2	11.815,00	CLN	Nhận cho tặng 2015
17	Hồ Quốc Hậu	21	88	26.457,20	CLN	Nhận chuyển nhượng 2011
18	Triệu Văn Hiền	39	87	1.882,10	CLN	Nhận cho tặng 2012
19	Nguyễn Thị Hồng	91	91	8.111,70	CLN	Nhận cho tặng 2010
20	Y Khươi	89	88	17.543,50	CLN	Nhận cho tặng 2015
		90				
21	Đặng Chòi Kiêm	28	87	2.116,80	CLN	Nhận cho tặng 2013
		23	87	5.559,80		Nhận cho tặng 2014
		11	91	7.370,70		
22	Đặng Phụ Lường	26	93	19.204,80	CLN	Nhận cho tặng 2013
23	Y Lơ	6	91	11.481,90	CLN	Khai phá 2013
24	Nguyễn Đức Thắng	85	29	2.303,60	CLN	Nhận chuyển nhượng 2009
25	Phạm Văn Sáng	49	18	8.737	CLN	Nhận chuyển nhượng 2012
26	Đặng Phụ Trình	149	2	14.066	CLN	Nhận cho tặng 2015
		148	2	3.011		
27	Đặng Phú Kinh	58	2	13.019	CLN	Nhận cho tặng 2011
28	Bùi Văn Lường	23	88	9.377	CLN	Nhận cho tặng 2014
29	Đặng Phúc Trình	74	88	14.359	CLN	Nhận cho tặng 2014
	Nâm N'Dir					
1	Lý Văn Quỳnh	9	TĐ 02 -2007	15.101	CLN	Nhận cho tặng 2016
	Nâm Nung					
1	Vũ Đình Quán	48	66	2.281	CLN	Nhận chuyển nhượng năm 2011
		47		230,4	CLN	
	Đắk Nang					

1	Cao Thị Tú Anh	39	31	15.214,4	CLN	Nhận chuyển nhượng năm 2013
		35		1.837,3	CLN	
2	Phùng Thị Hà	25	29	5.585,8	CLN	Nhận chuyển nhượng năm 2013
		34		63.100,70	CLN	
33	CỘNG:	48		538.702,20		

WYH

**BIỂU CHI TIẾT CÁC TRƯỜNG HỢP CẤP GIẤY CNQSDĐ CHÔNG LÁN LÊN DIỆN TÍCH
CÔNG TY TNHH MTV LN QUẢNG ĐỨC QUẢN LÝ TẠI XÃ ĐỨC XUÂN, HUYỆN KRÔNG NÔ**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTtr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Họ tên	Địa chỉ	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số cấp giấy	Cấp ngày	Đơn vị quản lý	Ghi chú
1	Đặng Bé	Buôn Chơih	32	16	18.161	HD 084418	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
2	Nguyễn Quang Bón	Thôn Xuân Nghĩa	38	16	6.035	HD 84423	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
3	Nguyễn Văn Chín		6	16	7.990	CH 00054	10/26/2010	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
4	Trương Tấn Chuyên	Thôn Xuân An	66	16	11.318	CH 00002	12/24/2009	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
5	Phan Đình Dũng	Thôn Xuân Tân	20	16	2.731	HD 084429	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
6	Trần Hàng	Thôn Xuân An	15	16	23.195	HD 084433	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
7	Dương Quốc Hùng	Thôn Xuân Nghĩa	23	16	10.486	HD 084444	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
8	Trần Văn Hưng	Thôn Xuân Nghĩa	42	16	11.969	HD 084444	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
9	Văn Hữu Hùng	Buôn Chơih	13	16	13.843	CH 00301	12/28/2012	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
10	Phan Đình Hưng	Thôn Xuân Tân	36	16	12.573,0	CH 00076	10/8/2010	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
11	Nguyễn Thị Lành	Thôn Xuân An	37	16	15.807	HD 084452	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
12	Nguyễn Ngọc Năm	Thôn Xuân Nghĩa	18	16	9.096	HD 084453	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
13	Nguyễn Đức Ngọc	Thôn Xuân An	24	16	6.065	HD 084453	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
14	Võ Hà Nhục	Thôn Xuân Phúc	22	16	13.650	HD 084457	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
15	Trần Thị Thu Sa	Thôn Xuân Nghĩa	74	16	21.786	HD 084464	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
16	Nguyễn Sơn	Thôn Xuân Nghĩa	35	16	35.385	HD 084467	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	(tách thành 05 thửa: 35, 84, 85, 86, 87)
17	Nguyễn Thanh Sơn	Thôn Xuân Tân	14	16	10.278	CH 00063	10/26/2010	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
18	Nguyễn Thế Sơn	Thôn Xuân An	34	16	20.631	CH 00009	12/24/2009	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
19	Văn Tiến Sĩ	Thôn Xuân Tân	68	16	14.662	HD 084477	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
20	Y Tăng	Buôn Chơih	19	16	2.682	HD 084478	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
21	Trần Tâm	Thôn Xuân An	69	16	5.793	HD 084479	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
22	Bùi Văn Trường	Thôn Xuân An	30	16	14.961	HD 084480	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
			81	16	1.112	HD 084481	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
			9	16	13.063	CH 00066	10/26/2010	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
			10	16	9.575	CH 00010	12/24/2009	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
			7	16	18.589	CH 00011	12/24/2009	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
			62	16	13.243	HD 084483	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
			43	16	9.294	HD 084487	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường

TT	Họ tên	Địa chỉ	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Số cấp giấy	Cấp ngày	Đơn vị quản lý	Ghi chú
23	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Xuyên Hà	17	16	12.029	CH 00238	12/23/2011	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
24	Văn Phú Xuân	Thôn Xuyên An	29 39	16 16	12.389 4.987	HD 084494	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
25	Nguyễn Đình Lộc	Buôn Chơih	1	16	20.172	CH 00062	10/26/2010	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	
26	Trần Vi Vũ	Thôn Xuyên An	49	16	14.560	CH 00325	12/28/2012	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức	Đã thu hồi đất để xây dựng thao trường
TỔNG			33		418.110,0	30			

Handwritten signature

**BIỂU CHI TIẾT DANH SÁCH CÁC HỘ CẤP GIẤY CNQSDĐ CHÔNG LẤN
ĐÃ BỊ THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG TRƯỜNG BẢN ĐỨC XUYỀN**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

Kèm theo Kế hoạch phân trả số 20/KE-PT ngày 30/12/2020 của Phòng Tài chính

TT	Họ tên	Địa chỉ	Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số cấp giấy	Cấp ngày	Đơn vị quản lý
1	Nguyễn Quang Bốn	Thôn Xuyên Nghĩa	6	16	7.990	CH 00054	10/26/2010	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
2	Nguyễn Thị Lành	Thôn Xuyên An	22	16	13.650	HD 084457	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
3	Nguyễn Ngọc Năm	Thôn Xuyên Nghĩa	74	16	21.786	HD 084464	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
4	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Xuyên Hà	17	16	12.029	CH 00238	12/23/2011	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
5	Vân Phú Xuân	Thôn Xuyên An	29	16	12.389	HD 084494	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
			39	16	4.987			
6	Dương Quốc Hùng	Thôn Xuyên Nghĩa	13	16	13.843	CH 00301	12/28/2012	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
7	Trần Văn Hưng	Buôn Choih	36	16	12.573	CH 00076	10/8/2018	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
8	Nguyễn Đình Lộc	Buôn Choih	1	16	20.172	CH 00062	10/26/2010	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
9	Trần Vi Vũ	Thôn Xuyên Nghĩa	49	16	14.560	CH 00325	12/28/2012	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
10	Trần Thị Thu Sa	Thôn Xuyên Nghĩa	34	16	20.631	CH 0009	12/24/2009	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
11	Trần Tâm	Thôn Xuyên An	62	16	13.243	HD 084483	9/9/2008	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
12	Y Tăng	Buôn Choih	9	16	13.063	CH 00066	10/26/2010	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức
			10	16	9.575	CH 00010	12/24/2009	
			7	16	18.589	CH 00011	12/24/2009	
TỔNG			12		209.080	14		

Nguyễn Văn Hùng

BIỂU TỔNG HỢP CÁC HỘ DÂN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐÃ CẤP GIẤY CNQSDĐ
CHÔNG LÁN LÊN ĐẤT CỦA CÔNG TY TNHH MTV LN QUẢNG ĐỨC
 (Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Họ tên	Địa chỉ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				UBND huyện phê duyệt		Hỗ trợ về đất	Nguồn gốc đất thực tế	Diện tích (m2)	Số tiền các hộ dân được hưởng thực tế	Số tiền các hộ dân được hưởng chênh lệch
			Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số cấp giấy	Diện tích (m2)						
								Quyết định số 1714/QĐ ngày 30/6/2014 (QĐ số 4680/QĐ-UBND ngày 31/12/2014)					
1	Nguyễn Văn Hùng	Thôn Xuyên Hà	17	16	12.029,0	CH 00238	12.029,0	120.029.000	Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức quản lý	12.029,0	24.058.000	95.971.000	
	Tổng cộng				12.029,0		12.029,0	120.029.000		12.029,0	24.058.000	95.971.000	

(Chữ ký)

**BIỂU TỔNG HỢP CÁC HỘ DÂN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐÁ CẤP GIẤY CNQSDĐ
CHÓNG LẤN LÊN ĐẤT CỦA CÔNG TY TNHH MTV LN QUẢNG ĐỨC**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

STT	Họ tên	Địa chỉ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			UBND huyện phê duyệt		Bồi thường về đất	Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc	Tổng số tiền bồi thường	Nguồn gốc đất thực tế	Diện tích (m2)	Số tiền các hộ dân được hưởng theo quy định	Số tiền các hộ dân được hưởng chênh lệch
			Thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số cấp giấy	Diện tích (m2)							
Quyết định số 1715/QĐ ngày 30/6/2014 (QĐ số 4680/QĐ-UBND ngày 31/12/2014)														
1	Trần Thị Thu Sa	Thôn Xuyên Nghĩa	34	16	20.631,0	CH 00009	18.781,9	187.819.000			Đất do Công ty TNHH MTV LN Quảng Đức quản lý	18.781,9	37.563.800	150.255.200
2	Trần Văn Hưng	Buôn Choih	36	16	14.803,7	BC922011	14.803,7	148.037.000	32.464.864	180.501.864		12.573,0	25.146.000	155.355.864
	Tổng cộng				35.434,7		33.585,6	335.856.000	32.464.864	180.501.864		31.354,9	62.709.800	305.611.064

2242

BIỂU CHI TIẾT CÁC HỘ DÂN ĐƯỢC CẤP ĐẤT TẠI CÁN THỊ XÃ ĐỨC XUYỀN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN, ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Kết luận thành tra số 289/KL-TTr ngày 04/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Họ tên	Họ và tên vợ hoặc chồng	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Số cấp giấy	Cấp ngày	Ghi chú
1	Nguyễn Chi Linh	Ngô Thị Hiếu	Thôn Xuyên Nghĩa	44	16	6.474	HNK	084459	9/9/2008	Bà Hiếu thời điểm cấp đất là Chủ tịch HLHPN xã
				10	12	8.218		044205	12/1/2006	
				14	12	11.553		044296	12/1/2006	
				207	12	1.953				
				92	27	697,2				
2	Bùi Văn Trường	Nguyễn Thị Lan	Thôn Xuyên An	21	12	4.894	HNK	044366	12/1/2006	Đã chuyển nhượng cho ông Lý Văn Thái năm 2012
				73	12	2.975				
				119	14	290	LUA	044367	12/1/2006	
				158	14	456				
				176	14	254				
				494	6	950	HNK	366953	10/22/2008	
				43	16	9.294	CLN	084487	9/9/2008	
3	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Thị Ái Nga	Thôn Xuyên Hà	49	11	454	HNK	044172	12/1/2006	
				50	11	327				
				56	11	705				
				57	11	1.193				
				432	11	1.170	NTS	044173	12/1/2006	
				435	11	1.396	NTS			
				433	11	237	HNK	044174	12/1/2006	
				54	14	1.503	LUA	044175	12/1/2006	
				60	14	418	LUA			
				65	14	1.467	LUA			
				66	14	194	LUA			
				86	14	578	LUA			
				87	14	545	LUA			
4	Lương Tấn Hòa	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Thôn Xuyên Tân	12	15	3.654	LUA	044164	12/1/2006	Đã chuyển nhượng cho Lương Tấn Hưng năm 2013
				9	15	2.249	LUA			
				27	15	4.554	LUA	CH 00700	1/31/2014	
				39	15	1.945	LUA			
				55	15	2.162	LUA			
				56	15	3.669	CLN			
				79	15	1.998	LUA			
5	Trần Thị Thu Sa	Nguyễn Quy	Thôn Xuyên Nghĩa	34	16	20.631	CLN	CH 00009	12/24/2009	
6	Nguyễn Đình Lộc		Buôn Chơih	1	16	20.172	HNK	CH 00062	10/26/2010	
7	Nguyễn Sơn	Đặng Thị Tám	Thôn Xuyên Nghĩa	68	16	14.604	RTS	CH 084477	9/9/2008	
				129	13	2.289	HNK	CH 044304	12/1/2006	

8	Huỳnh Bông	Phan Thị Trung	Buôn Chơih	45	16	31.522	HNK	CH 084424	9/9/2008	
9	Nguyễn Quang Bón	Nguyễn Thị Hằng	Thôn Xuyên Nghĩa	6	16	7.990	HNK	CH 00054	10/26/2010	
				38	16	6.085	CLN	CH 084423	9/9/2008	
10	Trần Văn Hùng	Nguyễn Thị Phương	Thôn Xuyên Hà							
				83	16	8.916	CLN	CH 00050		
				82	16	6.947	CLN	CH 00049	9/23/2010	
				83	16	14.803,7	CLN	CH 00051		Đã chuyển nhượng cho Trần Văn Hùng năm 2010
				53	14	2.672	LUA			
				210	14	398	LUA	CH 044176	12/1/2006	
				15	16	23.195	HNK			
11	Phan Đình Dũng		Thôn Xuyên An	23	16	10.486	HNK	CH 084433	9/9/2008	
				1131	6	2.135	CLN	CS 01887		
				38	11	4.495	HNK	HD 098962	12/1/2008	
12	Trần Ngọc Liên	Võ Thị Thủy	Thôn Xuyên Phước	195	11	884	HNK	HD 098961	12/1/2008	
				187	2	765	HNK			
				167	2	655	HNK			
				120	6	590	HNK	00100	5/19/1998	Đã chuyển nhượng cho Trần Văn A năm 2002
				471	6	815	HNK			
				465	6	420	HNK			
				466	6	420	HNK			
				47	17	8.975,2	CLN	CH 00958		
13	Thái Văn Long	Trần Thị Công	Thôn Xuyên Hải	43	17	13.264	CLN	CH 00959	12/31/2015	Đo đạc năm 2013
				42	17	15.423	CLN	CH 00957		
	Tổng					297.978				

02/10/2012

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỘ DÂN ĐƯỢC CẤP ĐẤT TÁI CANH
ĐÃ CHUYỂN NHƯỢNG, CHO TẶNG TẠI XÃ ĐỨC XUYỀN**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

Bên chuyển nhượng, cho tặng						Bên nhận chuyển nhượng, cho tặng	
TT	Họ tên	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Số cấp giấy	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Ngâu	23	39	11.696,5	CLN	Nguyễn Đức Tân	
2	Bùi Thanh Quang	29	39	12.678,9		Bàn Đức Thiều	
3	Hoàng Văn Pá	54		12.904,0		Lý Văn Thơ	
4	Trần Ngọc Liên	67		11.770,6		Phan Văn Long	
5	Phùng Văn Hải	85		13.522,0		Đặng Hồng Công	
6	Trần Văn Hòa	107		14.352,0		Đặng Văn Nguyên	
7	Phạm Đình Dũng	120		12.359,0		Đặng Văn Ôn	
8	Nguyễn Mênh	139		10.022,4		Trà Văn Lực	
9	Lê Văn Cư	148		10.202,0		Lý Văn Minh	
10	Trần Văn Hùng	149		10.832,0		Lý Văn Bầu	
11	Trần Tươi	142		6.067,5		Đặng Văn Quang	
		153		7.350,0			
12	Trần Vinh	176		14.068,5		Lý Đức Bảo	
13	Lý Văn Ba	177		11.844,8		Đặng Tồn San	
14	Trần Văn Thiện	178		14.559,3		Lý Thạch Cương	
15	Huỳnh Bông	184		12.838,6		Lý Xuân Tinh	
		186		1.095,0			
16	Nguyễn Thế Sơn	184		10.276,1		Lý Văn Hùng	
17	H'Loi	190		10.065,0		Y Dzao	
18	Y Can	211		11.911,0		Y Kan	Cho tặng
19	Y B'Liép	217		29.335,0		Nguyễn Quốc Hưng	
20	Y Krông	243		21.398,7		Nguyễn Sơn	

BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT SỬ DỤNG SAI MỤC ĐÍCH, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG VƯỢT PHÉP, KHÔNG PHÉP CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN ĐẮK MẮM

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTtr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

TT	Tên tổ chức, cá nhân sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Đất ở	Diện tích đất xây dựng nhà ở, cơ sở SXKD, TMDV/m ²	Diện tích sử dụng đất đúng mục đích/m ²	Diện tích sử dụng đất không đúng mục đích			Tổng diện tích xây dựng/m ²	Diện tích xây dựng đúng phép/m ²	Diện tích xây vượt phép/m ²	Diện tích xây không phép/m ²	Diện tích đất XD trước 2005
								Làm đất ở/m ²	Làm cơ sở SXKD/m ²	Làm cơ sở TMDV/m ²					
1	Nông cơ Ngọc Thanh	tổ 1	370a	5	260	213	213				427	322	105		
2	Trung tâm điện máy Gia Huy	Thôn Đăk Trung	217	4	400	264,5	264,5				328,5	208,1	120		
3	Cửa hàng thời trang Lê Trương		214a	4	150	200	150		50		200			200	
4	Cửa hàng thời trang MINT	tổ 1	263	5	400	176,64	176,64				176,64			176,64	
5	Điện máy xanh	tổ 1	268	5	400	285,12	285,12				285,12				
6	Cửa hàng xe máy Xuân Tiến	tổ 1	616	5	400	150,4	150,4				150,4			150,4	
7	Yamaha Huân Lai Hương		238; 239	5	400	420,42	400		20,42		599,04	544	55,04		
8	Cửa hàng nông cơ Hoàng Mai	tổ 3			0	517	0		517		1034	414	620		
9	Cửa hàng Việt Anh	tổ 2	547; 244	4	230	240	230		10		240			240	
10	Nhà hàng tiệc cưới Quang Thọ	tổ 2			837	837	837				704,18			704,18	
11	Đại lý sơn Sơn Huệ	tổ 1	412 412d	5	400 100	149 341,76	149 100				298 341,76	273	25		
12	Cửa hàng thời trang Men	tổ 2	212	4	200	135	135				135			135	
13	VLXD Hà Sơn Đăk Nông	tổ 2			700	700	700				700	448		252	
14	Cầu lạc bộ cầu long Anh Uyên	tổ 2	19,18,30	1	853,5	853,5	853,5				853,5	810	44		
15	Hiệu bạc Viên Ngọc Quý	tổ 4	596	4	50	120	50		70		120			120	

TT	Tên tổ chức, cá nhân sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Bất ở	Diện tích XD được cấp phép	Diện tích đất xây dựng nhà ở, cơ sở SXKD, TMDV/m ²	Diện tích sử dụng đất đúng mục đích/m ²	Diện tích sử dụng đất không đúng mục đích			Tổng diện tích xây dựng/m ²	Diện tích xây dựng đúng phép/m ²	Diện tích xây vượt phép/m ²	Diện tích xây không phép/m ²	Diện tích đất XD trước 2005
16	Trung tâm ngoại ngữ Daily AcAcademy	tổ 4	595	4	100	210	120	100		20		240	210	30		
17	Cửa hàng xe máy Tân Bảo Long	tổ 1	305;629;630	5	449	604,8	449	449				604,8	604,8			
18	Cửa hàng thời trang Phương Nhâm	tổ 4	187đ; 187	4	300	246	300	300				600	246	354		
19	Khách sạn Quốc Huân	tổ 1	8	2	420,1	472	164	164				472	472			
20	Điện máy Quốc Huân	tổ 1	270	5	400	400	261	261				437,4	400	37,4		
21	Sàn Sùng Toàn Ngọc II	tổ 4	290a	4	130	110	105	105				105	105			
22	Cửa hàng máy của Đức Quý	tổ 3	180;181b	4	253	146,14	342	253		89		342	146,14	196		
23	Cà Phê XQ Garden	tổ 3	4	1	236,9	473,8	236,9	236,9				473,8	473,8			
24	Nhà Sách Thái Bình	tổ 3			0	285,12	100	0				200	200			
25	Mobi phone	tổ 2			0	181,68	67,6	0				135,2	135,2			
Tổng					8.069,50	6.452,64	7.748,84	6.563,06	0,00	1.018,18	167,60	10.203,34	6.297,16	1.586,20	1.316,34	1.003,64

Handwritten signature

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH CB, CC, VC CHƯA THỰC HIỆN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2017, 2018

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ hiện tại đang đảm nhiệm
I	Năm 2017		
1	Trịnh Thị Xuân	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Phó chủ tịch HĐND
2	Nguyễn Văn Quốc	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Phó chủ tịch HĐND
3	Hồ Giang Nam	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Trưởng ban KT-XH
4	Nguyễn Vũ Quang	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Phó Trưởng ban pháp chế HĐND
5	Lê Thị Nguyệt	Văn phòng HĐND và UBND huyện	CV phụ trách công tác tiếp dân, tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại
6	Nguyễn Thị Hiền	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Kế toán
7	Phạm Tiến Thức	Phòng Nội vụ	CV phụ trách tổ chức, biên chế, tuyển dụng, nâng ngạch
8	Đoàn Thanh Minh	Phòng Nội vụ	CV phụ trách tuyển dụng, nâng ngạch, địa giới hành chính
9	Trịnh Đăng Thanh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	CC phụ trách công tác thẩm định hồ sơ xây dựng, giao thông đô thị, khoa học công nghệ...
10	Mai Công Hào	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	CC phụ trách công tác thẩm định hồ sơ xây dựng, giao thông đô thị, khoa học công nghệ...
11	Trương Văn Tuyển	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	CC phụ trách công tác thẩm định hồ sơ xây dựng, giao thông đô thị, khoa học công nghệ...
12	Huỳnh Công Nga	Phòng Văn hóa - Thông tin	Chuyên viên phụ trách du lịch; tu bổ, phục hồi di tích văn hóa; thông tin truyền thông
13	Trần Thị Mỹ Phượng	Phòng Văn hóa - Thông tin	Chuyên viên phụ trách thẩm định các chương trình, vở diễn
14	Đoàn Thị Thanh Vân	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Kế toán
15	Hoàng Thị Hòa	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Kế toán
16	Phạm Văn Điệp	Phòng Tư pháp	Cán bộ phụ trách cải chính tư pháp, chứng nhận tư pháp
17	Y Khải	Phòng Tư pháp	Cán bộ phụ trách cải chính tư pháp, chứng nhận tư pháp
18	Trần Thị Phương	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Kế toán
19	Lê Thị Tú	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Cán bộ phụ trách giải quyết các chế độ bảo trợ xã hội
20	Huỳnh Hoa	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Cán bộ phụ trách giải quyết các chế độ bảo trợ xã hội
21	Trương Thị Phương Nhi	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Cán bộ phụ trách giải quyết các chế độ bảo trợ xã hội
22	Trần Thị Hồng Hạnh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kế toán
23	Huỳnh Tiến Xuyên	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kế toán
24	Hoàng Thái Hòa	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Chuyên viên
25	Nguyễn Thị Kim Bình	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kế toán
26	Trần Thị Thu Trang	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Chuyên viên
27	Trần Đức Hùng	Thanh tra huyện	Cán sự
28	Lê Thị Xuân Hương	Thanh tra huyện	Thanh tra viên
29	Võ Đình Ninh	Thanh tra huyện	Chuyên viên
30	Trần Quang Thành	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kế toán
31	Ngô Trần Vinh	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chuyên viên phụ trách công tác lâm nghiệp
32	Lưu Thị Trinh	Phòng Y tế	Cán sự
33	Nguyễn Mạnh Toàn	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định các loại hồ sơ đất đai, tài nguyên khoáng sản
34	Nguyễn Văn Cường	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định các loại hồ sơ đất đai, tài nguyên khoáng sản
35	Nguyễn Thị Hà	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định các loại hồ sơ đất đai, tài nguyên khoáng sản
36	Đào Thị Hồng Hà	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Kế toán
37	Phan Thị Hoan	Phòng Dân tộc	Kế toán
38	Trần Thị Thu Phương	Đài Truyền thanh	Kế toán
39	Lê Minh Sơn	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Kế toán
40	Vũ Công Tú	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Kế toán

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ hiện tại đang đảm nhiệm
41	Nguyễn Đức Kiên	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Cán bộ phụ trách công tác đền bù giải phóng mặt bằng
42	Nguyễn Ngọc Hùng	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Cán bộ phụ trách công tác đền bù giải phóng mặt bằng
43	Phan Nhật Quang	Ban Quản lý dự án	Kế toán
44	Nguyễn Thị Hải Lý	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
45	Lê Văn Tuất	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
46	Nguyễn Trung	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
47	Đỗ Đăng Linh	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
48	Nguyễn Văn Lợi	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
49	Đặng Thị Thùy Dung	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Kế toán
50	Phan Quang Ngọc	Hội Người cao tuổi	Kế toán
51	Nguyễn Thị Trung Nguyệt	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Kế toán
52	Phạm Thị Nhung	MN Anh Đào	Kế Toán
53	Nguyễn Thị Hoa	MN Sao Mai	Kế toán
54	Nguyễn Thị Hồng	MN Hoàng Anh	Kế toán
55	Nguyễn Thị Hồng	MN Hoa Hồng	Kế toán
56	Nguyễn Thị Yên	MN Vàng Anh	Kế toán
57	Trần Thị Lương	MN Hoa Pơ Lang	Kế toán
58	Đỗ Thị Hoa	MN Hoa Mai	Kế toán
59	Phạm Thị Hồng Diên	MN Sơn Ca	Kế toán
60	Nguyễn Thị Thu Oanh	MN Hoa Ban	Kế toán
61	Nguyễn Thị Thu Hoa	MN Chồi Non	Kế toán
62	Tạ Thị Mai Hương	MN Hoa Mĩ	Kế toán
63	Đặng Thị Phương Thảo	MN Hồng Hà	Kế toán
64	Phạm Minh Thắng	MN Hướng Dương	Kế toán
65	Phạm Thị Thoan	TH Hoàng Diệu	Kế toán
66	Nguyễn Thị Thường	TH Kim Đồng	Kế toán
67	Nguyễn Thị Phụng	TH Ngô Gia Tự	Kế toán
68	Phạm Hữu Hiếu	TH Trần Quốc Toản	Kế toán
69	Nguyễn Thị Thu Phương	TH Nguyễn Văn Bè	Kế toán
70	Lại Thị Luyện	TH Nguyễn Viết Xuân	Kế toán
71	Nguyễn Thị Ngân	TH Bè Văn Đàn	Kế toán
72	Nguyễn Thị Ngọc Lý	TH Nguyễn Văn Trỗi	Kế toán
73	Phan Đình Cấn	TH Nguyễn Thị Minh Khai	Kế toán
74	Lê Thị Hồng Xuân	TH Trần Văn Ôn	Kế toán
75	Đoàn Thị Thanh Thử	TH Võ Thị Sáu	Kế toán
76	Cù Thị Hương	TH Trần Phú	Kế toán
77	Lê Thị Thành	TH Phan Chu Trinh	Kế toán
78	Nguyễn Thị Lài	TH Phan Bội Châu	Kế toán
79	Hán Duy Tùng	TH Hà Huy Tập	Kế toán
80	Phan Thị Thu Thủy	TH Lê Lợi	Kế toán
81	Phạm Thị Oanh	TH Lê Thị Hồng Gấm	Kế toán
82	Huỳnh Thị Thanh Nhân	TH Nguyễn Bá Ngọc	Kế toán
83	Lê Thị Nhâm	TH Lê Văn Tám	Kế toán
84	Ngân Văn Chon	TH Lê Hồng Phong	Phó hiệu trưởng
85	Trịnh Thị Lan	TH Lê Hồng Phong	Kế toán
86	Lê Thanh Tịnh	THCS Quảng Phú	Kế toán
87	Lê Hoàng Vũ	THCS Buôn Choah	Kế toán
88	Cao Thị Kim Anh	THCS TT Đắk Mâm	Kế toán
89	Lê Thị Mai	THCS Đắk Nang	Kế toán
90	Nguyễn Thị Yên	THCS Đắk Sôr	Kế toán
91	Trần Văn Hiền	THCS Năm Nung	Kế Toán
92	Phạm Thị Phương Nam	THCS Đắk Drô	Kế toán
93	Đỗ Thị Lương	THCS Tân Thành	Kế toán
94	Trần Thị Hai	THCS Lý Tự Trọng	Kế toán
95	Hồ Thị Thủy	THCS Năm Nđir	Kế toán

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ hiện tại đang đảm nhiệm
96	Hán Duy Khánh	THCS Nam Đà	Kế toán
II Năm 2018			
1	Trịnh Thị Xuân	HĐND huyện	Phó chủ tịch HĐND
2	Nguyễn Văn Quốc	HĐND huyện	Phó chủ tịch HĐND
3	Hồ Giang Nam	HĐND huyện	Trưởng ban KT-XH
4	Nguyễn Vũ Quang	HĐND huyện	Phó Trưởng ban pháp chế HĐND
5	Nguyễn Xuân Danh	UBND huyện	Phó Chủ tịch UBND huyện
6	Trần Đăng Ánh	UBND huyện	Phó Chủ tịch UBND huyện
7	Nguyễn Thị Hiền	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Kế toán
8	Lê Thị Nguyệt	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Chuyên viên phụ trách tổ chức, biên chế, tuyển dụng, nâng ngạch
9	Trịnh Đăng Thanh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định hồ sơ xây dựng, giao thông đô thị, khoa học công nghệ...
10	Đặng Thị Thùy Dung		
11	Hồ Chí Khanh	Phòng Tư pháp	Phó trưởng phòng
12	Trần Quang Hồng	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Trưởng phòng
13	Lê Khải	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Phó trưởng phòng
14	Trần Quang Thành	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kế toán
15	Nguyễn Chung Huy	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phó Trưởng phòng
16	Phan Thanh Hoàng	Ban Quản lý dự án	Phó Giám đốc
17	Phan Nhật Quang	Ban Quản lý dự án	Kế toán
18	Nguyễn Thị Hải Lý	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
19	Lê Văn Tuất	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
20	Nguyễn Trung	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
21	Đỗ Đăng Linh	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
22	Nguyễn Văn Lợi	Ban Quản lý dự án	Cán bộ phụ trách công tác quản lý, giám sát kỹ thuật các công trình
23	Phan Quang Ngọc	Hội Người cao tuổi	Kế toán
24	Nguyễn Văn Quang	TT Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện	Phó Giám đốc
25	Huỳnh Thiện Vĩnh	TT Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện	Phó Giám đốc
26	Nguyễn Huy Phong	TT Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện Krông Nô	Kế toán
27	Nguyễn Thị Hoa	MN Sao Mai	Kế toán
28	Phạm Thị Hồng Diên	MN Sơn Ca	Kế toán
29	Đặng Thị Phương Thảo	MN Hồng Hà	Kế toán
30	Vũ Thành Nhân	TH Trần Quốc Toàn	Hiệu trưởng
31	Phạm Hữu Hiếu	TH Trần Quốc Toàn	Kế toán
32	Lương Văn Máy	TH Lê Lợi	Hiệu trưởng
33	Phan Thị Thu Thủy	TH Lê Lợi	Kế toán
34	Ngân Văn Chon	TH Lê Hồng Phong	Phó hiệu trưởng
35	Lê Thanh Tịnh	THCS Quảng Phú	Kế toán
36	Cao Thị Kim Anh	THCS TT Đắk Mâm	Kế toán
37	Nguyễn Anh Tuấn	THCS Đắk Sôr	Hiệu trưởng
38	Thái Văn Mạo	THCS Đắk Sôr	Phó hiệu trưởng
39	Nguyễn Thị Yên	THCS Đắk Sôr	Kế toán
40	Hồ Thị Thủy	THCS Năm Nđir	Kế toán

DANH SÁCH BẢN KÊ KHAI NGƯỜI NHẬN KHÔNG GHI NGÀY THÁNG NHẬN BẢN KÊ KHAI, KHÔNG KÝ NHẬN BẢN KÊ KHAI NĂM 2017-2018

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ hiện tại đang đảm nhiệm
I	Năm 2017		
1	Bùi Văn Út	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Trưởng phòng
2	Võ Thị Cẩm Lai	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phó trưởng phòng
3	Hán Duy Thụy	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phó trưởng phòng
4	Doãn Gia Lộc	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trưởng phòng
5	A Ma Hiền	Hội Chữ Thập đỏ	Phó chủ tịch Hội
6	Triệu Thị Bảy	MN Chối Non	Phó hiệu trưởng
7	Nguyễn Thụy Phương Thanh	MN Chối Non	Phó hiệu trưởng
8	Nguyễn Thị Hà	MN Hồng Hà	Hiệu trưởng
II	Năm 2018		
1	Trần Thái Châu	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Phó trưởng phòng
2	Mai Công Hào	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	CC phụ trách công tác thẩm định hồ sơ xây dựng, giao thông đô thị, khoa học công nghệ...
3	Đoàn Thị Thanh Vân	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Kế toán
4	Trương Văn Tuyển	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định hồ sơ xây dựng, giao thông đô thị, khoa học công nghệ...
5	Lê Văn Sỹ	Phòng Văn hóa - Thông tin	Phó trưởng phòng
6	Huỳnh Công Nga	Phòng Văn hóa - Thông tin	Chuyên viên phụ trách du lịch; tu bổ, phục hồi di tích văn hóa; thông tin truyền thông
7	Trần Thị Mỹ Phượng	Phòng Văn hóa - Thông tin	Chuyên viên phụ trách thẩm định các chương trình, vở diễn
8	Bùi Văn Út	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Trưởng phòng
9	Hán Duy Thụy	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phó trưởng phòng
10	Hoàng Thị Hòa	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Kế toán
11	Trần Thị Thu Trang	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Kế toán
12	Nguyễn Quang Minh	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Chuyên viên
13	Nguyễn Thị Hoài Thu	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Trưởng phòng
14	Bùi Văn Thuận	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phó trưởng phòng
15	Trần Thị Hồng Hạnh	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kế toán
16	Huỳnh Tiến Xuyên	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kế toán
17	Hoàng Thái Hòa	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Chuyên viên
18	Nguyễn Thị Kim Bình	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kế toán
19	Đào Thị Hồng Hà	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Chuyên viên
20	Võ Ngọc Đức	Thanh tra huyện	Chánh Thanh tra
21	Trần Đức Hùng	Thanh tra huyện	Cán sự
22	Lê Thị Xuân Hương	Thanh tra huyện	Thanh tra viên
23	Võ Đình Ninh	Thanh tra huyện	Chuyên viên
24	Doãn Gia Lộc	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trưởng phòng
25	Trần Quang Thành	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kế toán
26	Ngô Trần Vinh	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chuyên viên phụ trách công tác lâm nghiệp
27	Lưu Thị Trinh	Phòng Y tế	Phó Trưởng phòng
28	Nguyễn Mạnh Toàn	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định các loại hồ sơ đất đai, tài nguyên khoáng sản
29	Nguyễn Văn Cường	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định các loại hồ sơ đất đai, tài nguyên khoáng sản
30	Nguyễn Thị Hà	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định các loại hồ sơ đất đai, tài nguyên khoáng sản
31	Nguyễn Quang Thành	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Kế toán
32	Nguyễn Việt Trọng	Phòng Dân tộc	Trưởng phòng
33	Trần Mạnh Thái	Phòng Dân tộc	Phó Trưởng phòng
34	Phan Thị Hoan	Phòng Dân tộc	Kế toán
35	Nguyễn Văn Đường	Đài Truyền thanh	Trưởng đài
36	Lại Văn Châu	Đài Truyền thanh	Phó trưởng đài

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ hiện tại đang đảm nhiệm
37	Trần Thị Thu Phương	Đài Truyền thanh	Kế toán
38	Phạm Văn Thức	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Giám đốc
39	Đặng Thị Thùy Dung	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Kế toán
40	Trương Thị An	MN Hoàng Anh	Hiệu trưởng
41	Nguyễn Thị Kim Hồng	MN Hoàng Anh	Phó hiệu trưởng
42	Bùi Thị Vân	MN Hoàng Anh	Phó hiệu trưởng
43	Nguyễn Thị Hồng	MN Hoàng Anh	Kế toán
44	Nguyễn Thị Phương Thảo	MN Hoa Pơ Lang	Hiệu trưởng
45	Lê Thị Hiền	MN Hoa Pơ Lang	Phó hiệu trưởng
46	H'Đoanh	MN Hoa Pơ Lang	Phó hiệu trưởng
47	Trần Thị Lương	MN Hoa Pơ Lang	Kế toán
48	Trần Thị Ngọc Dung	MN Sơn Ca	Phó hiệu trưởng
49	Nguyễn Thị Hương	MN Sơn Ca	Phó hiệu trưởng
50	Nguyễn Thị Hà	MN Hồng Hà	Hiệu trưởng
51	Định Thị Lộc	MN Hồng Hà	Phó hiệu trưởng
52	Nguyễn Thị Sinh	MN Hương Dương	Hiệu trưởng
53	Lang văn Hoàn	TH Kim Đồng	Hiệu trưởng
54	Lê Thị Mộng Lành	TH Kim Đồng	Phó hiệu trưởng
55	Nguyễn Thị Thương	TH Kim Đồng	Kế toán
56	Nguyễn Văn Chung	TH Ngô Gia Tự	Hiệu trưởng
57	Nguyễn Văn Châu	TH Ngô Gia Tự	Phó hiệu trưởng
58	Nguyễn Thị Phương	TH Ngô Gia Tự	Kế toán
59	Nguyễn Thị Thanh Nga	TH Trần Quốc Toàn	Phó hiệu trưởng
60	Phạm Đông Kiên	TH Nguyễn Viết Xuân	Phó hiệu trưởng
61	Lại Thị Luyện	TH Nguyễn Viết Xuân	Kế toán
62	Lê Thị Mạnh	TH Trần Phú	Hiệu trưởng
63	Nguyễn Thị Hoài	TH Trần Phú	Phó hiệu trưởng
64	Cù Thị Hương	TH Trần Phú	Kế toán
65	Dương Kim Thông	TH Phan Bội Châu	Hiệu trưởng
66	Phạm Văn Dũng	TH Phan Bội Châu	Phó hiệu trưởng
67	Nguyễn Thị Lại	TH Phan Bội Châu	Kế toán
68	Lê Ánh Tuyết	TH Lê Lợi	Phó hiệu trưởng
69	Đặng Như Ý	THCS Quảng Phú	Hiệu trưởng
70	Nguyễn Tấn Sĩ	THCS Quảng Phú	Phó hiệu trưởng
71	Phan Văn Đồng	THCS Buôn Choah	Hiệu trưởng
72	Nguyễn Hữu Quý	THCS Buôn Choah	Phó hiệu trưởng
73	Lê Hoàng Vũ	THCS Buôn Choah	Kế toán
74	Trần Xuân Bằng	THCS TT Đắk Mâm	Hiệu trưởng
75	Trịnh Huy Liêm	THCS TT Đắk Mâm	Phó hiệu trưởng
76	Trương Văn Siêng	THCS TT Đắk Mâm	Phó hiệu trưởng
77	Trương Quang Hùng	THCS Đắk Nang	Hiệu trưởng
78	Vũ Xuân Điền	THCS Đắk Nang	Phó Hiệu trưởng
79	Lê Thị Mai	THCS Đắk Nang	Kế toán
80	Lương Thị Xuân Hương	THCS Năm Nung	Hiệu trưởng
81	Lê Thị Mỹ	THCS Năm Nung	Phó hiệu trưởng
82	Trần Văn Hiền	THCS Năm Nung	Kế Toán
83	Phạm Thị Phương Nam	THCS Đắk Drô	Kế toán
84	Lê Đức Việt	THCS Tân Thành	Hiệu trưởng
85	Nguyễn Thị Xuân Hoa	THCS Tân Thành	Phó hiệu trưởng
86	Đỗ Thị Lương	THCS Tân Thành	Kế toán
87	Trương Văn Tự	THCS Lý Tự Trọng	Phó hiệu trưởng
88	Thân Việt Vinh	THCS Năm Nơir	Phó hiệu trưởng

allan

BIỂU CHI TIẾT CÁC BẢN KÊ KHAI KHÔNG RÕ GIÁ TRỊ TÀI SẢN VỀ ĐẤT, NHÀ Ở, TÀI SẢN KHÁC, KHÔNG KÊ KHAI NHÀ Ở VÀ ĐẤT Ở, KÊ KHAI KHÔNG RÕ ĐỊA CHỈ THỪA ĐẤT, KHÔNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN NĂM 2017-2018

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 12/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ hiện tại đang đảm nhiệm	Việc kê khai
I	Năm 2017			
1	Nguyễn Xuân Danh	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Phó Chủ tịch UBND huyện	Chưa giải trình biến động tài sản trong năm
2	Nguyễn Viết Thăng	Phòng Nội vụ	Phó trưởng phòng	Chưa kê khai địa chỉ nhà ở
3	Phạm Văn Hải	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Phó trưởng phòng	Phần đất ở chưa kê khai giá trị (cho, tặng)
4	Trần Thái Châu	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Phó trưởng phòng	Tổng thu nhập trong năm Kê khai không rõ ràng
5	Lê Văn Sỹ	Phòng Văn hóa - Thông tin	Phó trưởng phòng	Không kê khai giá trị các thửa đất
6	Hán Duy Thụy	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phó trưởng phòng	Không kê khai các thửa đất, giá trị thửa đất, giá trị xe ô tô; người nhận bản kê khai không ký nhận bản kê khai,
7	Trần Quang Hồng	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Trưởng phòng	Kê khai sai mẫu, không kê khai các loại tài sản và thu nhập có liên quan
8	Lê Khải	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	Phó trưởng phòng	Kê khai sai mẫu, không kê khai các loại tài sản và thu nhập có liên quan
9	Nguyễn Thị Hoài Thu	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Trưởng phòng	Chưa kê khai mảnh đất có nhà thứ 3;
10	Bùi Văn Thuận	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phó trưởng phòng	Chưa kê khai hết các khoản thu nhập trong năm (92.000.000đ)
11	Doãn Gia Lộc	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trưởng phòng	Chưa ghi ngày kê khai, người nhận bản kê khai không ký nhận bản kê khai, chưa kê khai phần đất cho thuê
12	Nguyễn Huy Phụng	Hội Chữ Thập đỏ	Chủ tịch Hội	Không kê khai rõ địa chỉ các thửa đất, không kê khai giá trị thửa đất, kê khai sai mẫu
13	A Ma Hiền	Hội Chữ Thập đỏ	Phó chủ tịch Hội	Người nhận bản kê khai không ký nhận bản kê khai, kê khai sai mẫu, không kê khai đất xây nhà và giá trị thửa đất
14	Nguyễn Văn Đường	Đài Truyền thanh	Trưởng đài	Không kê khai giá trị các thửa đất
15	Đặng Văn Thọ	Đài Truyền thanh	Phó trưởng đài	Không kê khai các thửa đất, các khoản thu nhập trong năm
16	Nguyễn Quang Dũng	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Giám đốc	không kê giá trị các thửa đất
17	Lê Văn Nam	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Phó Giám đốc	không kê giá trị thửa đất
18	Đặng Thị Xuân Hương	MN Vàng Anh	Phó hiệu trưởng	Không kê giá trị nhà ở, không ghi ngày tháng trong bản kê khai.
19	Trần Thị Nhung	MN Hoa Ban	Phó hiệu trưởng	kê khai thông tin về tài sản không đầy đủ, không kê nhà và đất ở, thu nhập trong năm.
20	Nguyễn Thị Thủy	MN Hoà Mi	Phó hiệu trưởng	không kê khai địa chỉ nhà ở
21	Phan Đình Lập	TH Nguyễn Viết Xuân	Hiệu trưởng	Không kê khai giá trị thửa đất ở
22	Nguyễn Thị Ngọc Lệ	TH Bế Văn Đàn	Hiệu trưởng	Không kê khai giá trị căn nhà
23	Lương Văn Máy	TH Lê Lợi	Hiệu trưởng	Không kê khai giá trị thửa đất ở
24	Lê Văn Hoài	TH Lê Văn Tám	Hiệu trưởng	Không kê khai địa chỉ hai nhà ở
25	Phạm Văn Thiện	TH Lê Văn Tám	Phó hiệu trưởng	Không kê khai địa chỉ hai nhà ở, đất xây căn nhà thứ hai
26	Trương Văn Siêng	THCS TT Đắc Mâm	Phó hiệu trưởng	Không kê giá trị tài sản nhà ở
27	Nguyễn Thị Xuân Hoa	THCS Tân Thành	Phó hiệu trưởng	Không kê khai nhà và đất
28	Bạch Đức Như	THCS Nam Đà	Hiệu trưởng	Không kê khai giá trị các thửa đất
II	Năm 2018			

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ hiện tại đang đảm nhiệm	Việc kê khai
1	Trần Thị Mỹ Phượng	Phòng Văn hóa - Thông tin	Chuyên viên phụ trách thẩm định các chương trình, vở diễn	Không KK giá trị đất ở; Không ký nhận bản KK
2	Hán Duy Thụy	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phó trưởng phòng	Không Kê khai các thửa đất; Không ký nhận bản KK TS
3	Hoàng Thị Hòa	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Kế toán	Không kê khai có tài sản hay không; Không ký nhận bản KK TS
4	Nguyễn Thị Hoài Thu	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Trưởng phòng	Không KK giá trị các thửa đất; Không ký nhận bản KK
5	Nguyễn Mạnh Toàn	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định các loại hồ sơ đất đai, tài nguyên khoáng sản	Không ghi có hay không có tài sản trong bản KK; Không ký nhận bản KK
6	Nguyễn Thị Hà	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ phụ trách công tác thẩm định các loại hồ sơ đất đai, tài nguyên khoáng sản	Không ghi có hay không có tài sản trong bản KK; Không ký nhận bản KK
7	Nguyễn Quang Thành	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Kế toán	Không ghi có hay không có tài sản trong bản KK; Không ký nhận bản KK
8	Nguyễn Quang Dũng	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Giám đốc	Không ghi giá trị các thửa đất
9	Lê Văn Nam	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Phó Giám đốc	Không kê khai giá trị nhà ở và giá trị các thửa đất
10	Nguyễn Thị Trung Nguyệt	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Kế toán	Không kê khai giá trị thửa đất ở
11	H'Doanh	MN Hoa Pơ Lang	Phó hiệu trưởng	Không KK đất ở; Không ký nhận bản KK
12	Nguyễn Thị Xuân Thảo	MN Sơn Ca	Hiệu trưởng	Không ký nhận bản KK; không kê khai giá trị nhà ở
13	Trần Thị Nhung	MN Hoa Ban	Phó hiệu trưởng	Không kê rõ có nhà ở hay không
14	Đỗ Thị Ánh Hồng	MN Hòa Mi	Hiệu trưởng	Không KK đất ở và giá trị các thửa đất rẫy
15	Lê Thị Hạnh	TH Nguyễn Văn Trỗi	Hiệu trưởng	Không kê khai giá trị thửa đất ở
16	Phan Đình Căn	TH Nguyễn Thị Minh Khai	Kế toán	Không KK giá trị các thửa đất
17	Đoàn Thị Thanh Thử	TH Võ Thị Sáu	Kế toán	Không kê khai giá trị thửa đất ở
18	Lê Thị Thành	TH Phan Chu Trinh	Kế toán	không KK giá trị các thửa đất
19	Nguyễn Thị Lý	TH Kim Đồng	Phó hiệu trưởng	Không KK giá trị các thửa đất; Không ký nhận bản KK
20	Nguyễn Bá Sáng	TH Lê Thị Hồng Gấm	Phó hiệu trưởng	không KK giá trị thửa đất
21	Phạm Văn Thiện	TH Lê Văn Tám	Phó hiệu trưởng	Không kê khai địa 02 nhà ở, không kê khai diện tích thửa thứ 2
22	Lê Thị Nhâm	TH Lê Văn Tám	Kế toán	Không kê khai có tài sản hay không; bản kê khai không ghi ngày tháng; Không ký nhận bản KK
23	Lê Hoàng Vũ	THCS Buôn Choah	Kế toán	bản kê khai không ghi ngày tháng; Không ký nhận bản KK
24	Trần Xuân Bàng	THCS TT Đắk Mâm	Hiệu trưởng	bản kê khai không ghi ngày tháng; Không ký nhận bản KK
25	Trịnh Huy Liêm	THCS TT Đắk Mâm	Phó hiệu trưởng	bản kê khai không ghi ngày tháng; Không ký nhận bản KK
26	Lê Thị Mỹ	THCS Năm Nung	Phó hiệu trưởng	Không xác định giá trị đất ở; không ký nhận bản KK
27	Phạm Thị Phương Nam	THCS Đắk Drô	Kế toán	Không xác định giá trị tài sản; không ký nhận bản KK
28	Đỗ Thị Lương	THCS Tân Thành	Kế toán	Không kê khai đất ở; không ký nhận bản KK
29	Thân Viết Vinh	THCS Năm Nơir	Phó hiệu trưởng	bản kê khai không ghi ngày tháng; không ký nhận bản KK
30	Bạch Đức Như	THCS Nam Đà	Hiệu trưởng	Không xác định giá trị tài sản các thửa đất

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC NGỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DO UBND HUYỆN KRÔNG NÔ GIAO CHO UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN THỰC HIỆN

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TT ngày 07/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị gói thầu			Giá trị hợp đồng	Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn nhà nước	Nhân dân đóng góp		
UBND XÃ NAM XUÂN I+II		6.510.532,000	6.510.532,000	5.607.885,000	902.647,000	4.015.441,000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.110.532,000	4.110.532,000	3.207.885,000	902.647,000	4.015.441,000	
1	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Hợp	499.843,000	499.843,000	329.295,000	170.548,000	495.139,000	xã Nam Xuân mượn hồ sơ làm quyết toán
2	Đường bê tông GTNT thôn Nam Hợp	499.843,000	499.843,000	329.295,000	170.548,000	495.139,000	nt
3	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Sơn	499.843,000	499.843,000	329.295,000	170.548,000	495.139,000	nt
4	Hội trường thôn Đắk Hợp	485.000,000	485.000,000	460.000,000	25.000,000	480.031,000	
5	Hội trường thôn Đắk Sơn	476.000,000	476.000,000	476.000,000		404.650,000	
6	Hội trường thôn Nam Hợp	485.003,000	485.003,000	460.000,000	25.003,000	480.343,000	
7	Xây dựng sân bê tông nhà văn hóa các thôn Nam Hợp, Lương Sơn, Đắk Hợp	311.000,000	311.000,000	311.000,000		311.000,000	UBND huyện ủy đã làm
8	Đường BTNT thôn Lương Sơn	854.000,000	854.000,000	513.000,000	341.000,000	854.000,000	nt
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	2.400.000,000	2.400.000,000	2.400.000,000	0,000	0,000	
1	Nhà văn hóa xã Nam Xuân	2.400.000,000	2.400.000,000	2.400.000,000	0,000		UBND huyện ủy đã làm
UBND XÃ ĐỨC XUÂN I+II		2.160.424,230	2.160.424,230	1.317.205,697	843.218,533	2.152.976,243	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	955.782,230	955.782,230	717.140,697	238.641,533	948.334,243	
1	Đường giao thông nội Bon Choich (nối tiếp đường bê tông làng Mông đến phân hiệu trường tiểu học Hoa Hồng)	133.624,230	133.624,230	80.672,697	52.951,533	133.621,243	
2	Đường bê tông giao thông nông thôn buôn Choich	413.033,000	413.033,000	268.054,000	144.979,000	413.033,000	
3	Đường giao thông nội Bon Choich (từ đường bê tông làng Mông đến giáp đường đi thao trường bản)	122.125,000	122.125,000	81.414,000	40.711,000	114.680,000	
4	Trường TH Nguyễn Văn Bè (phần liên Bon Choich)	110.000,000	110.000,000	110.000,000		110.000,000	Không thanh tra
5	Nhà văn hóa cộng đồng Bon Choich	177.000,000	177.000,000	177.000,000		177.000,000	nt
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	1.204.642,000	1.204.642,000	600.065,000	604.577,000	1.204.642,000	
1	Đường giao thông từ thôn Xuyên Nghĩa đến Trung tâm xã	1.204.642,000	1.204.642,000	600.065,000	604.577,000	1.204.642,000	
UBND XÃ TÂN THÀNH I+II		5.792.901,000	5.792.901,000	3.870.473,000	1.922.428,000	5.460.838,000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.864.457,000	1.864.457,000	1.472.676,000	391.781,000	1.587.498,000	
1	Trường tiểu học Ngô Gia Tự	230.000,000	230.000,000	230.000,000		195.676,000	
2	Nhà văn hóa thôn Đắk Nà; hạng mục: Cổng, tường rào, nhà vệ sinh, giếng khoan, đài nước, bơm	344.004,000	344.004,000	344.004,000		301.704,000	
3	Xây dựng nhà vệ sinh các nhà văn hóa thôn Đắk Rí, Đắk Rô, Đắk Lưu	311.000,000	311.000,000	311.000,000		261.035,000	
4	Đường từ ngã ba than thờ đi đập làm trường	979.453,000	979.453,000	587.672,000	391.781,000	829.083,000	Thôn Đắk Lưu
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	3.928.444,000	3.928.444,000	2.397.797,000	1.530.647,000	3.873.340,000	
1	Từ hội trường thôn Đắk Rô đi đầu suối	810.664,000	810.664,000	510.797,000	299.867,000	810.664,000	
2	Đường giao thông từ thôn Đắk Lưu đi Đắk Tân (nối tiếp, lồng ghép với chương trình giảm nghèo)	575.427,000	575.427,000	348.000,000	227.427,000	575.427,000	
3	Tuyến từ ngã ba rẫy Ông Tuyền đi qua nhà Bà Tinh	847.451,000	847.451,000	513.000,000	334.451,000	829.083,000	
4	Tuyến từ ngã ba đất Bà Nguyễn Thị Sơn qua nhà Ông Thôn	847.451,000	847.451,000	513.000,000	334.451,000	829.083,000	
5	Nối dài tuyến đường từ ngã ba thôn Đắk Nà đi qua trường Ngô Gia Tự	847.451,000	847.451,000	513.000,000	334.451,000	829.083,000	
UBND XÃ NĂM N'ĐIR I+II		11.477.327,615	11.477.327,615	10.643.557,615	833.770,000	10.249.935,000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.549.591,615	2.549.591,615	1.779.583,615	770.008,000	2.281.628,000	
1	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Pri	238.374,615	238.374,615	153.078,615	85.296,000	237.374,000	
2	Đường BTNT nối từ nhà văn hóa bon Đắk Pri (từ đường liên xã (trước trả sở UBND xã Năm N'Đir	337.275,000	337.275,000	203.444,000	133.831,000	337.275,000	
3	Đường BTNT nối từ nhà ông Phùn Văn Tiến đến cánh đồng thôn Nam Dao	352.413,000	352.413,000	201.000,000	151.413,000	330.529,000	
4	Đường giao thông thôn Nam Dao xã Năm N'Đir năm 2019	476.684,000	476.684,000	306.136,000	170.548,000	238.374,000	
5	Đường giao thông thôn Nam Dao xã Năm N'Đir năm 2017	684.845,000	684.845,000	455.925,000	228.920,000	678.400,000	

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị gói thầu			Giá trị hợp đồng	Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn nhà nước	Nhân dân đóng góp		
6	Nhà văn Hóa Bon Đắk Pri	460.000,000	460.000,000	460.000,000		459.676,000	
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	8.927.736,000	8.927.736,000	8.863.974,000	63.762,000	7.968.307,000	
1	Nhà văn hóa xã Năm N'Đir	2.841.000,000	2.841.000,000	2.841.000,000		2.436.034,000	
2	Hội trường thôn Quảng Hà xã Năm N'Đir	700.935,000	700.935,000	700.935,000		605.415,000	
3	Trường Tiểu học Kim đồng (địa điểm mới)	2.985.757,000	2.985.757,000	2.985.757,000		2.671.405,000	
4	Đường bê tông từ QL 28 vào cổng trường MN Hoa Ban	126.478,000	126.478,000	62.716,000	63.762,000	126.478,000	
5	Trường tiểu học Phan Hội Chầu; hạng mục: khôi nhà hiệu bộ	2.273.566,000	2.273.566,000	2.273.566,000		2.128.975,000	
UBND XÃ ĐẮK SỜ I+II		7.846.783,000	7.846.783,000	6.319.777,916	1.527.005,084	7.752.087,000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.179.813,000	1.179.813,000	995.532,000	184.281,000	1.174.865,000	
1	Đường bê tông GTNT thôn Nam Cao	525.813,000	525.813,000	341.532,000	184.281,000	520.865,000	Nhà nước hỗ trợ vật liệu, dân đóng góp nhân công, tiền công
2	Hội trường nhà văn hóa thôn Nam Cao	216.000,000	216.000,000	216.000,000		216.000,000	Tra huyện đã làm
3	Hội trường nhà văn hóa thôn Đắk Cao	200.000,000	200.000,000	200.000,000		200.000,000	nt
4	Hội trường nhà văn hóa thôn Nam Cao	238.000,000	238.000,000	238.000,000		238.000,000	nt
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	6.666.970,000	6.666.970,000	5.324.245,916	1.342.724,084	6.577.222,000	
1	Hội trường nhà văn hóa thôn Đức Lập, xã Đắk Sờ	474.000,000	474.000,000	379.000,000	95.000,000	464.000,000	
2	Nhà Văn hóa xã Đắk Sờ	3.150.000,000	3.150.000,000	2.520.000,000	630.000,000	3.070.252,000	
3	Đường bê tông vào nghĩa trang thôn Đắk Trung	1.242.970,000	1.242.970,000	625.245,916	617.724,084	1.242.970,000	Tra huyện đã làm
4	Chợ nông thôn xã Đắk Sờ	1.800.000,000	1.800.000,000	1.800.000,000		1.800.000,000	nt
UBND XÃ BUỒN CHOAH I+II		5.170.657,000	5.170.657,000	4.479.867,000	690.790,000	5.075.283,000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.370.657,000	2.370.657,000	2.079.867,000	290.790,000	2.359.283,000	
1	Nhà văn hóa thôn Cao Sơn, xã Buôn Choah; hạng mục: san lấp mặt bằng	319.592,000	319.592,000	309.592,000	10.000,000	310.819,000	
2	Đường vào nghĩa địa xã Buôn Choah (nối tiếp)	227.000,000	227.000,000	227.000,000		227.000,000	
3	Đường bê tông thôn Cao Sơn xã Buôn Choah (từ đường bê tông đến ruộng ông Hứa Văn Mạnh)	260.000,000	260.000,000	170.000,000	90.000,000	257.399,000	
4	Đường ra nghĩa trang xã Buôn Choah	684.000,000	684.000,000	684.000,000		684.000,000	Không thanh tra
5	Sửa chữa nhà văn hóa Buôn choah (nối tiếp)	140.000,000	140.000,000	140.000,000		140.000,000	nt
6	Đường giao thông Buôn Choah	332.786,000	332.786,000	222.943,000	109.843,000	332.786,000	nt
7	Nhà sinh hoạt thôn Buôn Choah; hạng mục: nhà vệ sinh, giếng khoan, đài nước, máy bơm, hầm rút	172.000,000	172.000,000	172.000,000		172.000,000	nt
8	Đường bê tông GTNT thôn Buôn Choah xã Buôn Choah	235.279,000	235.279,000	154.332,000	80.947,000	235.279,000	nt
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	2.800.000,000	2.800.000,000	2.400.000,000	400.000,000	2.716.000,000	
1	Đường giao thông xã Buôn Choah (đoạn từ cổng chào thôn Buôn Choah đến trụ sở UBND xã Buôn Choah)	2.800.000,000	2.800.000,000	2.400.000,000	400.000,000	2.716.000,000	Nhà nước hỗ trợ vật liệu, dân đóng góp nhân công, tiền công
UBND XÃ NĂM NUNG vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		3.391.595,000	3.391.595,000	2.672.156,000	719.439,000	3.333.787,000	
I	Công trình: Đường Bê tông Bon R'Cấp đi Ba tầng địa điểm dự kiến xây dựng phân hiệu Trường TH Nguyễn Tất Thành	342.000,000	342.000,000	205.000,000	137.000,000	315.948,000	Nhà nước hỗ trợ vật liệu, dân đóng góp nhân công, tiền công
2	Công trình: Đường bê tông giao thông nông thôn, thôn Tân Lập, xã Năm Nung	440.474,000	440.474,000	273.075,000	167.399,000	436.329,000	Nhà nước hỗ trợ vật liệu, dân đóng góp nhân công, tiền công
3	Công trình: Nhà văn hoá thôn Tân Lập	450.000,000	450.000,000	393.000,000	57.000,000	486.962,000	
4	Công trình: Nhà văn hoá cộng đồng bon R' Cáp	472.000,000	472.000,000	413.000,000	59.000,000	439.827,000	
5	Công trình: Nhà văn hoá cộng đồng bon Ja Răh	476.000,000	476.000,000	415.000,000	61.000,000	447.968,000	
6	Công trình: Đường bê tông giao thông nông thôn vào khu nghĩa trang Bon Ja Răh, xã Năm Nung	464.155,000	464.155,000	288.915,000	175.240,000	459.787,000	
7	Công trình: Đường bê tông giao thông nông thôn, Bon R'Cấp, xã Năm Nung	163.966,000	163.966,000	101.166,000	62.800,000	163.966,000	Không thanh tra
8	Công trình: Sửa chữa các nhà VH thôn Thanh Thái, Tân Lập, Rạp, Ja Răh, Dốc Du	583.000,00	583.000,00	583.000,00		583.000,00	nt
UBND XÃ QUẢNG PHÚ I+II		7.450.900,000	7.450.900,000	5.095.900,000	2.355.000,000	7.250.007,000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.250.900,000	4.250.900,000	2.695.900,000	1.555.000,000	4.050.007,000	
1	Nhà văn hóa thôn Phú Xuân	468.000,000	468.000,000	234.000,000	234.000,000	463.207,000	Nhà nước hỗ trợ vật liệu, dân đóng góp nhân công, tiền công

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị gói thầu			Giá trị hợp đồng	Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn nhà nước	Nhân dân đóng góp		
2	Nhà văn hóa thôn Phú Vinh	472.000,000	472.000,000	236.000,000	236.000,000	467.166,000	Nhà nước hỗ trợ vật liệu, dân đóng góp nhân công, tiền công
3	Đường bê tông NT thôn Phú Hòa 2017	650.000,000	650.000,000	425.000,000	225.000,000	646.298,000	
4	Đường bê tông GTNT thôn Phú Hòa 2019	485.100,000	485.100,000	313.100,000	172.000,000	417.284,000	
5	Đường bê tông GTNT thôn Phú Vinh	514.400,000	514.400,000	335.400,000	179.000,000	459.026,000	
6	Đường bê tông GTNT thôn Phú Xuân	523.400,000	523.400,000	346.400,000	177.000,000	459.026,000	
7	Đường ra nghĩa trang xã Quảng Phú	188.000,000	188.000,000	188.000,000		188.000,000	Không thanh tra
8	Kênh bê tông D12	950.000,000	950.000,000	618.000,000	332.000,000	950.000,00	nt
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	3.200.000,000	3.200.000,000	2.400.000,000	800.000,000	3.200.000,000	
1	Chợ trung tâm xã Quảng Phú	3.200.000,000	3.200.000,000	2.400.000,000	800.000,000	3.200.000,000	Không thanh tra
UBND XÃ ĐẮK DỪ ĐỎ I+II		19.162.031,000	19.162.031,000	12.069.031,000	7.093.000,000	19.047.928,000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.548.031,000	2.548.031,000	2.285.031,000	263.000,000	2.521.038,000	
1	Nhà văn hóa Buôn OI	510.000,000	510.000,000	510.000,000		490.090,00	
2	Đường bê tông GTNT Buôn 9	749.031,000	749.031,000	486.031,000	263.000,000	741.948,00	
3	Khu vui chơi giải trí Buôn K62	200.000,000	200.000,000	200.000,000		200.000,000	Tra huyện đã làm
4	Nhà khuyến nông Buôn 9	200.000,000	200.000,000	200.000,000		200.000,000	nt
5	Trường Mầm non Hòa Mĩ (phần hiệu Buôn OI)	207.000,000	207.000,000	207.000,000		207.000,000	nt
6	Nhà văn hóa Buôn K62	682.000,000	682.000,000	682.000,000		682.000,000	nt
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	16.614.000,000	16.614.000,000	9.784.000,000	6.830.000,000	16.526.890,000	
1	Đường giao thông BTNT thôn Đăk Lập và Buôn K62	1.198.000,000	1.198.000,000	774.000,000	424.000,000	1.186.576,00	
2	Đường giao thông BTNT liên thôn thôn Đăk Tân, Giang Cách, Đăk Trung	5.494.000,000	5.494.000,000	1.901.000,000	3.593.000,000	5.442.139,00	
3	Đường giao thông BTNT thôn Exanô	3.585.000,000	3.585.000,000	1.184.000,000	2.401.000,000	3.633.459,00	
4	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	3.000.000,000	3.000.000,000	3.000.000,000		2.927.716,00	
5	Đường từ nhà ông Khanh đến nhà ông Minh (Buôn OI)	854.000,000	854.000,000	513.000,000	341.000,000	854.000,000	Tra huyện đã làm
6	Đường từ nhà ông Y Nhi đến nhà ông Y Đà	183.000,000	183.000,000	112.000,000	71.000,000	183.000,000	nt
7	chợ nông thôn xã Đăk Dừ	2.300.000,000	2.300.000,000	2.300.000,000		2.300.000,000	nt
UBND THỊ TRẤN ĐẮK MẮM vận Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		6.467.965,000	6.467.965,000	5.489.965,000	978.000,000	5.774.447,000	
1	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng Bon Broih	193.000,000	193.000,000	193.000,000		165.351,000	
2	Nhà văn hóa thôn Đăk Tân, hạng mục công, tường rào	149.000,000	149.000,000	149.000,000		127.263,000	
3	Kè chắn đất, tường rào nhà văn hóa thôn Đăk Hưng	178.000,000	178.000,000	178.000,000		152.667,000	không TT
4	Hội trường thôn Đăk Hưng	454.000,000	454.000,000	454.000,000		449.351,000	
5	Cổng tường rào sân bê tông trường Anh Đào	683.965,000	683.965,000	683.965,000		677.453,000	
6	Công trình hội trường thôn Đăk Tân	165.000,000	165.000,000	165.000,000		163.508,000	không TT
7	Nhà văn hóa cộng đồng Bon Dru, bon Yook Linh	130.000,000	130.000,000	130.000,000		128.057,000	không TT
8	Phân hiệu trường Mầm non Anh Đào, buôn Yook Linh, hạng mục: Giếng khoan, hệ thống ống, đài nước, bồn nước, điện	159.000,000	159.000,000	159.000,000		157.477,000	không TT
9	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường tiểu học Trần Phú thị trấn Đăk Măm	3.000.000,000	3.000.000,000	3.000.000,000		2.397.320,000	
10	Đường ống nước sạch Bon Dru, Bon Yok Linh TT Đăk Măm	1.356.000,000	1.356.000,000	378.000,000	978.000,000	1.356.000,000	
UBND XÃ NAM ĐÀ I+II		4.575.828,000	4.575.828,000	4.025.828,000	550.000,000	4.526.877,000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	574.000,000	574.000,000	574.000,000	0,000	574.000,000	
1	Trường mầm non Sơn Ca, phần hiệu thôn Nam Tân	230.000,000	230.000,000	230.000,000		230.000,000	
2	Nhà văn hóa thôn Nam Tân, hạng mục: Cải tạo mở rộng bô tường nhà vệ sinh, tường rào, và các hạng mục khác	344.000,000	344.000,000	344.000,000		344.000,000	
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	4.001.828,000	4.001.828,000	3.451.828,000	550.000,000	3.952.877,000	
1	Đường GT thôn Nam Thanh, Nam Thắng về trung tâm xã Nam Đà	2.501.828,000	2.501.828,000	2.251.828,000	250.000,000	2.501.828,000	
2	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất cho các nhà văn hóa thôn (10 nhà văn hóa thôn)	1.500.000,000	1.500.000,000	1.200.000,000	300.000,000	1.451.049,000	
96	TỔNG CỘNG	80.006.943,845	80.006.943,845	61.591.646,228	18.415.297,617	74.639.606,243	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC NGỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
UBND HUYỆN KRÔNG NÔ GIAO CHO UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN THỰC HIỆN
 (Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 02/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị gói thầu			Giá trị hợp đồng	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra			Kiến nghị xử lý		Giới hạn thanh tra; vi phạm khác
			Tổng cộng	Vốn nhà nước	Nhân dân đóng góp			Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính sai khối lượng	Định mức/ sai phạm khác	Thu hồi	Giảm trừ	
I	UBND XÃ NAM XUÂN	2.945.532,000	2.945.532,000	2.383.885,000	561.647,000	2.850.441,000	94.881,331	76.676,000	18.205,331	0,000	18.205,331	76.676,000	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.945.532,000	2.945.532,000	2.383.885,000	561.647,000	2.850.441,000	94.881,331	76.676,000	18.205,331	0,000	18.205,331	76.676,000	
1	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Hốp	499.843,000	499.843,000	329.295,000	170.548,000	495.139,000	30.278,000	30.278,000				30.278,000	
2	Đường bê tông GTNT thôn Nam Hốp	499.843,000	499.843,000	329.295,000	170.548,000	495.139,000	30.278,000	30.278,000				30.278,000	
3	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Sơn	499.843,000	499.843,000	329.295,000	170.548,000	495.139,000	16.120,000	16.120,000				16.120,000	
4	Hội trường thôn Đắk Hốp	485.000,000	485.000,000	460.000,000	25.000,000	480.031,000	11.228,714		11.228,714		11.228,714		
5	Hội trường thôn Đắk Sơn	476.000,000	476.000,000	476.000,000		404.650,000	3.554,564		3.554,564		3.554,564		
6	Hội trường thôn Nam Hốp	485.003,000	485.003,000	460.000,000	25.003,000	480.343,000	3.422,053		3.422,053		3.422,053		
II	UBND XÃ ĐỨC XUÂN	1.873.424,230	1.873.424,230	1.030.205,697	843.218,533	1.865.976,243	60.318,746	60.318,746	0,000	0,000	0,000	60.318,746	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	668.782,230	668.782,230	430.140,697	238.641,533	661.334,243	60.318,746	60.318,746	0,000	0,000	0,000	60.318,746	
1	Đường giao thông nội Bon Choith (nối tiếp đường bê tông làng Mông đến phân hiệu trường MN Hoa Hồng)	133.624,230	133.624,230	80.672,697	52.951,533	133.621,243	32.787,224	32.787,224				32.787,224	
2	Đường bê tông giao thông nông thôn buôn Choith	413.033,000	413.033,000	268.054,000	144.979,000	413.033,000	15.590,489	15.590,489				15.590,489	
3	Choith (từ đường bê tông làng Mông đến giáp đường đi thao trường bản)	122.125,000	122.125,000	81.414,000	40.711,000	114.680,000	11.941,034	11.941,034				11.941,034	
B	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	1.204.642,000	1.204.642,000	600.065,000	604.577,000	1.204.642,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Đường GT từ thôn Xuyên Nghĩa đến Trung tâm xã	1.204.642,000	1.204.642,000	600.065,000	604.577,000	1.204.642,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
III	UBND XÃ TÂN THÀNH	5.792.901,000	5.792.901,000	3.870.473,000	1.922.428,000	5.460.838,000	299.813,558	2.981,810	4.998,574	291.833,174	7.980,384	291.833,174	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.864.457,000	1.864.457,000	1.472.676,000	391.781,000	1.587.498,000	64.826,259	2.981,810	4.998,574	56.845,875	7.980,384	56.845,875	
1	Trường TH Ngô Gia Tư	230.000,000	230.000,000	230.000,000		195.676,000	1.216,752		1.216,752		1.216,752		

Handwritten signature

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị gói thầu			Giá trị hợp đồng	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra			Kiến nghị xử lý		Giới hạn thanh tra; vi phạm khác
			Tổng cộng	Vốn nhà nước	Nhà dân đóng góp			Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính sai khối lượng	Định mức/ sai phạm khác	Thu hồi	Giảm trừ	
2	Nhà văn hóa thôn Đắk Nà; hàng mục: Cổng, tường rào, nhà vệ sinh, giếng khoan, đài nước, bơm	344.004,000	344.004,000	344.004,000		301.704,000	3.781,822		3.781,822		3.781,822		
3	Xây dựng nhà vệ sinh các nhà văn hóa thôn Đắk Rì, Đắk Rô, Đắk Lưu	311.000,000	311.000,000	311.000,000		261.035,000	2.981,810	2.981,810			2.981,810		
4	Đường từ ngã ba than thờ đi đắp lán tương	979.453,000	979.453,000	587.672,000	391.781,000	829.083,000	56.845,875			56.845,875			
B	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	3.928.444,000	3.928.444,000	2.397.797,000	1.530.647,000	3.873.340,000	234.987,299	0,000	0,000	234.987,299	0,000	234.987,299	
1	Từ hội trường thôn Đắk Rô đi đầu suối	810.664,000	810.664,000	510.797,000	299.867,000	810.664,000	24.664,241			24.664,241		24.664,241	
2	Đường giao thông từ thôn Đắk Lưu đi Đắk Tân (nối tiếp, lồng ghép với Chương trình Giảm nghèo BV)	575.427,000	575.427,000	348.000,000	227.427,000	575.427,000	38.636,250			38.636,2500		38.636,250	
3	Tuyến từ ngã ba rẫy Ông Tuyên đi qua nhà Bà Tỉnh	847.451,000	847.451,000	513.000,000	334.451,000	829.083,000	57.228,936			57.228,936		57.228,936	
4	Tuyến từ ngã ba đất Bả Nguyễn Thị Sơn qua nhà Ông Thòa	847.451,000	847.451,000	513.000,000	334.451,000	829.083,000	57.228,936			57.228,936		57.228,936	
5	Nối dài tuyến đường từ ngã ba thôn Đắk Nà đi qua trường Ngõ Gia Tự	847.451,000	847.451,000	513.000,000	334.451,000	829.083,000	57.228,936			57.228,936		57.228,936	
IV	UBND XÃ NĂM N'DIR	11.477.327,615	11.477.327,615	10.643.557,615	833.770,000	10.249.935,000	329.243,780	278.165,434	51.078,346	0,000	203.580	125.663,880	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.549.591,615	2.549.591,615	1.779.583,615	770.008,000	2.281.628,000	109.960,611	97.231,876	12.728,735	0,000	20.531,643	89.428,968	
1	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Pti	238.374,615	238.374,615	153.078,615	85.296,000	237.374,000	16.260,216	16.260,216				16.260,216	
2	Đường BTN.T nối từ nhà văn hóa Bôn Đắk Pti tới đường liên xã (trước trụ sở UBND xã Năm N'Dir	337.275,000	337.275,000	203.444,000	133.831,000	337.275,000	16.870,422	16.870,422				16.870,422	
3	Đường BTN.T nối từ nhà Ông Phan Văn Tiến đến cánh đồng thôn Nam Dao	352.413,000	352.413,000	201.000,000	151.413,000	330.529,000	15.530,200	15.530,200				15.530,200	
4	Đường giao thông thôn Nam Dao xã Năm N'Dir năm 2019	476.684,000	476.684,000	306.136,000	170.548,000	238.374,000	18.323,072	18.323,072				18.323,072	
5	Đường giao thông thôn Nam Dao xã Năm N'Dir năm 2017	684.845,000	684.845,000	455.925,000	228.920,000	678.400,000	22.445,058	22.445,058				22.445,058	
6	Nhà văn Hóa Bôn Đắk Pti	460.000,000	460.000,000	460.000,000		459.676,000	20.531,643	7.802,908	12.728,735		20.531,643		

Handwritten signature/initials

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị gói thầu			Giá trị hợp đồng	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra				Kiến nghị xử lý		Giới hạn thanh tra; vi phạm khác
			Tổng cộng	Vốn nhà nước	Nhân dân đóng góp			Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính sai khối lượng	Định mức/ sai phạm khác	Thu hồi	Giảm trừ		
B	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	8.927.736,000	8.927.736,000	8.863.974,000	63.762,000	7.968.307,000	219.283,169	180.933,558	38.349,611	0,000	183,048	36.234,912		
1	Nhà văn hóa xã Năm N'Dir	2.841.000,000	2.841.000,000	2.841.000,000		2.436.034,000	60.844,960	50.514,248	10.330,712		60.844,960			
2	Hội trường thôn Quảng Hà xã Năm N'Dir	700.935,000	700.935,000	700.935,000		605.415,000	30.387,808	11.661,426	18.726,382		18.726,382	11.661,426		
3	Trường Tiểu học Kim đồng (địa điểm mới)	2.985.757,000	2.985.757,000	2.985.757,000		2.671.405,000	21.598,217	12.305,700	9.292,517		21.598,217			
4	Đường bê tông từ QL 28 vào công trường MN Hoa Ban	126.478,000	126.478,000	62.716,000	63.762,000	126.478,000	15.475,853	15.475,853				15.475,853		
5	Trường TH Phan Bội Châu; hạng mục: khôi nhà hiệu bộ	2.273.566,000	2.273.566,000	2.273.566,000		2.128.975,000	90.976,331	90.976,331			81.878,698	9.097,633		
V	UBND XÃ ĐẮK SỜ	4.149.813,000	4.149.813,000	3.240.532,000	909.281,000	4.055.117,000	22.598,607	15.186,655	7.411,952	0,000	4.182,420	18.416,187		
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	525.813,000	525.813,000	341.532,000	184.281,000	520.865,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
I	Đường bê tông GTNT thôn Nam Cao	525.813,000	525.813,000	341.532,000	184.281,000	520.865,000	0,000	0,00	0,00		0,00	0,00		
B	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	3.624.000,000	3.624.000,000	2.899.000,000	725.000,000	3.534.252,000	22.598,607	15.186,655	7.411,952	0,000	4.182,420	18.416,187		
I	Hội trường nhà văn hóa thôn Đrúc Láp, xã ĐẮK SỜ	474.000,000	474.000,000	379.000,000	95.000,000	464.000,000	4.182,420	4.182,420			4.182,420			
2	Nhà Văn hóa xã ĐẮK SỜ	3.150.000,000	3.150.000,000	2.520.000,000	630.000,000	3.070.252,000	18.416,187	11.004,235	7.411,952			18.416,187		
VII	UBND XÃ BUỒN CHOAH	3.606.592,000	3.606.592,000	3.106.592,000	500.000,000	3.511.218,000	39.925,876	39.925,876	0,000	0,000	23.399,618	16.526,258		
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	806.592,000	806.592,000	706.592,000	100.000,000	795.218,000	39.925,876	39.925,876	0,000	0,000	23.399,618	16.526,258		
1	Nhà văn hóa thôn Cao Sơn, xã Buôn Choah; hạng mục: san lấp mặt bằng	319.592,000	319.592,000	309.592,000	10.000,000	310.819,000	23.399,618	23.399,618			23.399,618			
2	Đường vào nghĩa địa xã buôn Choah (nối tiếp)	227.000,000	227.000,000	227.000,000		227.000,000	4.734,669	4.734,669				4.734,669		
3	Đường bê tông thôn Cao Sơn xã Buôn Choah (từ đường bê tông đến ruộng ông Hứa Văn Mạnh)	260.000,000	260.000,000	170.000,000	90.000,000	257.399,000	11.791,589	11.791,589				11.791,589		
B	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	2.800.000,000	2.800.000,000	2.400.000,000	400.000,000	2.716.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
I	Đường giao thông xã Buôn Choah (đoạn từ công chèo thôn Buôn Choah đến trụ sở UBND xã Buôn Choah)	2.800.000,000	2.800.000,000	2.400.000,000	400.000,000	2.716.000,000	0,000						Thẩm tra quyết toán đã cắt giảm 439,825 triệu đồng KL, Thuế GTGT	
VIII	UBND XÃ NĂM NUNG	2.644.629,000	2.644.629,000	1.987.990,000	656.639,000	2.586.821,000	17.437,324	17.437,324	0,000	0,000	13.261,324	4.176,000		
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững													

12/20

TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị gói thầu			Giá trị hợp đồng	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra			Kiến nghị xử lý		Ghi nhận thanh tra vì phạm khác
			Tổng cộng	Vốn nhà nước	Nhà dân đóng góp			Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính sai khối lượng	Định mức/ sai phạm khác	Thu hồi	Giảm trừ	
	Công trình: Đường bê tông Bôn R' Cáp đi Ba tầng địa điểm dự kiến xây dựng phần hiện Trường TH Nguyễn Tài Thành	342.000,000	342.000,000	205.000,000	137.000,000	315.948,000	0,000						
2	Công trình: Đường bê tông GT nông thôn, thôn Tân Lập, xã Năm Nung	440.474,000	440.474,000	273.075,000	167.399,000	436.329,000	0,000						
3	Công trình: Nhà văn hoá thôn Tân Lập	450.000,000	450.000,000	393.000,000	57.000,000	486.962,000	4.677,535	4.677,535			4.677,535		
4	Công trình: Nhà văn hoá công đồng bôn R' Cáp	472.000,000	472.000,000	413.000,000	59.000,000	439.827,000	4.584,738	4.584,738			4.584,738		
5	Công trình: Nhà văn hoá công đồng bôn Ja Răh	476.000,000	476.000,000	415.000,000	61.000,000	447.968,000	3.999,051	3.999,051			3.999,051		
6	Công trình: Đường bê tông GTNT vào khu nghĩa trang Bôn Ja Răh, xã Năm Nung	464.155,000	464.155,000	288.915,000	175.240,000	459.787,000	4.176,000	4.176,000				4.176,000	
IX	UBND XÃ QUẢNG PHÚ	3.112.900,000	3.112.900,000	1.889.900,000	1.223.000,000	2.912.607,000	116.781,000	116.781,000	0,000	0,000	0,000	116.781,000	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.112.900,000	3.112.900,000	1.889.900,000	1.223.000,000	2.912.607,000	116.781,000	116.781,000	0,000	0,000	0,000	116.781,000	Không thanh tra hồ sơ
1	Nhà văn hóa thôn Phú Xuân	468.000,000	468.000,000	234.000,000	234.000,000	463.207,000	0,000	0,000					Không thanh tra hồ sơ
2	Nhà V. hóa thôn Phú Vinh	472.000,000	472.000,000	236.000,000	236.000,000	467.166,000	0,000	0,000					
3	Đường bê tông NT thôn Phú Hòa 2017	650.000,000	650.000,000	425.000,000	225.000,000	646.298,000	35.987,000	35.987,000				35.987,000	
4	Đường bê tông GTNT thôn Phú Hòa 2019	485.100,000	485.100,000	313.100,000	172.000,000	417.284,000	25.238,000	25.238,000				25.238,000	
5	Đường bê tông GTNT thôn Phú Vinh	514.400,000	514.400,000	335.400,000	179.000,000	459.026,000	27.778,000	27.778,000				27.778,000	
6	Đường bê tông GTNT thôn Phú Xuân	523.400,000	523.400,000	346.400,000	177.000,000	459.026,000	27.778,000	27.778,000				27.778,000	
X	UBND XÃ ĐẮK ĐỎ	14.536.031,000	14.536.031,000	7.855.031,000	6.681.000,000	14.421.928,000	1.141.888,930	784.372,930	166.729,000	190.787,000	423.507,000	718.381,930	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.259.031,000	1.259.031,000	996.031,000	263.000,000	1.232.038,000	57.364,930	46.705,930	10.659,000	0,000	10.659,000	46.705,930	
1	Nhà văn hóa Buôn OI	510.000,000	510.000,000	510.000,000		490.090,00	10.659,00		10.659,00		10.659,00		
2	Đường bê tông GTNT Buôn 9	749.031,000	749.031,000	486.031,000	263.000,000	741.948,00	46.705,930	46.705,930				46.705,930	
B	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	13.277.000,000	13.277.000,000	6.859.000,000	6.418.000,000	13.189.890,000	1.084.524,000	737.667,000	156.070,000	190.787,000	412.848,000	671.676,000	
1	Đường giao thông BTNT thôn Đăk Lấp và Buôn Kô2	1.198.000,000	1.198.000,000	774.000,000	424.000,000	1.186.576,00	75.430,000	75.430,000				75.430,000	
2	Đường giao thông BTNT thôn Đăk Tăm, Giang Cánh, Đăk Trung	5.494.000,000	5.494.000,000	1.901.000,000	3.593.000,000	5.442.139,00	340.714,000	340.714,000				340.714,000	



TT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị gói thầu			Giá trị hợp đồng	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra			Kiến nghị xử lý		Giới hạn thanh tra; vi phạm khác
			Tổng cộng	Vốn nhà nước	Nhân dân đóng góp			Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính sai khối lượng	Định mức/ sai phạm khác	Thu hồi	Giảm trừ	
3	Dường giao thông BTNT thôn Exanó	3.585.000,000	3.585.000,000	1.184.000,000	2.401.000,000	3.633.459,00	255.532,000	255.532,000				255.532,000	
4	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	3.000.000,000	3.000.000,000	3.000.000,000		2.927.716,00	412.848,000	65.991,000	156.070,000	190.787,000	412.848,000		
XI	UBND THỊ TRẤN ĐẮK MĂM	5.835.965,000	5.835.965,000	4.857.965,000	978.000,000	5.172.738,000	207.261,910	125.888,304	76.514,606	4.859,000	192.504,528	14.757,382	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.835.965,000	5.835.965,000	4.857.965,000	978.000,000	5.172.738,000	207.261,910	125.888,304	76.514,606	4.859,000	192.504,528	14.757,382	
1	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng Bôn Broih	193.000,000	193.000,000	193.000,000		165.351,000	9.706,994		4.847,994	4.859,000	9.706,99		Không thanh tra KL thi công
2	Nhà V.hóa thôn Đăk Tân, hang mục công, tường rào	149.000,000	149.000,000	149.000,000		127.263,000	6.723,576	6.723,576			6.723,576		
3	Hội trường thôn Đăk Hưng	454.000,000	454.000,000	454.000,000		449.351,000	31.831,611		31.831,611		31.831,611		
4	Cổng tường rào sân bê tông trường Anh Đào	683.965,000	683.965,000	683.965,000		677.453,000	26.969,247		26.969,247		26.969,247		
5	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường TH Trần Phú thị trấn Đăk Măm	3.000.000,000	3.000.000,000	3.000.000,000		2.397.320,000	14.757,382	1.891,628	12.865,754			14.757,382	
6	Dường ống nước sạch Bôn Đrư, Bôn Yok Linh TT Đăk Măm	1.356.000,000	1.356.000,000	378.000,000	978.000,000	1.356.000,000	117.273,100	117.273,100			117.273,10		Tổng KL là 260,606 triệu đồng; vốn CTMTQG chiếm 45%
XII	UBND XÃ NAM ĐÀ	4.575.828,000	4.575.828,000	4.025.828,000	550.000,000	4.526.877,000	39.264,298	39.264,298	0,000	0,000	11.515,290	27.749,008	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	574.000,000	574.000,000	574.000,000	0,000	574.000,000	11.515,290	11.515,290	0,000	0,000	11.515,290	0,000	
1	Trường mầm non Sơm Ca, phân hiệu thôn Nam Tân	230.000,000	230.000,000	230.000,000		230.000,000	4.546,515	4.546,515			4.546,515		
2	Nhà V.hóa thôn Nam Tân, hang mục: Cải tạo mở rộng hội trường nhà VS, tường rào, và các hạng mục khác	344.000,000	344.000,000	344.000,000		344.000,000	6.968,775	6.968,775			6.968,775		
B	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	4.001.828,000	4.001.828,000	3.451.828,000	550.000,000	3.952.877,000	27.749,008	27.749,008	0,000	0,000	0,000	27.749,008	
1	Dường GT thôn Nam Thanh, Nam Thắng về trung tâm xã Nam Đà	2.501.828,000	2.501.828,000	2.251.828,000	250.000,000	2.501.828,000	27.749,008	27.749,008				27.749,008	
2	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất cho các nhà V.hóa thôn (10 nhà VH thôn)	1.500.000,000	1.500.000,000	1.200.000,000	300.000,000	1.451.049,000	0,000						Hồ sơ DTXD còn chưa đầy đủ
45	TỔNG CỘNG	60.550.942,845	60.550.942,845	44.891.959,312	15.658.983,533	57.613.896,243	2.369.415,360	1.556.998,377	324.937,809	487.479,174	898.135,795	1.471.279,565	
45	CTMTQG GNBV	22.787.292,845	22.787.292,845	17.420.295,312	5.366.997,533	21.174.588,243	780.273,277	595.462,156	123.106,246	61.704,875	298.057,118	482.216,159	
20	CTMTQG NTM	37.763.650,000	37.763.650,000	27.471.664,000	10.291.986,000	36.439.308,000	1.589.142,083	961.536,221	201.831,563	425.774,299	600.078,677	989.063,406	

**BIỂU TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH
THUỘC DỰ ÁN GIẢI NGHÈO KHU VỰC TÂY NGUYÊN HUYỆN KRÔNG NÔ**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt (vốn NSNN)	Giá trị hợp đồng	Giá trị thanh toán, quyết toán	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán	Ghi chú
I	XÃ NAM XUÂN		4.920,00		4.703,33		
	NĂM 2017		1.920,00		1.899,96		
1	Xây mới đường thôn Nam Hợp từ ngã ba đường tỉnh lộ đi thôn Đắk Hưng	Ban phát triển xã Nam Xuân	1.000,00		988,01		Không thanh tra
2	Xây mới đường thôn Thanh sơn, từ ngã ba thôn đến đường bê tông		600,00	593,77	593,77		Thanh tra
3	Xây nhà Văn hóa cộng đồng thôn Lương sơn		320,00	318,19	318,19		Thanh tra
	NĂM 2018		2.000,00		1.842,80		
4	Đường GTNT thôn Đắk Hợp, từ đường DA GNTN đến hội trường thôn		1.000,00	984,05	992,98		Thanh tra
5	Đường GTNT thôn Thanh Sơn		1.000,00	849,82	849,82		Thanh tra
	NĂM 2019		1.000,00		960,57		
6	Đường GTNT thôn Nam sơn, từ DA cấp huyện Thanh sơn - sơn hà - nam sơn đến đường DA cấp xã		1.000,00	960,57	960,57		Thanh tra
II	XÃ ĐẮK DRO		7.900,00		7.659,60		
	NĂM 2017		3.000,00		2.896,86		
1	Nâng cấp đường nội thôn thôn Exa Nô	Ban phát triển xã Đắk Drô	500,00		498,27	TT huyện	
2	Nâng cấp đường nội Buôn Buôn 9		500,00		498,66	TT huyện	
3	Xây mới nhà văn hóa cộng đồng Buôn K62		400,00		398,80	TT huyện	
4	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đắk Trung		300,00		299,21	TT huyện	
5	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đắk Lập		300,00		206,50	TT huyện	
6	Xây mới đường liên thôn Đắk xuân - Đắk Trung		1.000,00		995,43		Thanh tra
	NĂM 2018		3.000,00		2.919,91		
7	Làm mới đường nội buôn Buôn OI	Ban phát triển	500,00	495,98	495,98		Thanh tra
8	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn Đắk Lập		500,00	496,89	496,89		Thanh tra
9	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn ExaNô		1.000,00	968,04	968,04		Thanh tra
10	Làm mới đường Nội thôn Đắk Tâm		1.000,00	958,99	958,99		Thanh tra
	NĂM 2019		1.900,00		1.842,83		
11	Nâng cấp đường nội thôn thôn Giang Cách	Ban phát triển	1.000,00	947,46	947,46		Thanh tra
12	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn Đắk Lập		450,00	447,74	447,74		Thanh tra
13	Làm mới đường giao thông nội đồng Buôn K62		450,00	447,63	447,63		Thanh tra
III	XÃ ĐẮK NANG		3.050,00		2.961,87		
	NĂM 2017		1.200,00		1.172,80		
1	Xây mới đường bê tông thoát úng trong khu dân cư Phú Mỹ- Phú Lợi	Ban phát triển xã Đắk Nang	700,00		681,70		
2	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Phú Tân		500,00		491,10		
	NĂM 2018		1.550,00		1.490,08		
3	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng thôn Phú Lợi		450,00		420,18		
4	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Phú Cường		300,00		297,66		
5	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Buôn Krue		350,00		327,24		
6	Xây mới 2 giếng khoan trong khu dân cư Mông, Sán Chi		450,00		445,00		
	NĂM 2019		300,00		298,99		
7	Nâng cấp tuyến đường vào khu người Mông thôn Phú Thịnh		300,00		298,99		
IV	XÃ QUẢNG PHÚ		6.500,00		6.201,13		
	NĂM 2017		2.850,00		2.594,35		
1	Nâng cấp đường liên thôn đến khu sản xuất Đồi Tranh (khu I) thôn Phú Trung		750,00		522,27		Thanh tra
2	Nâng cấp đường vào khu sản xuất thôn Phú Sơn		800,00		792,99		Thanh tra
3	Nâng cấp đường từ tỉnh lộ 4 vào khu sản xuất thôn Phú Thuận. (đường vào Bầu Kê)		750,00	741,75	741,75		Thanh tra

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt (vốn NSNN)	Giá trị hợp đồng	Giá trị thanh toán, quyết toán	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán	Ghi chú
4	Xây mới công trình nước sạch tập trung thôn Phú Vinh (Cụm 1)	Ban phát triển xã Quảng Phú	250,00		237,91		Thanh tra
5	Nâng cấp đường GTNT nội thôn Phú Xuân (đoạn từ TL4 tới nhà ông Y Krum)		300,00		299,43		Không thanh tra
NĂM 2018			1.150,00		1.144,04		
6	Xây mới công trình nước sạch tập trung thôn Phú Vinh (Cụm 2)		250,00		248,73		Thanh tra
7	Nâng cấp đường vào khu dân cư và khu sản xuất thôn Phú Vinh		350,00		347,85		Không thanh tra
8	Nâng cấp đường vào khu dân cư thôn Phú Thuận		250,00		248,89		Không thanh tra
9	Nâng cấp đường nội đồng thôn Phú Hưng		300,00		298,57		Thanh tra
NĂM 2019			2.500,00		2.462,75		
10	Nâng cấp đường liên thôn đến khu sản xuất Đồi Tranh (khu 2) thôn Phú Trung		900,00	867,55	867,55		Thanh tra
11	Xây mới nhà văn hóa cộng đồng thôn Phú Hòa		350,00		348,50		Không thanh tra
12	Xây đường vào, sân bê tông nhà văn hóa thôn Phú Vinh		250,00		248,52		Không thanh tra
13	Nâng cấp đường vào khu sản xuất thôn Phú Thuận (Tuyến 1)		500,00		499,18		Không thanh tra
14	Nâng cấp đường vào khu sản xuất thôn Phú Sơn		500,00		499,00		Không thanh tra
V	XÃ TÂN THANH			4.200,00		4.164,56	
NĂM 2017			1.800,00		1.776,43		
1	Xây mới đường từ Ngã ba thôn Đăk Na đi qua trường Ngô Gia Tự (CS 1)	Ban phát triển xã Tân Thành	900,00	893,50	893,50		Thanh tra
2	Xây mới đường từ đường bê tông CT 135 thôn Đăk Lưu đi vào khu sản xuất		900,00	882,93	882,93		Thanh tra
NĂM 2018			1.900,00		1.889,47		
3	Nâng cấp đường từ Trạm Y tế đến đường DAGNTN thôn Đăk Hoa		950,00	943,69	943,69		Thanh tra
4	Nâng cấp Đường nội thôn thôn Đăk Na		950,00	945,78	945,78		Thanh tra
NĂM 2019			500,00		498,67		
5	Làm mới đường GTNT thôn Đăk Hoa (nối tiếp điểm cuối năm 2015)		500,00	498,67	498,67		Thanh tra
VI	Ban QLDA GNKVTN huyện		7.000,00		6.876		
NĂM 2017			7.000,00		6.876		
1	Nâng cấp đường từ cầu Nậm Nung đến đường CT 135 thôn Đăk Rô	Ban QLDA GNKVT N huyện	1.500,00	1.486,65	1.487		Thanh tra
2	Nâng cấp đường từ thôn Phú Hòa đi thôn Phú Lợi		1.500,00		1.458		Thanh tra
3	Xây dựng công trình thủy lợi Bon K'Tăk thôn Phú Lợi (CT năm 2016 chuyển tiếp)		4.000,00	3.930	3.932		Thanh tra
48	TỔNG I+II+III+IV+V+VI		33.570,000		32.566,974		

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC THUỘC DỰ ÁN GIẢM NGHÈO KHU VỰC TÂY NGUYÊN HUYỆN KRÔNG NÔ
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt (vốn NSNN)	Giá trị hợp đồng	Giá trị thanh toán, quyết toán	Kết quả thanh tra					Kiến nghị xử lý		Ghi chú (giới hạn thanh tra)
						Cộng	Khối lượng TK-DT	Định mức	Đơn giá	Khối lượng thực tế	Thu hồi	Giảm trừ	
I	XÃ NAM XUÂN		3.920,000	1.872,522	3.715,322	121,683	78,757	-	-	42,926	121,683	-	
	NĂM 2017		920,000	911,953	911,953	39,199	39,199	-	-	-	39,199	-	
1	Xây mới đường thôn Thanh Sơn, từ ngã ba thôn đến đường bê tông		600,000	593,765	593,765	29,382	29,382				29,382		
2	Xây nhà Văn hóa cộng đồng thôn Lương Sơn		320,000	318,188	318,188	9,817	9,817				9,817		
	NĂM 2018	Ban phát triển xã Nam Xuân	2.000,000		1.842,800	51,817	23,612	-	-	28,205	51,817	0,00	
3	Đường GTNT thôn Đăk Hốp, từ đường DA GNTN đến hội trường thôn		1.000,000	984,048	992,978	15,486				15,486	15,486		
4	Đường GTNT thôn Thanh Sơn		1.000,000	849,823	849,822	36,331	23,612			12,719	36,331		
	NĂM 2019		1.000,000	960,569	960,569	30,667	15,946			14,721	30,667	-	
5	Đường GTNT thôn Nam sơn, từ DA cấp huyện Thanh sơn - sơn hà - nam sơn đến đường DA cấp xã		1.000,000	960,569	960,569	30,667	15,946			14,721	30,667		
II	XÃ ĐĂK DRỎ		5.900,000	4.762,738	5.758,163	51,571	-	-	-	51,571	51,571	-	
	NĂM 2017		1.000,000	-	995,425	-	-	-	-	-	-	-	
6	Xây mới đường liên thôn Đăk Xuân - Đăk Trung		1.000,000		995,425	-	-	-	-	-	-	-	
	NĂM 2018		3.000,000	2.919,911	2.919,911	26,132	-	-	-	26,132	26,132	-	
7	Làm mới đường nội buôn Buôn Oi		500,000	495,984	495,984	3,076				3,076	3,076		
8	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn Đăk Láp	Ban phát triển xã Đăk Drỏ	500,000	496,893	496,893	2,988				2,988	2,988		
9	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn Exa Nô		1.000,000	968,044	968,044	3,864				3,864	3,864		
10	Làm mới đường Nội thôn Đăk Tám		1.000,000	958,990	958,990	16,204				16,204	16,204		
	NĂM 2019		1.900,000	1.842,827	1.842,827	25,439	-	-	-	25,439	25,439	-	
11	Nâng cấp đường nội thôn thôn Giang Cách	Ban phát triển xã Đăk Drỏ	1.000,000	947,460	947,460	18,465				18,465	18,465		
12	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn Đăk Láp		450,000	447,741	447,741	3,261				3,261	3,261		
13	Làm mới đường giao thông nội đồng Buôn K62		450,000	447,626	447,626	3,713				3,713	3,713		
III	XÃ QUẢNG PHÚ		4.000,000	741,747	3.709,760	21,408	-	-	-	21,408	21,408	-	
	NĂM 2017	Ban phát triển xã Quảng Phú	2.550,000	741,747	2.294,915	9,539	-	-	-	9,539	9,539	-	
14	Nâng cấp đường liên thôn đến khu sản xuất Đồi Tranh (khu 1) thôn Phú Trung		750,000		522,271	-							
15	Nâng cấp đường vào khu sản xuất thôn Phú Sơn		800,000		792,989	-							

Handwritten signature

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt (vốn NSNN)	Giá trị hợp đồng	Giá trị thanh toán, quyết toán	Kết quả thanh tra					Kiến nghị xử lý		Ghi chú (giới hạn thanh tra)
						Cộng	Khối lượng TK-DT	Định mức	Đơn giá	Khối lượng thực tế	Thu hồi	Giảm trừ	
16	Nâng cấp đường từ tính lộ 4 vào khu sản xuất thôn Phú Thuận. (đường vào Bàu Ké)		750,000	741,747	741,747	9,539				9,539	9,539		
17	Xây mới công trình nước sạch tập trung thôn Phú Vinh (Cụm 1)		250,000		237,908	-							Không thanh tra KL thi công
	NĂM 2018		550,000	-	547,298	-	-	-	-	-	-	-	
18	Xây mới công trình nước sạch tập trung thôn Phú Vinh (Cụm 2)		250,000		248,730	-							Không thanh tra KL thi công
19	Nâng cấp đường nội đồng thôn Phú Hưng		300,000		298,568	-							
	NĂM 2019		900,000		867,547	11,870	-	-	-	11,870	11,870	0,00	
20	Nâng cấp đường liên thôn đến khu sản xuất Đồi Tranh (khu 2) thôn Phú Trung		900,000	867,547	867,547	11,870				11,870	11,870		
IV	XÃ TÂN THÀNH		4,200,000		4,164,560	112,000	-	-	-	112,000	112,000	0,00	
	NĂM 2017		1,800,000	1,776,428	1,776,428	90,349	-	-	-	90,349	90,349	-	
21	Xây mới đường từ Ngã ba thôn Đắk Na đi qua trường Ngõ Gia Tự (CS 1)		900,000	893,500	893,500	88,016				88,016	88,016		
22	Xây mới đường từ đường bê tông CT 135 thôn Đắk Lưu đi vào khu sản xuất	Ban phát triển xã Tân Thành	900,000	882,928	882,928	2,333				2,333	2,333		
	NĂM 2018		1,900,000		1,889,466	19,023	-	-	-	19,023	19,023	0,00	
23	Nâng cấp đường từ Trạm Y tế đến đường DAGNTN thôn Đắk Hoa		950,000	943,686	943,686	2,860				2,860	2,860		
24	Nâng cấp Đường nội thôn thôn Đắk Na		950,000	945,780	945,780	16,163				16,163	16,163		
	NĂM 2019		500,000		498,666	2,628	-	-	-	2,628	2,628	0,00	
25	Làm mới đường GTNT thôn Đắk Hoa (nối tiếp điểm cuối năm 2015)		500,000	498,666	498,666	2,628				2,628	2,628		
V	Ban QLDA GNKV TN huyện		7,000,000		6,876,482	94,765	15,150	23,235	-	56,380	94,765	0,00	
	NĂM 2017		7,000,000		6,876,482	94,765	15,150	23,235	-	56,380	94,765	0,00	
26	Nâng cấp đường từ cầu Nậm Nhung đến đường CT 135 thôn Đắk Rô	Ban QLDA GNKV TN huyện	1,500,000	1,486,645	1,486,645	56,380				56,380	56,380		
27	Nâng cấp đường từ thôn Phú Hòa đi thôn Phú Lợi		1,500,000		1,458,159	-							
28	Xây dựng công trình thủy lợi Ban K'Tắc thôn Phú Lợi (CT năm 2016 chuyển tiếp)		4,000,000	3,930,429	3,931,678	38,385	15,150	23,235			38,385		
28	TỔNG I+II+III+IV+V+VI		25,020,000		24,224,287	401,428	93,907	23,235	-	284,286	401,428	-	

Handwritten signature/initials

BẢNG TỔNG HỢP TRÁCH NHIỆM CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC NGỒN VỐN

(Kèm theo Kết luận thành tra số 289/KL-TTr ngày 08/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên công trình	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra				Kiến nghị xử lý		Đơn vị được giao thực hiện	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Đơn vị thẩm định	Ghi chú
			Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính thừa khối lượng	Định mức/sai phạm khác	Đơn giá	Thu hồi	Giảm trừ					
UBND XÃ NAM XUÂN		94.881.331	76.676.000	18.205.331	0.000	0.000	18.205.331	76.676.000	UBND xã Nam Xuân	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	94.881.331	76.676.000	18.205.331	0.000	0.000	18.205.331	76.676.000					
1	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Hạp	30.278.000	30.278.000					30.278.000	nt	Ông Nguyễn Nam Phong; thôn Nam Sơn	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
2	Đường bê tông GTNT thôn Nam Hạp	30.278.000	30.278.000					30.278.000	nt	Ông Trần Tường; thôn Nam Hạp	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
3	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Sơn	16.120.000	16.120.000					16.120.000	nt	Ông Đỗ Xuân Đức; thôn Nam Sơn	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
4	Hội trường thôn Đắk Hạp	11.228.714		11.228.714			11.228.714		nt	Ông Nguyễn Nam Phong; thôn Nam Sơn	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
5	Hội trường thôn Nam Hạp	3.422.053		3.422.053			3.422.053		nt	Ông Nguyễn Văn Vững; xã Nam Xuân	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
6	Hội trường thôn Đắk Sơn	3.554.564		3.554.564			3.554.564		nt	Công ty TNHH MTV Quý Hòa Phát; tổ 2 thị trấn Đắk Mâm	Công ty TNHH TVXD Hợp Thành	Phòng KTHH	
UBND XÃ ĐỨC XUÂN		60.318.746	60.318.746	0.000	0.000	0.000	0.000	60.318.746	UBND xã Đức Xuân	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	60.318.746	60.318.746	0.000	0.000	0.000	0.000	60.318.746					
1	Đường giao thông nội Bon Choih (nối tiếp đường bê tông làng Mông đến phân hiệu trường mầm non Hoa Hồng)	32.787.224	32.787.224						nt	Bà Nguyễn Thị Phúc; huyện Nghĩa	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
2	Đường bê tông giao thông nông thôn buôn Choih	15.590.489	15.590.489						nt	Ông Bùi Văn Hà; thôn buôn Choih	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
3	Đường giao thông nội Bon Choih (từ đường bê tông làng Mông đến giáp đường đi thao trường bản)	11.941.034	11.941.034						nt	Ông Dương Văn Lành; thôn buôn Choih	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
UBND XÃ TÂN THÀNH		299.813.558	2.981.810	4.998.574	291.833.174	0.000	7.980.384	291.833.174	UBND xã Tân Thành	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	64.826.259	2.981.810	4.998.574	56.845.875	0.000	7.980.384	56.845.875				Phòng KTHH	
1	Nhà văn hóa thôn Đắk Na; hạng mục: Cổng, tường rào, nhà vệ sinh, giếng khoan, đài nước, bơm	3.781.822		3.781.822			3.781.822		nt	Ông Nguyễn Văn Sơn; xã Tân Thành	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	

TT	Tên công trình	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra				Kiến nghị xử lý		Đơn vị được giao thực hiện	Đơn vị thi công/Công đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Đơn vị thẩm định	Ghi chú
			Thị công thiếu khối lượng	Dự toán tính thừa khối lượng	Định mức/sai phạm khác	Đơn giá	Thu hồi	Giảm trừ					
2	Xây dựng nhà vệ sinh các nhà văn hóa thôn Đắk Rì, Đắk Rô, Đắk Lưu	2.981.810	2.981.810				2.981.810		nt	Công ty TNHH MTV Công Tâm Đắk Nông, tổ 2, TT Đắk Mâm	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
3	Đường từ ngã ba than thờ đi đập lăm trường	56.845.875			56.845.875			56.845.875	nt	Ông Nguyễn Công Ngọ; thôn Đắk Lưu	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
4	Trường tiểu học Ngô Gia Tự	1.216.752		1.216.752			1.216.752		nt	Công ty TNHH XD Hoàng Sinh, 221/9 Đinh Tiên Hoàng, BMT	Công ty TNHH TVXD Văn Anh	Phòng KTHIT	
II	Chương trình MTOG XD nông thôn mới	234.987.299	0.000	0.000	234.987.299	0.000	0.000	234.987.30	nt	Đơn vị thi công/Công đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHIT	
1	Từ hội trường thôn Đắk Rô đi đầu suối	24.664.241			24.664.241			24.664.241	nt	Ông Hoàng Đình Diên; thôn Đắk Rô	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
2	Đường GT từ thôn Đắk Lưu đi Đắk Tân (nối tiếp, hông ghép với chương trình giảm nghèo)	38.636.250			38.636.250			38.636.250	nt	Ông Trần Hòa Công; thôn Đắk Lưu	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
3	Tuyến từ ngã ba rẫy Ông Tuyển đi qua nhà Bà Tỉnh	57.228.936			57.228.936			57.228.936	nt	Ông Trần Thế Mạnh; thôn Đắk Lưu	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
4	Tuyến từ ngã ba đất Bà Nguyễn Thị Sơn qua nhà Ông Thưa	57.228.936			57.228.936			57.228.936	nt	Ông Trần Đăng Khoa; thôn Đắk Lưu	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
5	Nối dài tuyến đường từ ngã ba thôn Đắk Nà đi qua trường Ngô Gia Tự	57.228.936			57.228.936			57.228.936	nt	Ông Đặng Chỏi On; thôn Đắk Nà	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
UBND XÃ NĂM N'DIR		329.243.780	278.165.434	51.078.346	0.000	0.000	203.579.900	125.663.880	UBND xã Năm N'đư	Đơn vị thi công/Công đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHIT	
I	Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững	109.960.611	97.231.876	12.728.735	0.000	0.000	20.531.643	89.428.968					
1	Đường bê tông GTNT thôn Đắk Pư	16.260.216	16.260.216					16.260.216	nt	Ông Nguyễn Tiến Nhứt; thôn Đắk Pư	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
2	Đường BTNT nối từ nhà văn hóa thôn Đắk Pư với đường liên xã (trước trụ sở UBND xã Năm N'Dư	16.870.422	16.870.422					16.870.422	nt	Ông Hồ Sỹ Nhứt; thôn Đắk Pư	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
3	Đường BTNT nối từ nhà ông Phan Văn Tiến đến cánh đồng, thôn Nam Dao	15.530.200	15.530.200					15.530.200	nt	Ông Lý Xuân Sinh; thôn Nam Dao	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
4	Đường giao thông thôn Nam Dao xã Năm N'Dư năm 2019	18.323.072	18.323.072					18.323.072	nt	Ông Đặng Văn Tấn; thôn Nam Dao	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	
5	Đường giao thông thôn Nam Dao xã Năm N'Dư năm 2017	22.445.058	22.445.058					22.445.058	nt	Ông Hoàng Văn Sơn; thôn Nam Cao	Ban GS công đồng xã	Phòng KTHIT	

20/10/2019

TT	Tên công trình	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra				Kiến nghị xử lý		Đơn vị được giao thực hiện	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Đơn vị thẩm định	Ghi chú
			Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính thừa khối lượng	Định mức/sai phạm khác	Đơn giá	Thu hồi	Giảm trừ					
6	Nhà văn hóa Ban Đăk Pr	20.531.643	7.802.908	12.728.735			20.531.643		nt	Ông Nguyễn Tiến Nhật; xã Năm N'đir	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	219.283.169	180.933.558	38.349.611	0.000	0.000	183.048.257	36.234.912	nt	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
1	Nhà văn hóa xã Năm N'Đir	60.844.960	50.514.248	10.330.712			60.844.960		nt	Ông Phạm Hưng Bả; thôn Đăk Hợp	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
2	Hội trường thôn Quảng Hà xã Năm N'Đir	30.387.808	11.661.426	18.726.382			18.726.382	11.661.426	nt	Ông Lý Văn Vượng; thôn Quảng Hà	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
3	Trường Tiểu học Kim đồng (địa điểm mới)	21.598.217	12.305.700	9.292.517			21.598.217		nt	Ông Đặng Bùi Trường; thôn Quảng Hà	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
4	Đường bê tông từ QL 28 vào công trường MN Hoa Ban	15.475.853	15.475.853				15.475.853		nt	Ông Lê Thanh Long; thôn Nam Tân	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
5	Trường tiểu học Phan Bội Châu; hạng mục: khôi nhà hiệu bộ	90.976.331	90.976.331				81.878.698	9.097.633	nt	Ông Đặng Bùi Trường; thôn Quảng Hà	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
	UBND XÃ ĐẮK SỜ	22.598.607	15.186.655	7.411.952	0.000	0.000	4.182.420	18.416.187	UBND xã Đăk Sờ	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	22.598.607	15.186.655	7.411.952	0.000	0.000	4.182.420	18.416.187	nt	Ông Nguyễn Ngọc Đức; xã Đăk Sờ	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
1	Hội trường nhà văn hóa thôn Đưc Láp, xã Đăk Sờ	4.182.420	4.182.420				4.182.420		nt	Ông Phạm Hưng Bả; thôn Quảng Hà	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
2	Nhà Văn hóa xã Đăk Sờ	18.416.187	11.004.235	7.411.952			18.416.19		nt	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
	UBND XÃ BUỒN CHOAH	39.925.876	39.925.876	0.000	0.000	0.000	23.399.618	16.526.258	UBND xã Buôn Choah	Ông Hứa Văn Hiếu; thôn Cao Sơn	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	39.925.876	39.925.876	0.000	0.000	0.000	23.399.618	16.526.258	nt	Ông Hứa Văn Hiếu; thôn Cao Sơn	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
1	Nhà văn hóa thôn Cao Sơn, xã Buôn Choah; hạng mục: san lấp mặt bằng	23.399.618	23.399.618				23.399.618		nt	Ông Hứa Văn Hiếu; thôn Cao Sơn	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
2	Đường vào nghĩa địa xã Buôn Choah (nối tiếp)	4.734.669	4.734.669				4.734.669		nt	Ông Hứa Văn Hiếu; thôn Cao Sơn	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
3	Đường bê tông thôn Cao Sơn xã Buôn Choah (từ đường bê tông đến ruộng Ông Hứa Văn Mạnh)	11.791.589	11.791.589				11.791.589		nt	Ông Nông Văn Liễu; thôn Cao Sơn	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
	UBND XÃ NĂM NUNG	17.437.324	17.437.324	0.000	0.000	0.000	13.261.324	4.176.000	UBND xã Năm Nung	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững												
I	Công trình: Nhà văn hóa thôn Tân Lập	4.677.535	4.677.535				4.677.535		nt	Ông Lê Hữu Văn; bon R' Cáp	Ban GS cộng đồng	Phòng KTHH	

15/10/2023

TT	Tên công trình	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra				Kiến nghị xử lý			Đơn vị được giao thực hiện	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Đơn vị thẩm định	Ghi chú
			Thị công thiếu khối lượng	Dự toán tính thừa khối lượng	Định mức/sai phạm khác	Đơn giá	Thu hồi	Giảm trừ						
2	Công trình: Đường bê tông giao thông nông thôn vào khu nghĩa trang Bôn Ja Răh, xã Năm Nung	4.176.000	4.176.000					4.176.000		m	Ông Trương Văn Hồng; Bôn Ja Răh	Ban GS cộng đồng	Phòng KTHH	
3	Công trình: Nhà văn hoá cộng đồng bôn R' Căp	4.584.738	4.584.738					4.584.738		m	Công ty TNHH MTV Quý Hòa Phát; tổ 2 thị trấn Đăk Mâm	Công ty TNHH TVXD Hợp Thành	Phòng KTHH	
4	Công trình: Nhà văn hoá cộng đồng bôn Ja Răh	3.999.051	3.999.051					3.999.051		m	Công ty TNHH MTV Quý Hòa Phát; tổ 2 thị trấn Đăk Mâm	Ban GS cộng đồng	Phòng KTHH	
UBND XÃ QUẢNG PHÚ		116.781.000	116.781.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	116.781.000	UBND xã Quảng Phú	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	116.781.000	116.781.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	116.781.000					
1	Đường bê tông NT thôn Phú Hòa 2017	35.987.000	35.987.000						35.987.000	m	Ông Phạm Văn Quang; thôn Phú Thuận	Ban GS cộng đồng	Phòng KTHH	
2	Đường bê tông GTNT thôn Phú Hòa 2019	25.238.000	25.238.000						25.238.000	m	Ông Nguyễn Văn Dũng; thôn Phú Hưng	Ban GS cộng đồng	Phòng KTHH	
3	Đường bê tông GTNT thôn Phú Vinh	27.778.000	27.778.000						27.778.000	m	Ông Hà Huy Hậu; thôn Phú Xuân	Ban GS cộng đồng	Phòng KTHH	
4	Đường bê tông GTNT thôn Phú Xuân	27.778.000	27.778.000						27.778.000	m	Ông Trần Công Thanh; thôn Phú Xuân	Ban GS cộng đồng	Phòng KTHH	
UBND XÃ ĐĂK DRỎ		1.141.888.930	784.372.930	166.729.000	190.787.000	0.000	0.000	423.507.000	718.381.930	UBND xã Đăk Drỏ	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	57.364.930	46.705.930	10.659.000	0.000	0.000	0.000	10.659.000	46.705.930					
1	Nhà văn hóa Bướn Oi	10.659.000		10.659.000				10.659.000		m	Cy TNHH XDTM và DV Nguyễn Bành; thôn Nam Trung xã Nam Đă	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
2	Đường bê tông GTNT Bướn 9	46.705.930	46.705.930						46.705.930	m	Ông Nguyễn Văn Nhí; Bướn 9, Đăk Drỏ	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	1.084.524.000	737.667.000	156.070.000	190.787.000	0.000	0.000	412.848.000	671.676.000	m	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
1	Đường giao thông BTNT thôn Đăk Lấp và Bướn K62	75.430.000	75.430.000						75.430.000	m	Ông Hòa Văn Sơn; Bướn K62, Đăk Drỏ	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
2	Đường giao thông BTNT liên thôn thôn Đăk Tăm, Giang Cách, Đăk Trung	340.714.000	340.714.000						340.714.000	m	Ông Nguyễn Văn Toàn; thôn Giang Cách, Đăk Drỏ	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
3	Đường giao thông BTNT thôn Exanô	255.532.000	255.532.000						255.532.000	m	Ông Phạm Văn Thủy; thôn Exanô, Đăk Drỏ	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	
4	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	412.848.000	65.991.000	156.070.000	190.787.000			412.848.000		m	Công ty TNHH Bả Lộc Krông Nô	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHH	(thẩm định: Trương Văn Tuyên)
UBND THỊ TRẦN ĐẮK MÃM		207.261.910	125.888.304	76.514.606	4.859.000	0.000	0.000	192.504.528	14.757.382	UBND thị trấn Đăk Mâm	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHH	
Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững														

TT	Tên công trình	Tổng giá trị sai phạm	Kết quả thanh tra				Kiến nghị xử lý		Đơn vị được giao thực hiện	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Đơn vị thẩm định	Ghi chú
			Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính thừa khối lượng	Định mức/sai phạm khác	Đơn giá	Thu hồi	Giảm trừ					
1	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng Bon Droi	9,706.994		4,847.994	4,859.000		9,706.994		nt	Công ty TNHH MTV Công Tâm Đắk Nông; tổ 2, thị trấn Đắk Mâm	Công ty TNHH MTV và XD tổng hợp Minh Châu	Phòng KTHT	
2	Nhà văn hóa thôn Đắk Tân, hạng mục cổng, tường rào	6,723.576	6,723.576				6,723.576		nt	Công ty TNHH MTV Công Tâm Đắk Nông; tổ 2, thị trấn Đắk Mâm	Công ty TNHH MTV và XD tổng hợp Minh Châu	Phòng KTHT	
3	Hội trường thôn Đắk Hưng	31,831.611		31,831.611			31,831.611		nt	Huỳnh Văn Tuyên; tổ 7 thị trấn Đắk Mâm	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHT	
4	Cổng tường rào sân bê tông trường Anh Đào	26,969.247		26,969.247			26,969.247		nt	Trình Công Tộ; tổ 2 thị trấn Đắk Mâm	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHT	
5	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường tiểu học Trần Phú	14,757.382	1,891.628	12,865.754			14,757.382		nt	ông Trần Tấn Đạt; tổ 7 thị trấn Đắk Mâm	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHT	
6	Đường ống nước sạch Bon Dru, Bon Yok Linh TT Đắk Mâm	117,273.100	117,273.100				117,273.100			Công ty CP cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHT	
UBND XÃ NAM ĐÀ													
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	39,264.298	39,264.298	0.000	0.000	0.000	11,515.290	27,749.008	UBND xã Nam Đà	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHT	
1	Trường mầm non Sơn Ca, phần hiệu thôn Nam Tân	4,546.515	4,546.515				4,546.515		nt	Nguyễn Trung Tư; thôn Nam Thuận	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHT	
2	Nhà văn hóa thôn Nam Tân, hạng mục: Cải tạo mở rộng hội trường nhà vệ sinh, tường rào, và các hạng mục khác	6,968.775	6,968.775				6,968.775		nt	Nguyễn Trung Tư; thôn Nam Thuận	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHT	
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	27,749.008	27,749.008	0.000	0.000	0.000	0.000	27,749.008	nt	Đơn vị thi công/Cộng đồng dân cư hưởng lợi	Đơn vị giám sát	Phòng KTHT	
1	Đường GT thôn Nam Thanh, Nam Thắng về trung tâm xã Nam Đà	27,749.008	27,749.008					27,749.008	nt	Trần Đình Quang; thôn Nam Hiệp	Ban GS cộng đồng xã	Phòng KTHT	

04/02

BẢNG TỔNG HỢP CÁC SAI PHẠM, TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC DỰ ÁN GIẢM NGÈO KHU VỰC TÂY NGUYÊN HUYỆN KRÔNG NÔ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 289/KL-TTtr ngày 02/12/2020 của Thanh tra tỉnh)

TT	Danh mục công trình, dự án	Giá trị thanh toán, quyết toán	Kết quả thanh tra					Đơn vị chịu trách nhiệm			
			Cộng	KL/TK-DT tính thừa	Sai định mức	Sai đơn giá	Thi công thiếu KL	Đơn vị thi công; địa chỉ	Đơn vị TVGS	Đơn vị QLDA	Đơn vị TVTK
I	XÃ NAM XUÂN	3,715.32	121.68	78.76	0.00	0.00	42.93				
	NĂM 2017	911.95	39.20	39.20	0.00	0.00	0.00				
1	Xây mới đường thôn Thanh Sơn, từ ngã ba thôn đến đường bê tông	593.77	29.38	29.38						Ban QLDA tỉnh (lựa chọn đơn vị TVTK); Ban QLDA huyện (thẩm định)	LD Công ty TNHH TV&XD Chi Tâm và Cty TNHH Trắc địa và XD Duy Nam; Địa chỉ: 124 Giải Phóng, p. Tân Thành, TP. BMT, Đắk Lắk
2	Xây nhà Văn hóa cộng đồng thôn Lương sơn	318.19	9.82	9.82						Ban QLDA huyện (thẩm định); Ban QLDA huyện xã Nam Xuân	không có
	NĂM 2018	1,842.80	51.82	23.61	0.00	0.00	28.21				
3	Đường GTNT thôn Đắk Hợp, từ đường DA GNTN đến hội trường thôn	992.98	15.49				15.49	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Bình An; 16 Chu Mạnh Trinh, p. Tân Thành, tp. Buôn Mía thuật	Công ty TNHH TV&XD Đức Tín; Địa chỉ: TDP 5, p. Nghĩa Trung, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Ban QLDA xã Nam Xuân	
4	Đường GTNT thôn Thanh Sơn	849.82	36.33	23.61			12.72	Công ty TNHH Việt Hùng Đắk Lắk; 203 Phạm Ngũ Lão, xã Cư Êbur, tp Buôn Mía Thuật	Công ty TNHH TV&XD Đức Tín; Địa chỉ: TDP 5, p. Nghĩa Trung, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Ban QLDA tỉnh (lựa chọn đơn vị TVTK); Ban QLDA huyện (thẩm định); Ban QLDA xã Nam Xuân (thiếu kl thực tế)	Công ty CP xây dựng Long Bách; Địa chỉ: 129 Điện Biên Phủ, tổ 3, p. Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
	NĂM 2019	960.57	30.67	15.95	0.00	0.00	14.72				
5	Đường GTNT thôn Nam sơn, từ DA cấp huyện Thanh sơn - sơn hà - nam sơn đến đường DA cấp xã	960.57	30.67	15.95			14.72	Công ty TNHH đầu tư xây dựng PTP; Tổ 4, p. Nghĩa Phú, tp Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH MTV Huy Hoàng BMT; Địa chỉ: 15-17 Quang Trung, p. Nghĩa Tân, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Ban QLDA tỉnh (lựa chọn đơn vị TVTK); Ban QLDA huyện (thẩm định); Ban QLDA xã Nam Xuân (thiếu kl thực tế)	LD Công ty TNHH Trắc địa và XD Duy Nam và Cty TNHH BDS và XD Thành Đồng; Địa chỉ: 124 Giải Phóng, p. Tân Thành, TP. BMT, Đắk Lắk
II	XÃ ĐẮK DRO	4,762.74	51.57	0.00	0.00	0.00	51.57				
	NĂM 2018	2,919.91	26.13	0.00	0.00	0.00	26.13				

TT	Danh mục công trình, dự án	Giá trị thanh toán, quyết toán	Kết quả thanh tra					Đơn vị chịu trách nhiệm			
			Cộng	KL TK-DT tính thôn	Sai định mức	Sai đơn giá	Thi công thiêu KL	Đơn vị thi công; địa chỉ	Đơn vị TVGS	Đơn vị QLDA	Đơn vị TVTK
6	Làm mới đường nội buôn Buôn Oi	495.98	3.08				3.08	Ông Lê Hồng Thiệp; Thôn Đăk Hốp, xã Đăk Drô, Krông Nô	Ông Mai Văn Vĩnh, Trưởng ban GSCD	Ban QLDA xã Đăk Drô	
7	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn Đăk Lập	496.89	2.99				2.99	Ông Lê Hồng Thiệp; Thôn Đăk Hốp, xã Đăk Drô, Krông Nô	Ông Mai Văn Vĩnh, Trưởng ban GSCD	Ban QLDA xã Đăk Drô	
8	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn Exa Nô	968.04	3.86				3.86	Công ty TNHH MTV Truyền Ngạc; 143 thôn Nam Thành, xã Nam Đà, Krông Nô	Công ty TNHH XD Đức Tín	Ban QLDA xã Đăk Drô	
9	Làm mới đường Nội thôn Đăk Tầm	958.99	16.20				16.20	Công ty TNHH MTV Nam Hoà Phát Đăk Nông; Tổ 2, Ngã Phũ, TP. Gia Nghĩa	Công ty TNHH XD Đức Tín	Ban QLDA xã Đăk Drô	
	NĂM 2019	1,842.83	25.44	0.00	0.00	0.00	25.44				
10	Nâng cấp đường nội thôn thôn Giang Cách	947.46	18.47				18.47	Công ty TNHH ĐTXD PTP; Tổ 4, Nghĩa Phú, TP. Gia Nghĩa	Công ty TNHH MTV Huy Hoàng BMT	Ban QLDA xã Đăk Drô	
11	Làm mới đường giao thông nội đồng thôn Đăk Lập	447.74	3.26				3.26	Ông Lê Chí Công; Thôn Đăk Hốp, xã Đăk Drô, Krông Nô	Ông Mai Văn Vĩnh, Trưởng ban GSCD	Ban QLDA xã Đăk Drô	
12	Làm mới đường giao thông nội đồng Buôn K62	447.63	3.71				3.71	Ông Lê Hồng Thiệp; Thôn Đăk Hốp, xã Đăk Drô, Krông Nô	Ông Mai Văn Vĩnh, Trưởng ban GSCD	Ban QLDA xã Đăk Drô	
III	XÃ QUẢNG PHÚ	1,609.29	21.41	0.00	0.00	0.00	21.41				
	NĂM 2017	741.75	9.54	0.00	0.00	0.00	9.54				
13	Nâng cấp đường từ tỉnh lộ 4 vào khu sản xuất thôn Phú Thuận. (đường vào Bàu Kê)	741.75	9.54				9.54	Công ty TNHH MTV Văn Khanh; Khối 1, phường Nghĩa Thành, TP. Gia Nghĩa	LD Công ty TNHH Tân Nguyên Đăk Nông và Công ty TNHH TVXD Đăk Nguyên	Ban QLDA xã Quảng Phú	
	NĂM 2019	867.55	11.87	0.00	0.00	0.00	11.87				
14	Nâng cấp đường liên thôn đến khu sản xuất Dôi Tranh (khu 2) thôn Phú Trung	867.55	11.87				11.87	Công ty TNHH ĐTXD PTP; Tổ 4, Nghĩa Phú, TP. Gia Nghĩa	LD Công ty TNHH MTV Huy Hoàng BMT và Công ty CPXD Long Bách	Ban QLDA xã Quảng Phú	
IV	XÃ TÂN THÀNH	4,164.56	112.00	0.00	0.00	0.00	112.00				
	NĂM 2017	1,776.43	90.35	0.00	0.00	0.00	90.35				
15	Xây mới đường từ Ngã ba thôn Đăk Nà đi qua trường Ngõ Gia Tự (CS 1)	893.50	88.02				88.02	Công ty TNHH XD VTK; Đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Nghĩa Trung, TP. Gia Nghĩa	Công ty TNHH Tân Nguyên Đăk Nông	Ban QLDA xã Tân Thành	

TT	Danh mục công trình, dự án	Giá trị thanh toán, quyết toán	Kết quả thanh tra				Đơn vị chịu trách nhiệm				
			Cộng	KL TK-DT tình thừa	Sai định mức	Sai đơn giá	Thi công thiếu KL	Đơn vị thi công; địa chỉ	Đơn vị TVGS	Đơn vị QLDA	Đơn vị TVTK
16	Xây mới đường từ đường bê tông CT 135 thôn Đắk Lưu đi vào khu sản xuất	882.93	2.33				2.33	Công ty TNHH MTV ĐTXD T&Q; xã Nam Đà, Krông Nô	Công ty TNHH Tân Nguyên Đắk Nông	Ban QLDA xã Tân Thành	
	NĂM 2018	1,889.47	19.02	0.00	0.00	0.00	19.02				
17	Nâng cấp đường từ Trạm Y tế đến đường DAGNTN thôn Đắk Hoa	943.69	2.86				2.86	Công ty TNHH TM Hoàng Anh Phúc; 24 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, TP. BMT	Công ty TNHH TVXD Đức Tín	Ban QLDA xã Tân Thành	
18	Nâng cấp Đường nội thôn thôn Đắk Na	945.78	16.16				16.16	Công ty TNHH Tân Nguyên Đắk Nông; 86 Lê Hồng Phong, P. Nghĩa Phú, TP. Gia Nghĩa	Công ty TNHH TVXD Đức Tín	Ban QLDA xã Tân Thành	
	NĂM 2019	498.67	2.63	0.00	0.00	0.00	2.63				
19	Làm mới đường GTNT thôn Đắk Hoa (nối tiếp điểm cuối năm 2015)	498.67	2.63				2.63	Ông Đặng Văn Trí	Ban GSCĐ xã Tân Thành	Ban QLDA xã Tân Thành	
V	Ban QLDA GNKVTN huyện	5,418	94.77	15.15	23.24	0.00	56.38				
	NĂM 2017	5,418	94.77	15.15	23.24	0.00	56.38				
20	Nâng cấp đường từ cầu Năm Nung đến đường CT 135 thôn Đắk Rô	1,487	56.38				56.38	Công ty TNHH MTV ĐTXD T&Q; xã Nam Đà, Krông Nô	Công ty TNHH Tân Nguyên Đắk Nông	Ban QLDA huyện	
21	Xây dựng công trình thủy lợi Bon Kiăk thôn Phú Lợi (CT năm 2016 chuyển tiếp)	3,932	38.39	15.15	23.24					Ban QLDA tỉnh (lựa chọn đơn vị TVTK); Ban QLDA huyện (thẩm định)	LD Công ty TNHH Vạn Tường và Công ty TNHH TV&XD Chí Tâm
	TỔNG	19,670.237	401.428	93.907	23.235	-	284.286				

* ghi chú: công trình đấu thầu cộng đồng không có đơn vị tư vấn thiết kế.